

TU SÁCH TIỂU - HỌC

SÁCH HỌC QUỐC - VĂN

LỚP - NĂM

(Sửa chữa theo chương trình bậc Tiểu-Học
ban - bố do nghị định ngày 27 - 8 - 1949)

In lần thứ hai

==1952==

BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC
XUẤT - BẢN

GIÁ BÁN : 6\$00

TỪ SÁCH TIỂU - HỌC

SÁCH HỌC QUỐC - VĂN

LỚP NĂM

(Sửa theo chương trình bậc Tiểu-Học
ban - bố do nghị định ngày 27 - 8 - 1949)

In lần thứ hai

== 1952 ==

BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC
XUẤT - BẢN

Cách dùng quyển sách này :

Trong bản sách này, đầu tiên học những âm cùng với các dấu.

Mỗi khi học một âm nào, thì học luôn cả dấu đi cùng với âm ấy để cho học-trò quen mà coi mỗi âm có dấu như một âm riêng. Thí dụ : âm a thì học luôn cả á, ă, ã, ơ, ơ.

Hình vẽ ở trong sách cũng cốt để cho học-trò dễ nhớ những âm. Thí dụ : thầy nói : « học-trò đánh bi », thì chỉ vào những viên bi ở trong hình vẽ, rồi giảng cho học-trò nhận trong tiếng bi có âm i và chỉ chữ i in ở dưới hình vẽ cho học-trò nhận. Như thế thì học-trò trông hình vẽ sẽ nhớ đến âm chữ.

Những chữ phụ âm thì xếp thành từng bọn theo từ dễ đến khó dần dần, để học-trò có thể vừa tập đọc, vừa tập viết. Cách đánh vần lối mới. Hình vẽ cũng dùng cả vào. Thí dụ giữa âm i và chữ i, để học-trò gọi tên nó a, dần cho học-trò nhận chữ « i » đã học rồi và cho học-trò đánh vần đọc chữ ấy. Từ khác là học-trò nhận thấy chữ trợ âm « i » phải đọc thế nào. Theo phép đánh vần mới này, thì khi đọc những vần ngược cũng chỉ đọc ngay âm, không phải đánh vần từng chữ, như cũ (it, in, an, v. v...) Ví dụ it đọc ngay là it ; không cần phải nói : i, tê, it.

Chữ phụ âm thì chính nó không có âm, chữ phụ âm x, nếu người ta muốn đọc cho đúng, thì không phải là « ikxi ». Chữ ấy, muốn đọc cho đúng, thì nó phải dính với một nguyên âm. Nó chỉ là thanh phát ra khi người ta để môi vào giữa hai hàm răng cắn lại và hơi hơi ở trong ra. Nó gần như là 333 như là tiếng rần rần chứ không phải là một âm.

Cứ tuần tự mà tiến thì phải học vần ngược đơn trước vần ngược kép. Tuy đọc hay phát âm những vần ấy liền là một nhưng còn phải tập cho mắt trông quen đã, vậy không nên học vần « uoi » trước khi học vần « ơ ». Chỉ dần cách ghép vần thành chữ ở trên bảng thì không gì bằng dùng màu màu hay chữ rời.

Phần trắng : ơu, ơu, ơu, ơu.

Phần trắng và phần đỏ : iêu, iêu, iêu, iêu. (i viết bằng phần đỏ, còn các chữ sau viết bằng phần trắng).

Khi vần « iêu » đã thuộc rồi :

Phần trắng : iêu, iêu, iêu, iêu.

Phần trắng và phần đỏ : tiêu (chữ i viết bằng phần đỏ, hay dùng chữ rời).

Còn như đọc những bài ở bên cạnh hình vẽ, giáo viên có thể cho học-trò đọc những vần và chữ, bất cứ thứ tự nào để cho học-trò khỏi đọc thuộc lòng. Giáo viên lại còn có thể tự mình đặt ra bài khác cho học-trò tập đọc ở bảng. Trong thời-kỳ học vần thì học xong bài nào, học-trò phải chép bài ấy ra : giáo viên phải chỉ cho học-trò viết những chữ ấy thế nào. Cách sau này thí nghiệm đã thấy kết quả tốt, là tháng thứ nhất tập viết vào bảng đá hay ván sơn (không giấy học-trò dùng) ; tháng thứ hai viết bằng bút chì vào vở ; tháng thứ ba viết bút mực vào vở.

Theo nguyên tắc học trường công thì học-trò học vần và học đọc phải xong tháng. Vì học-trò cũng còn phải học các bài khác nữa.

Như thế, nếu học-trò thừa thì gọi để dạy học-trò đọc, nên dạy cho cho vào ; dạy chữ cái để học-trò thật nhớ và thuộc rồi mới dạy sang chữ khác.

Những tiếng đơn giản còn phải cần nghĩa qua nhưng không phải là học tiếng ; phải hết sức làm cho những học-trò có thể đọc được và vui vẻ.

Lúc mới bắt đầu học dùng chữ tập viết chữ học vì khó quá.

Kết lúc nào học-trò viết đã khá, bấy giờ hãy dạy viết chữ rời.

Lúc học đánh vần, nên bắt học-trò theo bài học mà tập viết một thẻ. Học-trò tập viết hoặc để cho nhanh chậm tùy ý hoặc do thầy giáo hạn định thời-kỳ.

Để cho học-trò nhớ mặt chữ, nên cho tập đọc và tập viết chính tả vào những tiếng đã học.

Những chữ học-trò đã tập đọc và tập viết rồi, có thể cho chúng viết lại chính-tả.

BÀI THỨ 1 pho

Nguyên âm : i với năm dấu

i i

i i i i

thuongmaitruc.vn

i i i i i

Viết tập và chép bài học

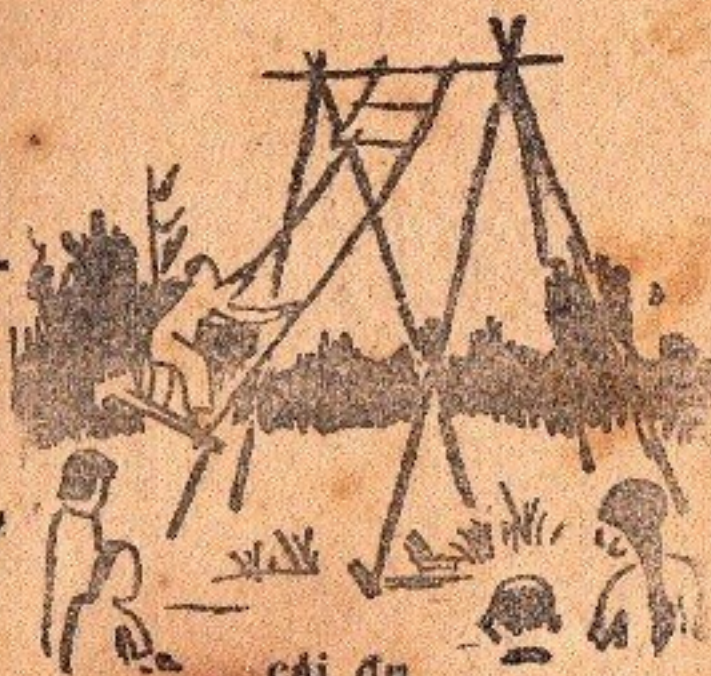
TTTTTTTT

i i i i i
i' i' i' i' i'

BÀI THỨ 2

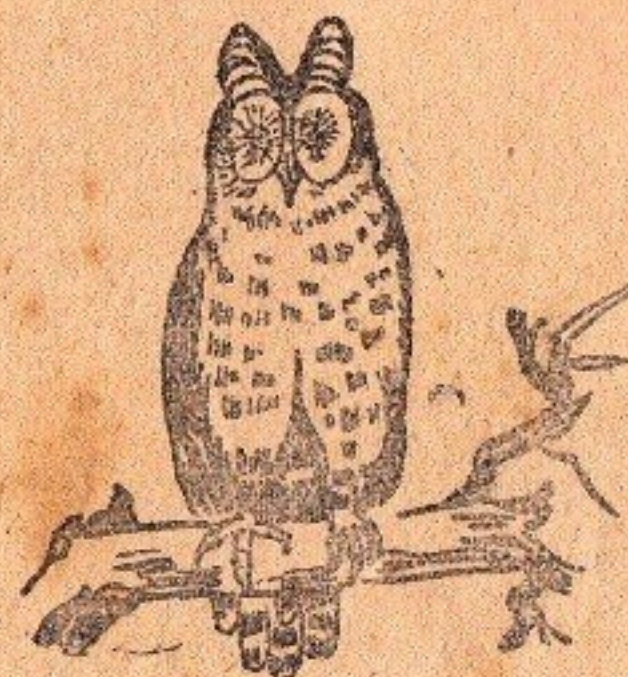
7

u
u



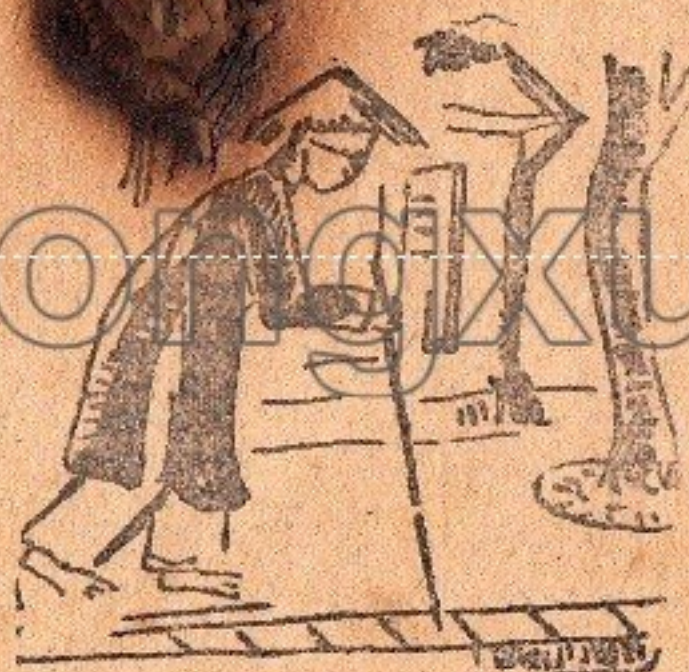
cái đu

ú
ú



con cá

ù
ù



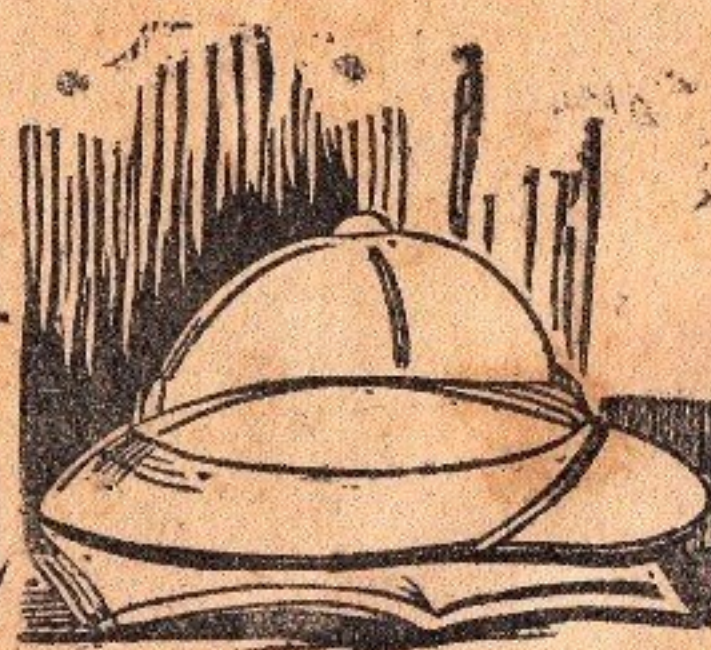
người mù

ủ
ủ



củ khoai

ũ
ũ



cái mũ

ụ
ụ



bà cụ

BÀI THỨ 3

Nguyên-âm : u với năm dấu

u u

ú ù ủ û ü

ư ư ư ư ư

thuongmaitruongxua.vn

Học ôn

u u u u u u u u

Viết tập và chép bài học

u u u u u
u u u u u

BÀI THỨ 4

o

ơ



chùm nho

ó

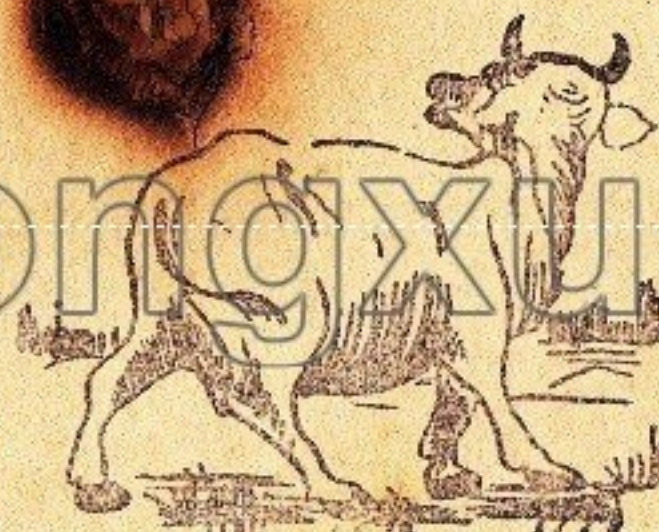
ớ



con chó

ò

ờ



con bò

ỏ

ở



con thỏ

ô

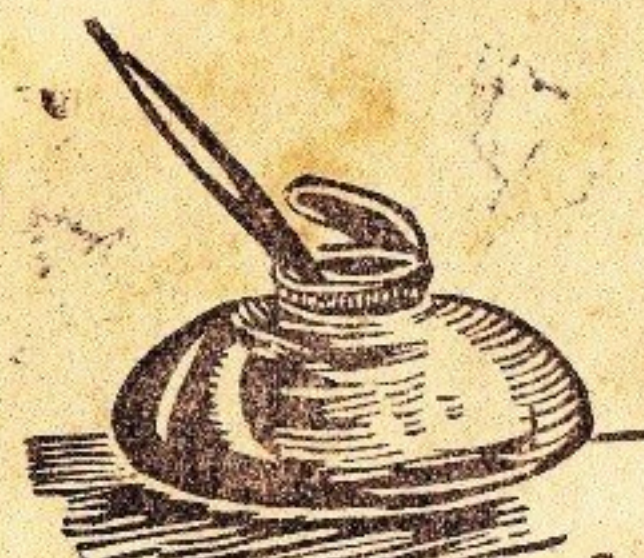
ơ



cái mõ

ọ

ợ



lọ mực

Nguyên âm : ô với năm dấu

ô

ơ

ó ỏ ỏ ỗ ộ
 ọ ỏ ỏ ỏ ộ
 ỗ ỏ ỏ ỏ ộ

Học ôn

ư ừ ử ở ợ ị ư ỡ ự ự

Viết tập và chép bài học

ơ

ơ ơ ơ ơ ơ ơ ơ
 ơ, ư, ử, ở, ợ, ợ, ư, ử

ô

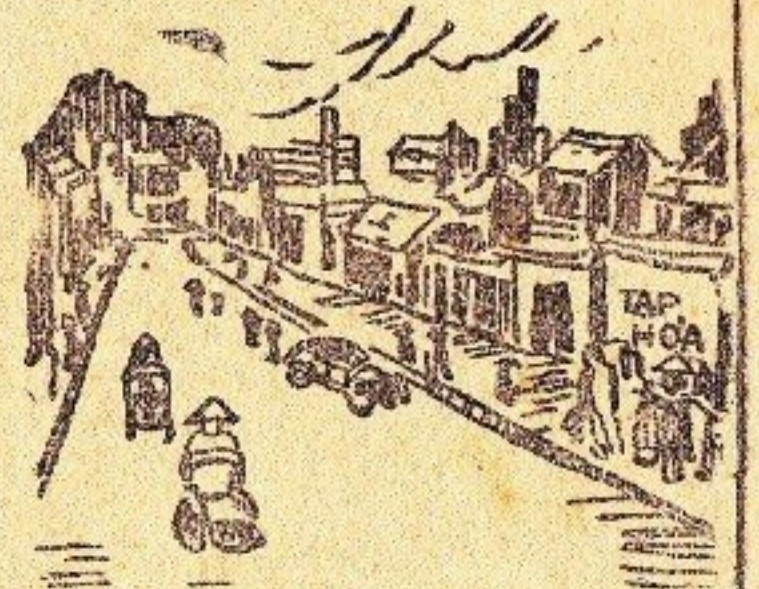
ơ



cái ô

ỗ

ở



hàng phố

ồ

ờ



cái bồ

ố

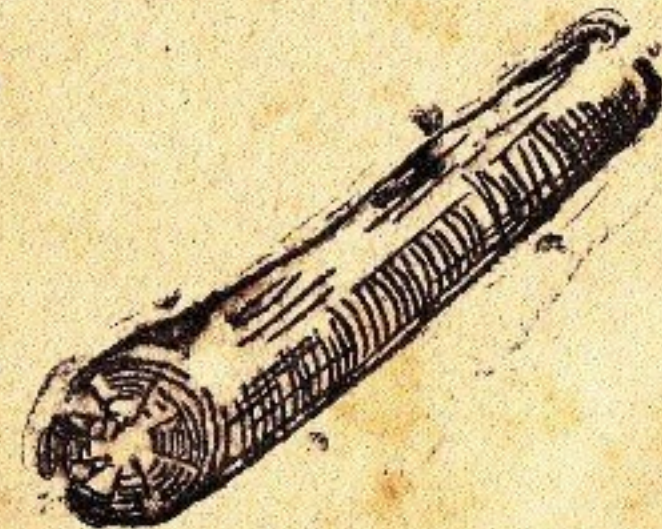
ở



con hổ

ỗ

ở



cây gỗ

ồ

ở



ngôi mộ

Nguyên âm: ô với năm dấu

Ô Ơ

ô ơ ỏ ộ ỗ

ộ ồ ỗ ỗ

ỗ ỗ ộ ỗ ỗ

Học ôn

í ố ú ơ ỉ ỡ ù ợ

Viết tập và chép bài học

Ơ Ơ Ơ Ơ Ơ Ơ Ơ
ơ ỡ ỡ ợ ố ố ố ố ố

Ơ

Ơ



quả mơ

Ớ

Ớ



mở ran

Ớ

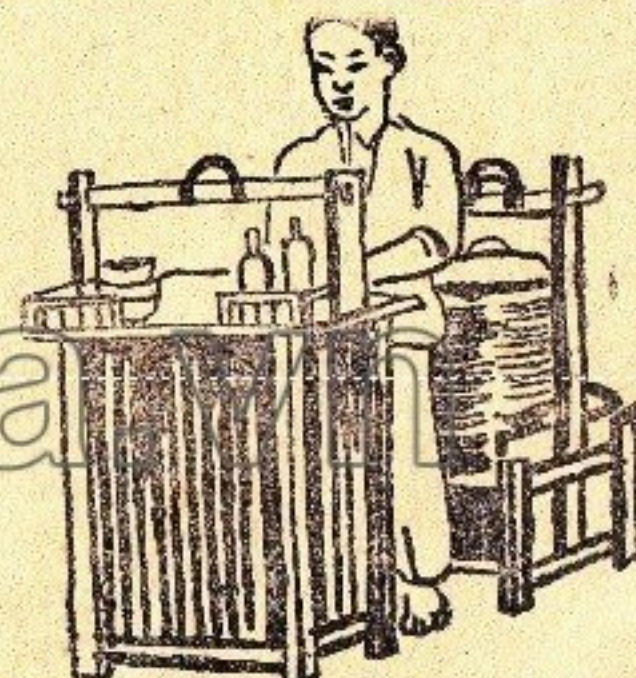
Ớ



tờ giấy

Ớ

Ớ



gánh phở

Ớ

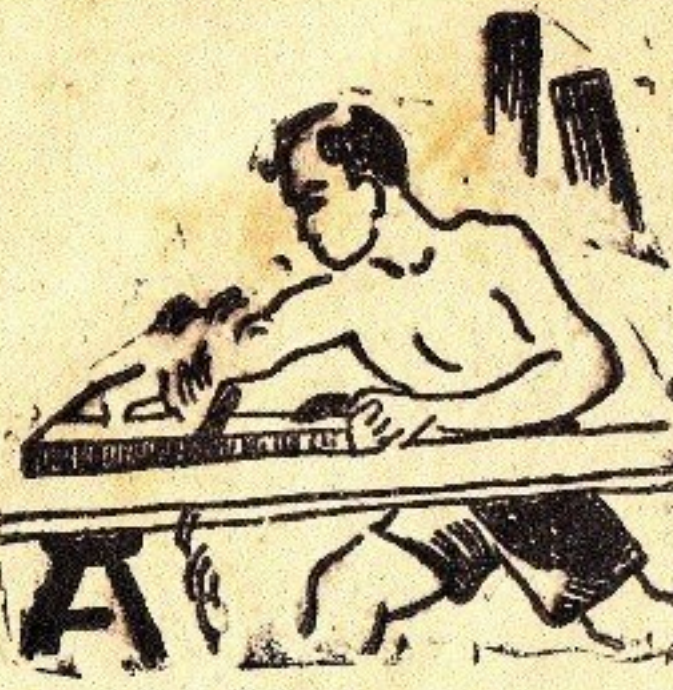
Ớ



gỗ củi

Ợ

Ợ



thợ mộc

Nguyên âm : ơ với năm dấu

Ơ Ơ

ơ ơ ờ ợ ỡ

ơ ờ ờ ờ ơ

ợ ờ ỡ ờ ỡ

Học ơn

ì ớ ư ỡ ợ ữ ỉ
ở ư ỡ ỉ ữ ỡ ở ỏ

Viết tập và chép bài học

Ơ ơ ơ ơ ơ ơ ơ
ớ ớ ớ ờ ờ ỡ

a

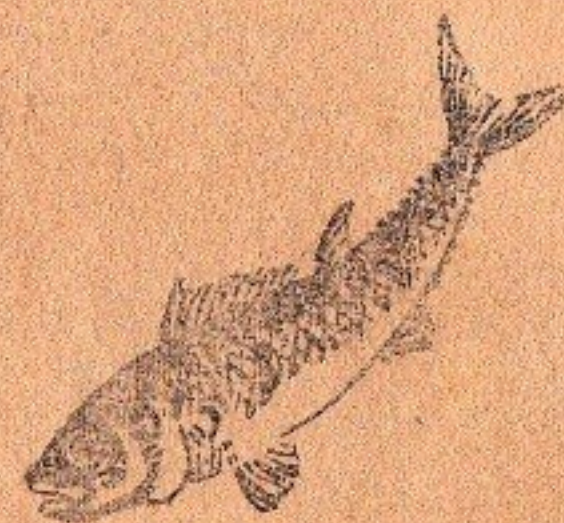
a



Quả na

á

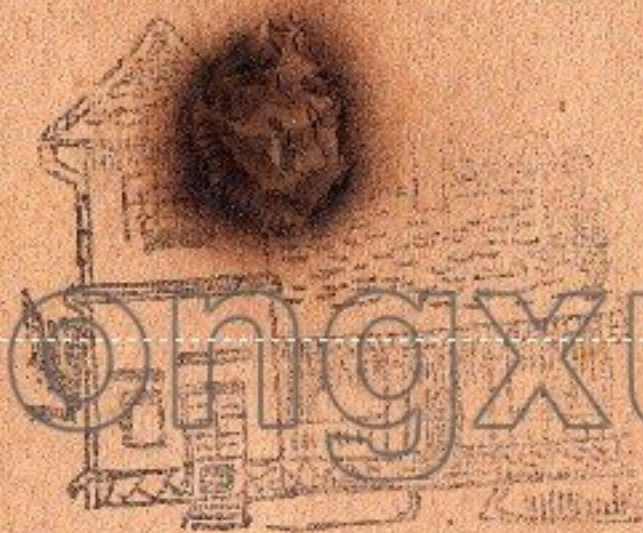
á



Con cá

à

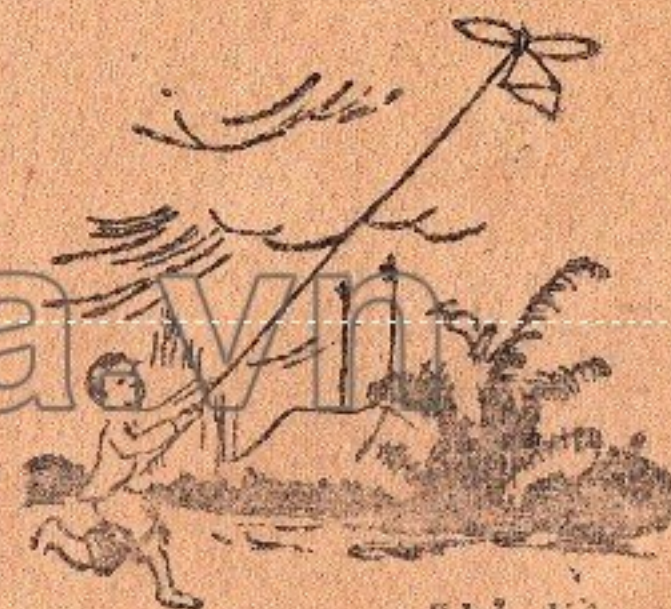
à



Cái nhà

ả

ả



Thả diều

ã

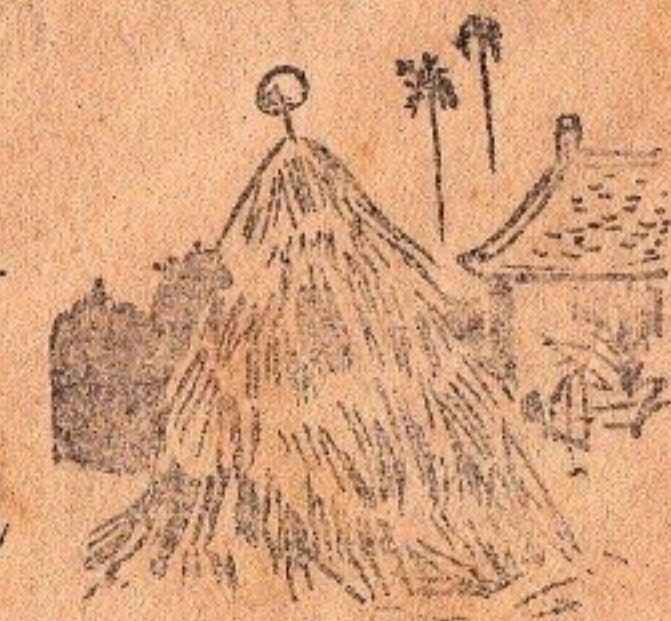
ã



Cũ gạo

ạ

ạ



Đống rạ

Nguyên âm : a với nam dấu

a a

à ã ạ à á

à ạ á à ã

ạ á ã à ã

Học ôn

à ù í ợ á ỡ í ỡ ạ

Viết tập và chép bài học

Ồ Ồ a á ỏ à ạ ã

e
e



con ve

é
é



em bé

è
è



bao chè

ê
ê



chim sẻ

ê
ê



con dẽ

ẹ
ẹ



người mẹ

e e

e é è ê ë ẹ
 ề ẻ ể ễ ẽ ệ
 ề ẻ ề ể ẹ ệ

học ôn

a e o ô u ư i ố
 ỉ ụ ợ ẻ ỉ ề ễ ả

Viết tập và chép bài học

e e e e e e e
 ẻ ề ể ễ ẻ ề ẻ

ê



con dê

ê

ễ



con dế

ễ

ê



củ từ

ê

ễ



chổi quét

ễ

ê



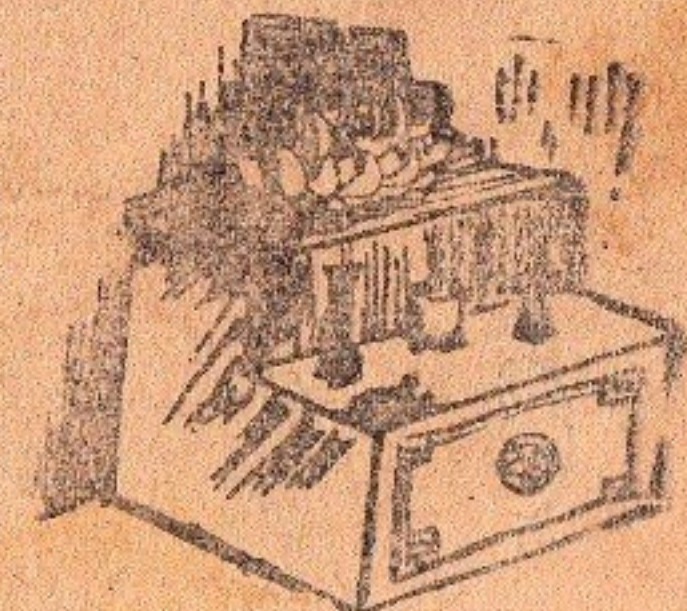
nữ

ê



cái ghế

ê



cái bệ

ê

Nguyên âm ê với năm dấu.

ê ê

ê ê ê ê ê ê
ê ê ê ê ê ê
ê ê ê ê ê ê

Học ô

ô ô ô ô ô ô
ê ê ê ê ê ê
ê ê ê ê ê ê

Viết tập và chép bài học.

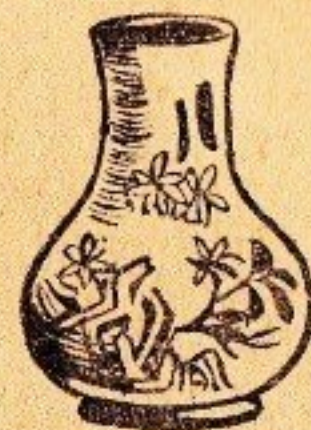
ê ê ê ê ê ê
ê ê ê ê ê ê

ư



cái lư

ứ



lọ sứ

ừ



cá

ử



sư tử

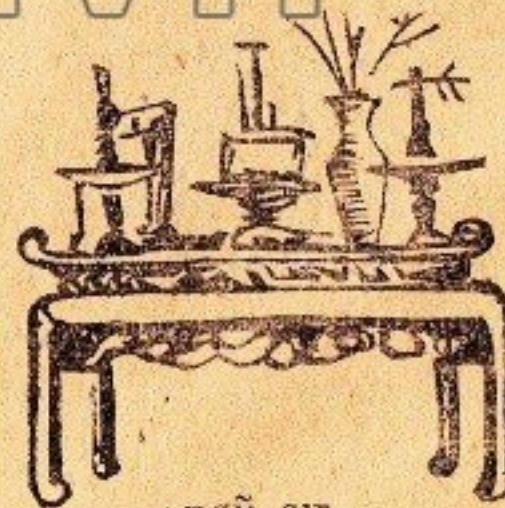
ữ

ử



thiếu nữ

ự



ngủ sự

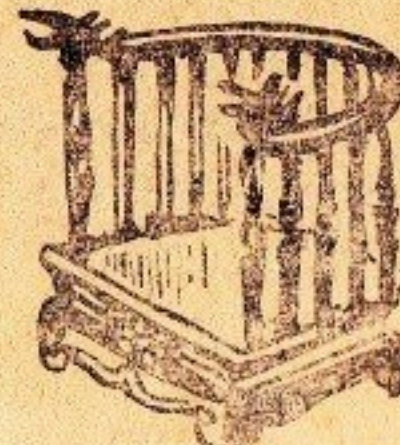
ử

y



y sĩ

ỷ



cái y

Phụ âm ư và ự với năm dấu.

ư ư ư ư

ư	ư	ư	ư	ư	ư
ư	ư	ư	ư	ư	ư
ư	ư	ư	ư	ư	ư

y ý ý ý

Học ôn.

ê ê ê o a u e
ơ ỏ ở e ô ù ử ỷ ư

Tập viết và chép bài học.

ư ư ư ư ư ư
ư ư ư ư ư ư
ý ý ý ý

VĂN XUÔI

Phụ âm : t

Tổ chim

t t

te, từ, to, tổ,

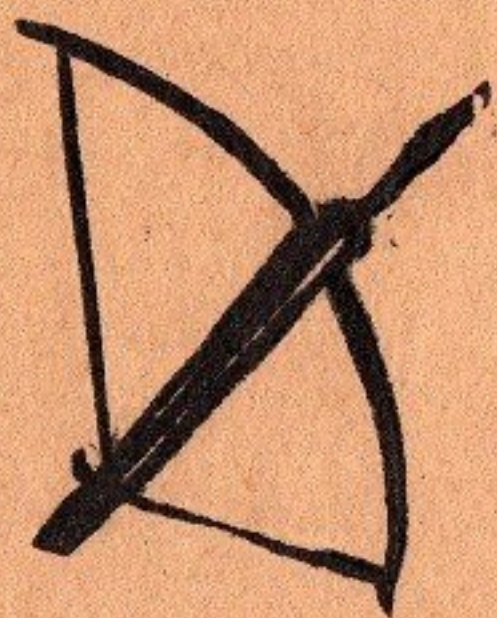
tơ, ta, tẻ, tở, tữ,

ta	tẻ	từ	to	tử	tà	tạ
tỏ	tẻ	tà	tử	tờ	tu	tì
tũ	từ	tơ	tỏ	tả	tở	

tì	te,	từ	từ;	ô	tỏ;	tử	to;
ý	từ;	từ	tẻ;	tẻ	tỏ;	từ	tạ

Tập viết.

tẻ tổ, ý từ, từ tổ



Cái nỏ

n n

nỉ nự nữ nỏ nô nỡ na nẻ nẻ
nả, nỏ, nẻ, nữ, nỡ, nẻ, nự
nọ, nẻ, nọ, nỏ, nả, nỡ, nô.

no nẻ; nự nỡ; nự na; tử nó to;
ta no nẻ; nó nẻ ta; nó ở tử
tẻ; ô tờ ta to; nự na nỡ to.

Tập viết : nó ở tử tế

m

m



Cái mỏ chim

mỉ mữ

mo mỗ mớ ma me mê

mả, mẹ, mỏ, mữ, mĩ

mỏ, mỗ, mả, mữ, mê,

mỗ, mớ, mả, mẹ, mỏ;

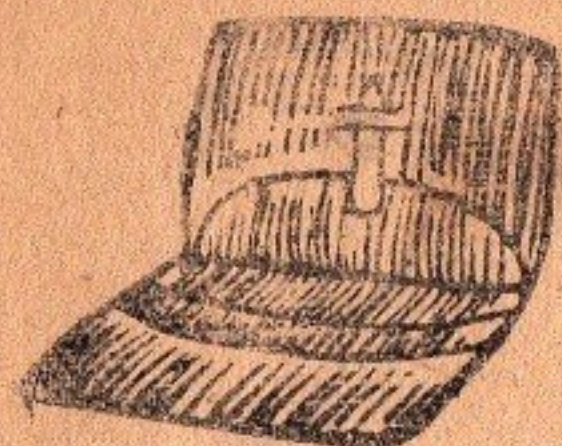
mô - tờ; mữ nỉ; mả nó to; nó tờ

mỏ; mữ nó to; ta mớ tử; ta mỗ

mữ; mợ nó tỉ mĩ; mẹ ta tử - tế.

Tập viết : mẹ ta mỗ tử

Phụ - âm : v



Gai v

V

U

vĩ

vũ

vô

vô vờ vả ve vê

vã, vè, vĩ, võ, vĩa, vế,

vỏ, vả, vĩ, vẽ, và, vế, vì

vũ vờ; vô vè; vô vĩ; ta mở vờ; nó vĩa
 mũ; vò na to; tò tò vò; vò mở to;
 nó ở Mỹ vè; tò vò vo ve; vô ý vô từ;
 mẹ ta vò vè ta; mẹ Vũ vẽ ô - tô.

Còn viết: me ta vò vẽ ta

Học ôn

tè, mã, nĩ, vò, tù,



Tò - v

mở tỏ; mở ví;

vò tơ; mô - tô; tò mò; tỏ ý; tè tè;

từ tạ; vũ vũ; tự vị; vò vó; vì nề;

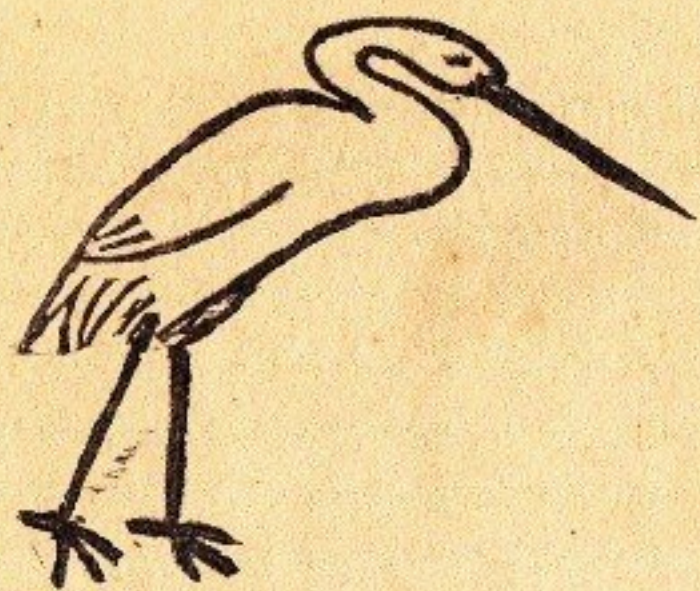
na ná; từ từ; vu vơ; tù vĩa; mô mã;

tự mở vò; mũ ta ở tù; mẹ ta

từ tè; Vy vẽ ô - tô; mẹ Tú tỉ mỉ;

ta vì nề mẹ nó. Tự tò mò mở tự-vị;

vò vẽ; Ta vĩ nề mẹ nó



Con cò

c

c

cù cừ co

cô có ca

cò, cù, cô, cừ, cờ, cồ, cá
cô, cừ, cá, cò, cù, cá, cò

mũ ni cù ; cò có mớ ; có cá mè ; cò nó
ở cừ ; cò mớ cá rô ; chị ta đi lò cò
mẹ ta cừ cô Tư ; cù tồ có mũ ni ; ô-tô
cù cừ to ; mợ cả và cô nó đi ô-tô.

Tập viết :

cù tồ có mũ ni

d

d



Cái dù

dì dù dừ dó đồ

dơ da dè dề

da, dề, dì, dó, dù, dề, đồ, dự
dã, dờ, dừ, dạ, dề, dù, dò, dơ

vò dà ; dã vị ; da cá ; ví da ; tự do ;
do dự ; ô và dù ; nó có mũ dạ ;
dì và mợ về ; cù nó có cồ ; nó dạ
mẹ nó ; da cù ta nè ; nó có về do dự.

Tập viết :

nó dạ mẹ nó



Hai thứ rễ cây

r

rì

r

ru

rọ, rô, rở, ra, rê, rề
 rà, rề, rỏ, rồ, ru, rì, rỏ
 rà, ru, rề, rỏ, rồ, rả, rề

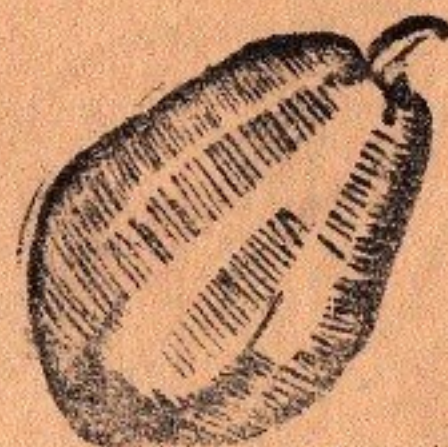
ra rà ; rỏ rô ; rê rà ; rỏ rô ; rỏ rà ;
 ru rê ; rỏ cá rô ; mớ cá rê ; nó ra
 rê ; nó ru rê ta ; mẹ nó ru nó ; mẹ
 nó mớ từ ra ; rê cụ cừ đã ra và

Tập viết :

mẹ nó ru nó

đ

đ



quả dưa dứa

đi, dũ, dỏ, đồ, đở, đa, đe, đê
 đả, dĩ, dỏ, dũ, đê, đồ, đê
 đả, đồ, dĩ, đa, dũ, đỏ, đê

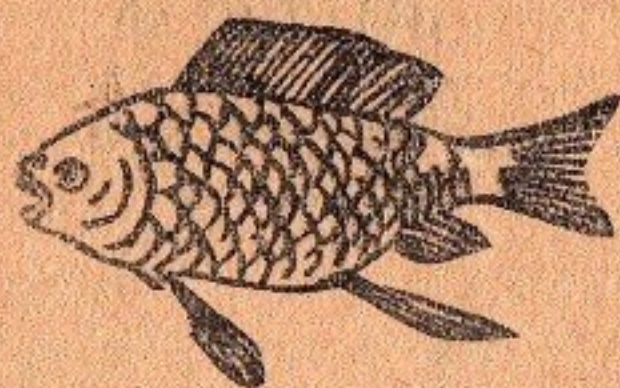
đi dĩ ; đỏ dĩ ; đồ dĩ ; dũ dĩ ;
 dĩ ra ; ta dĩ dĩ ; dĩ dĩ dĩ ; ô-tô dĩ ;
 má nó dĩ ; từ có dĩ dĩ ; dĩ dĩ ở rỏ ;
 đa nó dĩ dĩ dĩ ; đồ dĩ dĩ dĩ dĩ ;

Tập viết :

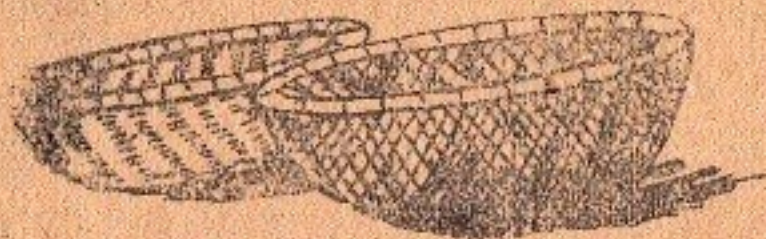
đỏ dĩ dĩ dĩ dĩ dĩ



Cờ



Cá rô



Rổ rá



Củ



Bó que



Lá me



Nụ hoa



Đa



Mộ



Đe



Sư

S

S

sì sur so sô

sơ sa se sẽ

sà, sẽ, sĩ, sò, số, sù, sờ, sả, sư

sì, sờ, sĩ, sư, sợ, sà sẽ, sò

se sẽ; sù sì; sư từ; vô số; sờ mỗ

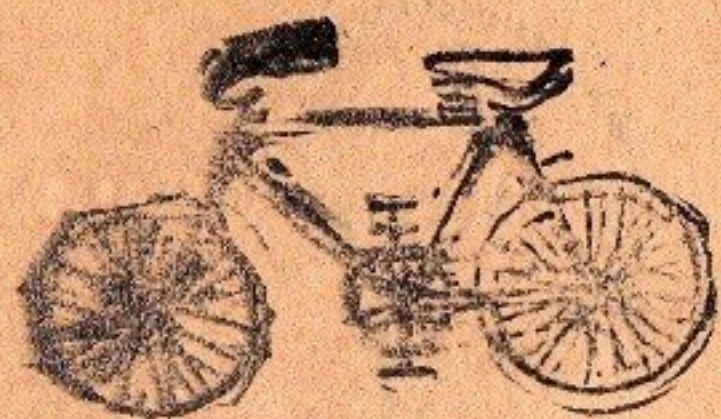
sư từ dữ; nó đi se sẽ; nó sợ mẹ nó

ở rồ có sò; vô số mù dạ;

mũ sư cụ đá cũ; dì ta có vè từ tồ;

Tập viết :

nó sợ mẹ nó



Xô đạp

X

X

xi, xê, xơ, xô, xơ, xơ, xơ, xơ, xơ
xơ, xơ, xơ, xơ, xơ, xơ, xơ, xơ, xơ
xơ, xơ, xơ, xơ, xơ, xơ, xơ, xơ, xơ

xa xi; xa cừ; xư xơ, mỗ xơ; xo cộ;
mỗ ở xa; ta đi xe; đi xa đã về;
vô số xe cộ; bà xã cho ta xu;
ta cả có xu đi xe; bà ta và
cô Xá ở xa; mỗ đã đi xơ về;

Tập viết: Xa ở xứ sở xa

L

L



lọ sứ

li, lư, lư, lo, lô, le, lê,
lả, lư, lo, lý, lễ, lư, lộ,

lả, lộ, lo, lô, lữ, lễ, lò

xa lạ; so le; lọ sứ; sô lễ; lo sự;
lo xa; Tý đi lò cò; vô lo vô lư;
cụ lý ra đề; có ý lo xa; xá ta lễ lễ;
cụ lý có lọ sứ; cô Lễ đi xe đã xa;
ta đề lá sả ở lộ; cụ xá đã đi lễ về.

Tập viết

Có ý lo xa



ba ba

b b

bi, bú, bỏ, bỏ, bơ, bà, bẻ, bẻ
bà, bẻ, bi, bỏ, bẻ, bỏ, bẻ, bú
bẻ, bi, bỏ, bỏ, bà, bỏ, bẻ, bi, bỏ
bà mụ ; vò bí ; be bờ ; ra bẻ ; bỏ đi
cò bờ ; ở bờ bẻ ; bí ba bi bỏ ; cò Ba
đi bỏ ; bà ta bẻ ta ; bà tú từ bi
nó đã bú nó ; bỏ lá bỏ bỏ ; cụ Ba
có lọ sứ ; bà nó và nó ra bẻ

Tập viết

bà tú từ b

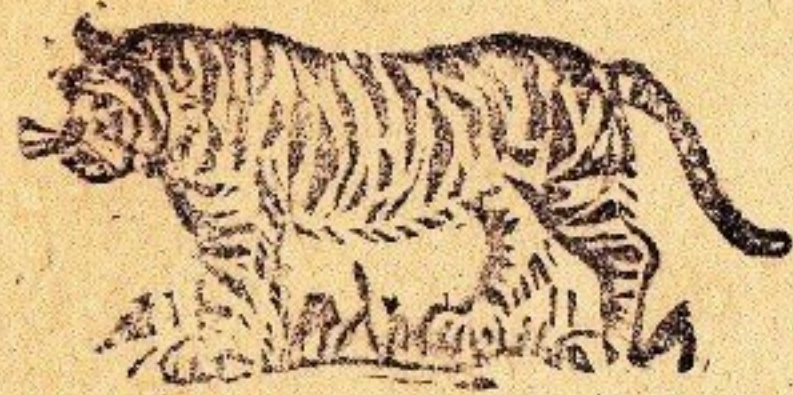
Học ôn

xa xi, lê độ, xử sở,
lê mẽ, xó rỏ, be bẻ,

sa cơ ; xa xa ; e sở ; sù sì ; xi mo ;
cư sử ; xe cộ ; la cà ; là sà ; so le ;
lờ mờ ; ba ba ; bó cò ; bò mẹ ; bẻ bú bỏ ;
nó bó mạ ; có ba xe rạ ; xa lạ
bơ vờ ; mò xa cứ ở bẻ ; vì ta mà
bỏ mẹ lo xa ; cô Lý đi xe ra
bờ bẻ ; có ba xe bò đỗ ở bờ đề.

Tập viết :

vì ta mà bỏ mẹ lo xa



Con hổ

h h

ho, hỏ, hớ, he, hê, hẻ

hẻ, hẻ, hỏ, hử, hủ, hỉ, họ, hạ

hư, hẻ, hẻ, hỏ, hủ, hỏ, hạ, hỏ

hu hu ; ha hạ ; hạ hẻ ; hỏ đồ ; hạ cổ ;

hỏ hỏ ; ba họ ; họ vẻ ; xứ ta có hỏ ; lỏ

hỏ đồ hỏ ; bà ta ho xủ xủ ; họ Lê là họ

lo ; Tỷ có vẻ hạ hẻ ; cụ Cừ hỉ hạ ra

đi ; đi có ý vì ở vẻ hẻ, có hỏ.

Tập viết : đi có ý vì ở vẻ hẻ có hỏ

k k kh kh

kẻ, kẻ, ki,

khì, khu,

kho, khô,

khô, khờ,

kẻ, kẻ, kẻ, kẻ, ki, ki, khá, khì, kho,

khỏ, khe, khu, khì, khá, khẻ

khử khờ ; khì khì ; kỹ sư ; sử kỹ ; cả

kho ; cả khô ; khô sờ ; khỏ khẻ ; khì khì ;

đi khẻ nẻ ; bà Kỳ đi lễ ; lá cờ cũ kỹ ;

cả rô kho khẻ ; ta đỡ kẻ khỏ ; bà đi khe

khẻ ; cứ kẻ nó kẻ lễ ; ở xứ ta có khì, có

Tập viết : ta đỡ kẻ khỏ



Con kỳ-đà

Phụ âm : g gh



ghồ

g q gh gh

gừ gừ, gồ gồ, gồ,

gà, ghê ghê, ghê

ghồ gồ, gồ ghê, ghê

gồ, ghe, ghi, ghê, ghê, ghi

ra ga ; cò gà ; gồ má ; gồ mớ ; ghê
lờ ; gồ gồ ; gồ ghê ; mớ gà ; ta gồ
tơ ; sư cụ gồ mớ ; cụ Ký có ghê gồ ;
nó khô vì ghê lờ ; bờ đê gồ ghê
khó đi ; bác Sư ra ga đê bè ghi.

Tập viết :

mớ sợ ghê lờ

Phụ âm : ch

ch ch



Con chó

chị, chú, chữ

chó, chỗ, chợ, cha, che, chề

chà, chề, chì, chó, chợ, chú

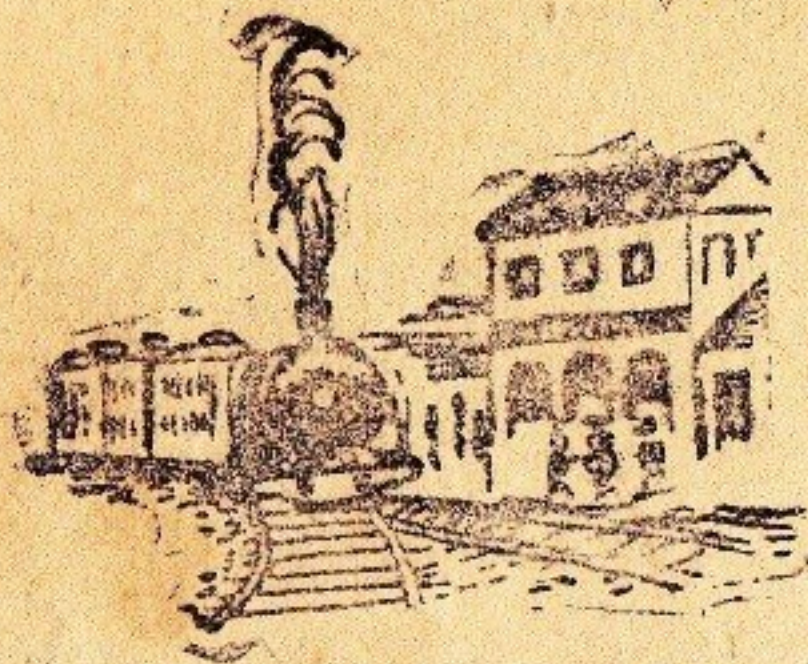
chữ, chì, chà, chì, chỗ, chờ

chè, chỗ, chủ, chề, chề, chề

cha mẹ ; chà cá ; che chờ ; đồ chè ; chì tơ ;
về chỗ cũ ; chị ta xe tơ ; chữ ký nó
rõ ; * chị nó đi chợ ; chớ chề kẻ khó ;
chữ nó có chó dữ ; chú ta che chờ cho
ta ; ở chợ có tơ, chì, chè và chà cá.

Tập viết :

cha mẹ che chờ cho ta



Nhà ga

chị họ, gà đi

chị tơ, ghê kỹ

đu hí, ghê gỗ

lọ hỏ ; chị cả ; cũ kỹ ; khó ở ; kẻ khó ,
 có khi ; gà gô ; gỗ ghê ; đi chợ ; ở hỏ
 có cá ; cô nó khó ở ; chị chờ cha mẹ ;
 kẻ khó khổ sở ; chứ cả đi chờ đồ ; cha
 ta có bộ đồ chè ; ghê lờ thì ô chề ;
 mợ và đi về hà hê ; Cụ Tỷ và cụ Kê
 ho lự khự ; cha mẹ đi đồ đồ ra ga.

Tập viết :

chớ chề kẻ khó

nh nh



Cái nhà

nhì, nhỏ, như,

nho, nhớ, nhớ, nhả, nhẹ, nhẹ

nhả, nhẹ, nhì, nhỏ, nhẹ, nhỏ

nhớ, nhả, nhẹ, như, nhẹ

nhì, nhỏ, nhớ, nhẹ, nhỏ

nhà ở ; nhà lá ; nhà ra ; nho nhỏ ; chứ nho ;
 ở nhờ ; nhà nó nhỏ ; chứ như cha ; đi nhẹ
 nhẹ chứ ; nhà lá dễ đồ ; cô Nhả cứ lờ nhẹ ;
 Nhả đi xa nhớ nhà ; nhà chứ ta có cổ ;
 cho ta đi xe nhờ ; cô nó có lẽ bé nhỏ ;

Tập viết :

chứ như cha



th

th

thỏ

thì,

thur,

thừ

thỏ,

thô,

thờ,

the,

tha

thẻ,

thẻ,

thì,

thờ,

thì

thỏ,

thờ,

thu,

thừ,

thà

thí,

thọ,

thờ,

thù

tha hồ ; thả cá ; đó thờ ; thô lỗ ; thỏ
bé ; có ba thẻ ; Thẻ có thứ tự ; Thu
là kẻ thô lỗ ; hồ xá ta thả cá mè ;
Thọ đi thi đồ thứ nhì ; tha thứ cho
kẻ thù ; sự thẻ như thẻ thì khó xử.

Tập viết

mó có thứ tự

ph

ph

phí,

phu,

phó

phô,

phở,

phả

phe,

phệ,

phá

phí,

phó,

phở,

phu

phô,

phu,

phí,

phủ,

phở

phụ,

phở,

phí,

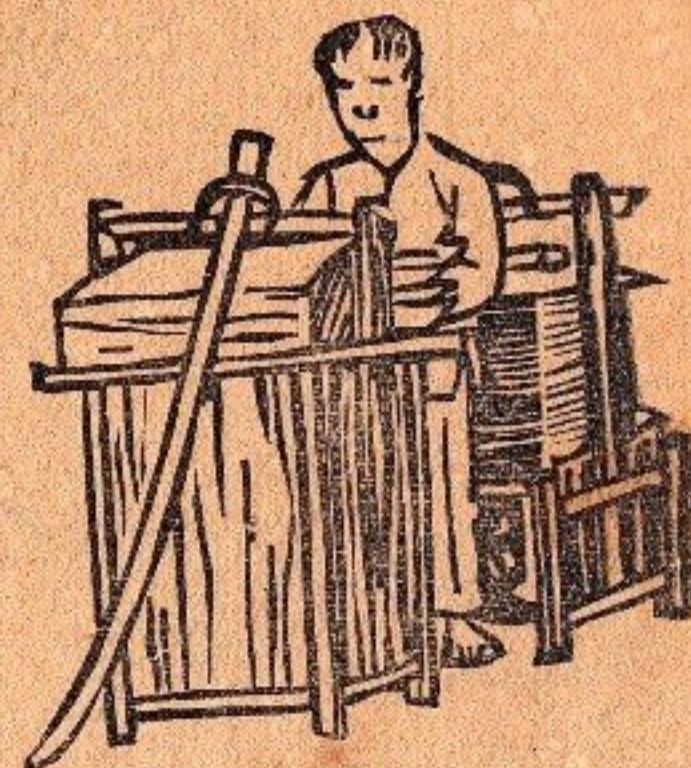
phả,

phí

pha lê ; phở gà ; bò phí ; Phủ-lý ; pha
chè nụ ; chớ phụ cha mẹ ; ta đi ra phố ;
phu đi ra đê ; phu phả chớ ô tô ;
thợ nề phá nhà cũ ; chú nó ở Phủ-
lý ; ở phố ta có phở bò và phở gà.

Tập viết :

chớ phụ cha mẹ



phở



Cá trô

tr tr

trỉ, trụ, trũ, tro,
trỏ, tro, trã, tre,

trê, trã, tro, trỉ, trỏ, trở

trũ, trê, trũ, trỏ, trã

trỏ, trỉ, tro, tro, trở

trỉ nhớ; trở trỏ; ở trọ; trở vớ; chơ

như đá; dễ như chẻ tre; chơ chở trở

bé; cá trê kho khô; nhà có bờ tre;

bà ta cho ta ba bó tro; cụ nó trở

về nhà trọ; bà ta và chị nó đi trê.

Tập viết :

chỗ cỏ trũ trỏ

thò nhỏ, phá

nhà, pha trã,

nhỏ cò, tro

tro, nhớ ra



Thờ tở

tha ra; thi đồ; phỏ xá; thợ nề; phu

pha; phu mỗ; phu xe; chơ chở; chơ

vơ; nhà trọ; đi nhè nhẹ; nhà thờ

họ; hồ là thú dữ; bà Như ở nhà lá;

chị Như đi nhỏ cò; cha ta pha

cà phê; ra nhà thờ lễ tở; mẹ Thi

bò thí cho kẻ khó; nhà thờ tở nó ở

Phủ-thị; ở bờ bể có nhà to, nhà nhỏ.

Tập viết :

đi lễ nhà thờ



Bà già

gi gi

gi, giũ, giũ, gio
giỗ, giơ, già, giẻ

gi, gia, giẻ, giò, giũ,

giở, giò, già, giờ, giò, già

sợ gi ; mụ già ; hạ giá ; già giò ; già
lụ khụ ; nhà có giỗ ; chó giữ nhà ; chỉ
trò gi thè ; chợ phí thì giờ ; ở chợ có
giò chà ; đồ sứ vỡ thì vô giá trị ; chứ
Gí từ giá cha mẹ ta ; cụ phó ký sò giá
thú ; nhà cụ Gí có chó dữ dề giữ nhà.

chợ phí thì giờ

qu qu

quà, que, què, qui

quở, quí, quá, què



qua

qui, qua, què, quá, qua

đi qua ; bè que ; quà tạ ; què chi ;
nhà què ; trò Què bị quở ; cụ Quí
có què chi ; cụ Quí là thù quí ; quở
ta có vô sò què ; quá na ; quá là
bò bó ; chị Quý qua dò dề về què ;
vì có gì mà sợ quá thế ?

ta nhớ què ta

BÀI THỨ

Phụ âm: ng ngh

ng ng ngh ngh

ngủ, ngư,
ngõ, ngò,
ngờ, ngã



Ngũ



Cá ngừ

nga, ngõ, ngờ, ngư, ngủ, nghe,
nghê, nghi, nghị, nghệ, ngã, ngò

ra ngỗ; da ngà; bò ngò; nghi hề;
ngò tè; cô Nga giả nghệ; nghệ gì
chả quý; vụ hề ra bờ bề nghi; mẹ
trò Ngừ ra ngã ba có vè bờ ngỗ

Tập viết:

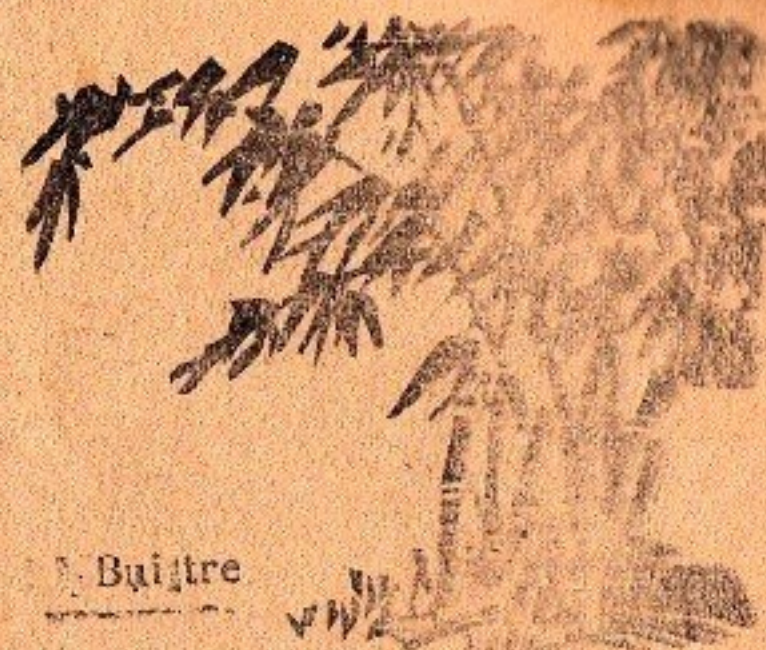
Nghê gì chẳng quý



Nhà sư



Ngà



Bụi tre



Chó



Chó



Lô



Giỏ



Khô



Phà

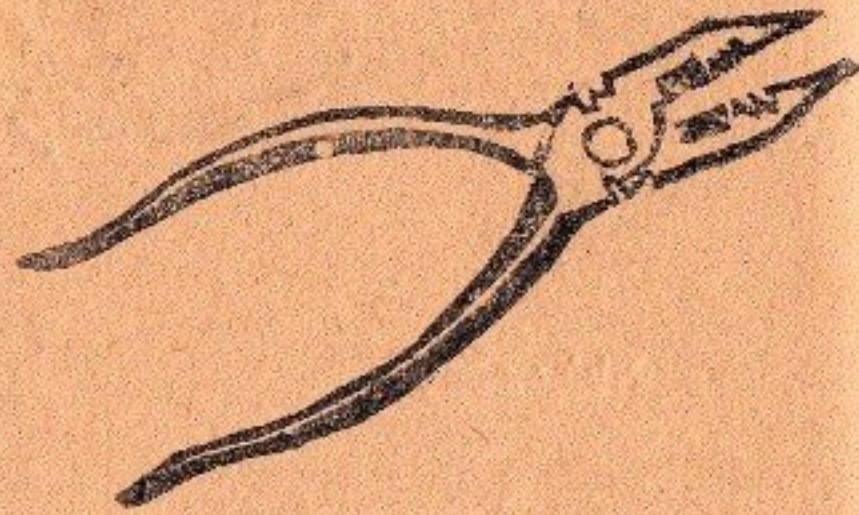


Ba Ba

Văn ngược (nguyên âm với phụ âm)

I J i i

t - it	m - ít
p - ip	d - ip
n - in	t - in
m - im	ch - im



kim

b-ít, v-ít, hí-t, n-ít, d-ip, nhĩ-p, h-ip
m-ít, qu-ít, t-in, x-in, k-in, ch-in,
ng-hin, l-im, t-im, ch-im, k-im,
gh-im, th-ít, ph-im, kh-ít, nh-in.

quả mít chín; nhà ở chi chút; cô Thìn
mỏ vịt; giữ gìn vở cho đẹp; chim sò
sợ bỏ nhìn; nhà in có thợ sắp chữ;
thím Ngà đi tìm kim chỉ; ở chợ phủ
có mít chín; cổ nhà nó có thịt gà,
thịt vịt; ta có vô số mít và đu đủ.

Viết: *Giữ gìn vở cho đẹp*

Tập viết:

U U u u



bút chì

t - út	b - út
p - up	h - út
n - un	gi - un
m - um	ch - um
c - uc	e - uc

bút, lụt, hút, phút, trút, bún,
lùn, đùn, cùn, gian, hùm,
chum, dùm, chũm, vùm, lục,
húc, đục, cúc, nhúc, khúc,
búp, cúp, lụp sụp, chụp kín.

bút chì; mồm mím; lục tục; lục cục; thợ
đục đá; khúc gỗ mục; chim mỏ quả
quít; nó đã nín thít; chị Bút cho ta
chùm nho; chim cun cút ở cùm tre; cô
Cúc có bút chì vẽ; phu hồ sức bùn
đò đi; lủ trủ đùn xe cho cụ già;

Tập viết: *Chỗ có hùm mồm*

U U u u

U $\begin{cases} t - ut & m - ưt \\ e - ưe & b - ưc \\ n - ưn & ch - ưn \end{cases}$



lọ mực

bực, rức, tức, thực, ngực,
rực, đức, nứt, rứt, sút, sức,
mực, sút mẻ, vụ mực, rức
rở, bứt, tứt, tước, đở, rức
rở, lọ cổ mực, nứt ở quả.

chỉ tơ khó đứt; trò Đức chúc thọ bà;
kỳ mực có thể lực; có sức đề thi
vỏ; chớ đề cha mẹ tức bực; nứt ngã
vị đề ở quả; về vụ mực Ba đi nghỉ ở
bờ bể; cụ xá lập tức cho phu ra đi;

Tập viết: Cỗ Đức chúc thọ bà

O O o o

ot, on, om, oc

O $\begin{cases} t - ot & e - ot \\ p - op & eh - op \\ n - on & l - on \\ m - om & b - om \\ e - oe & e - oe \end{cases}$



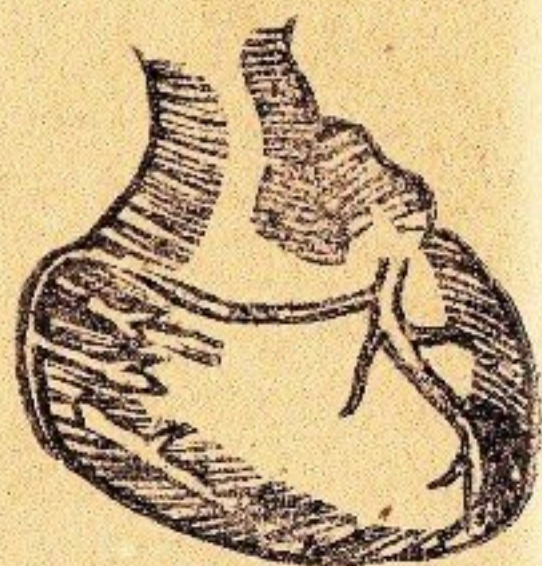
con cóc

học, cọt, con, lôm, bóc, sọt, xóm,
ngọt, tròn, chôn, đọc, nhót,
chọn, khóc, nhện, cóc, ngon,
khom, ngọc, ngón, vót, dóc,
nhóm, thòm, bốp, thóp, mốp.
mụn nhọt; vớt nhọn; dòm nom; đòn xóc;
đỏ chót; chim hót; cỏ mọc còn non; quýt
chín rất ngọt; cô Ngọc chọn nhót; nhà to
có ba cọt thóc; trẻ con đi học đề tập đọc;
về vụ hè nhà quê có vô số dóm dóm.

Tập viết: Đi học đề tập đọc

Học ôn

bật, mìn, nhìn, tìm,
thím, rít, vùn, cùm,
húc, phúc, trức,



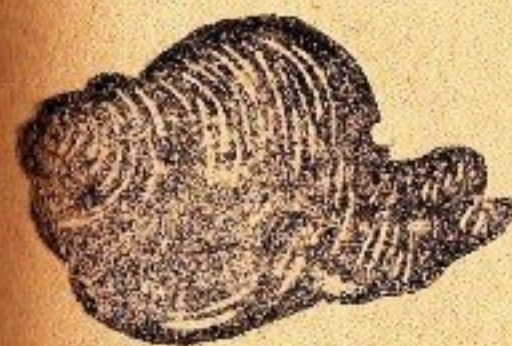
Quả tim

bứt, thục, nức, rức, trức, dục,
lột, hỏn, hỏm, cộc, mộc, tróc,
líp, búp, múp, lớp, ngóp.

quả tim ở ngực; thịt bò khó chín; cô Nga
chút thóc; bứt chì vót nhọn; trò Phúc
tìm nút lọ mực; cụ ba già lồm khồm;
phu hồ đùn xe cút kít; vì cớ gì mà
nó run thê; ở xóm ta có ba khóm trức;
có sự gì mà bà Chực tức bực khổ sở thê.

Tập viết:

Ở có phúc đức



Con ốc

Ô Ồ ô ồ

ô	t —	ôt	d —	ốt
	p —	ôp	x —	ôp
	n —	ôn	kh —	ôn
	m —	ôm	r —	ôm
	c —	ôc	e —	ôc

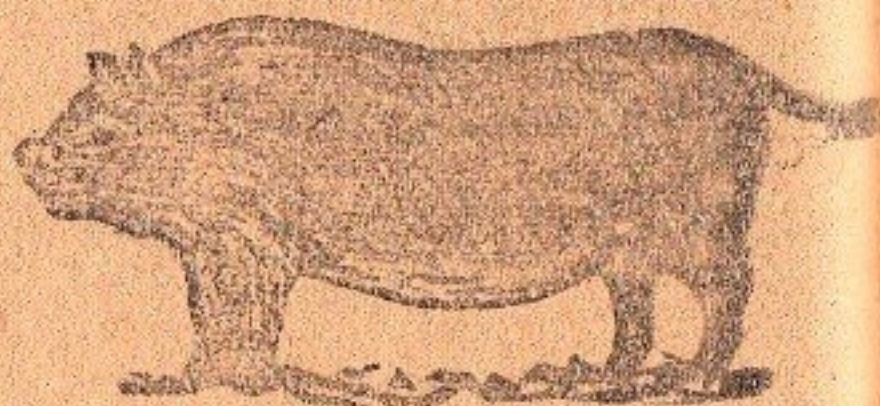
tôt, một, đôt, hôt, gột, dôt,
bôn, hỏn, tròn, thôn, ngón,
bom, nỏm, mỏm, trỏm,
hỏm, bỏc, mỏc, tỏc, gỏc,
dỏc, cỏc, chỏc, cỏt, cỏm,
tỏp, xỏp, sỏp, cỏp, bỏp.
học ôn; lỗ vón; hỏm nỏ; gia tỏc; Còn
đi học; Lỏc mò ôc; mẹ ôm con; nhà
thím Chi bị đỏt; tôm hỏm to hơn tôm
he; nhà ta có bỏn cỏt gỏ lim; cụ bá
Mỏn là một nhà nỏ ôn tỏn từ tỏ.

Tập viết:

Còn quý gia tộc

Ơ Ờ Ớ Ỡ

Ơ / t - ơt th - ốt
 / p - ơp ch - ơp
 / n - ơn h - ơn
 / m - ơm c - ơm



Con lợn

bớt, vọt, chọt, thọt, nhọt, lớn,
 hơn, con, son, nhơn, sớm, thớm,
 bớm, ra, bớt, đớp, hớp, nhớp.
 bớt đi; đi học sớm; ta đã khôn lớn;
 ta ơn cha mẹ; quả ớt chín đỏ; tóc
 mọc lờm chớm; ở ngã ba có thợ hớt
 tóc; mẹ ta bớt cơm cho kẻ khó;
 ở bếp có cơm nếp và cơm tẻ; vò
 vù gặt nhà ta có rơm rạ; cô Sơn
 đã nhơn có thể giúp đỡ cha mẹ.

Tập viết:

Bớt cơm cho kẻ khó

A Ạ a ă

a / t - ăt b - ăt
 / p - ăp ng - ăp
 / n - ăn gi - ăn
 / m - ăm e - ăm
 / c - ăc b - ăc



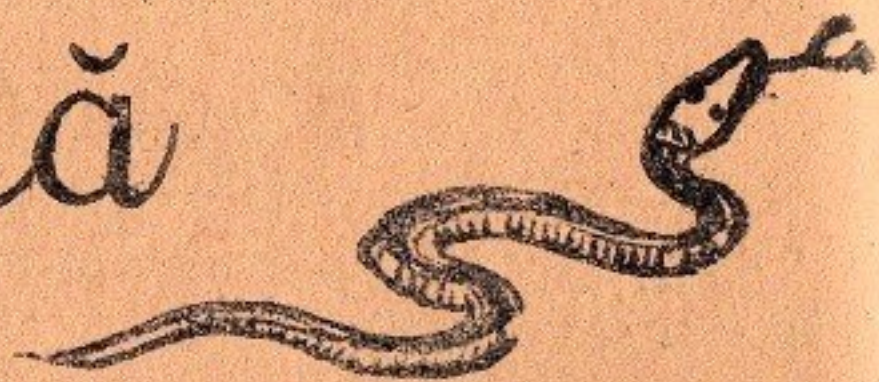
Bát

bắt, lát, sắt, giạt, phát, gặt,
 bản, lan, mản, tràn, đản,
 lạc, lạc, giác, trạc, nhấc,
 đáp, đập, cạp, sấp, chạp.
 bóc vỏ lạc; chẻ tre làm nan; ham mê
 cờ bạc thì hư; bác phó quán có ba
 gian nhà; bạn Trạc học làm thợ nề; một
 đàn tám con vạc đồ ở khóm tre; bác
 Xá Tam ra chợ bán ba bồn bì lạc.

Tập viết:

Ham mê cờ bạc thì hư

À Æ à æ



Con rắn

à — ăt s - ăt
 p — ăp g - ăp
 x — ăx kh - ăx
 m — ăm tr - ăm
 e — ăe m - ăe

bắn, vắn, rắn, cắn, nhẩn,
 khăn, hắt, mắt, măt, căt, găt,
 lăm, năp, măm, trăm, thăm,
 bắc, giặc, mắc, khắc, trắc.

Sự Năm chít khăn; măt bàn lim nhẩn;
 com căt bắt con nhạn; cô Chăt ăn mặc
 tờ tẻ; bà Khẩn bán các thứ lật vặt; kẻ
 tham ăn là kẻ vô phép vô tắc; ta về
 quê gặp bọn thợ găt vác đòn sóc; về
 vụ sản bán, xóm chú Khắc có gà gô.

Kẻ tham ăn là kẻ vô phép



nhạc

bột, chôn, gôm, hóc,
 một, đóc, rom, lộn,
 thớt, đon, com, sớm,
 năt, vắn, lăm, nhạc,
 ngạc, lạc, đăt, nhăt, phăt,
 thăn, nhăm, cọt, mớ, thơ
 thớt, com nếp, gia sản.

tốt da thỏ; mẹ ta giá com; nhà ta ăn
 com sớm; đồ đạc để ngăn nắp; bác
 Sơn làm thịt lợn; ở chợ bán than đăt
 quá; gia sản nhà nó có bốn nóc nhà.

viết: Đồ đạc để ngăn nắp

Â Æ â Æ

â	t	—	ât	nh	—	ất
	p	—	áp	th	—	áp
	n	—	ân	e	—	ân
	m	—	âm	m	—	âm
	e	—	ao	g	—	ao

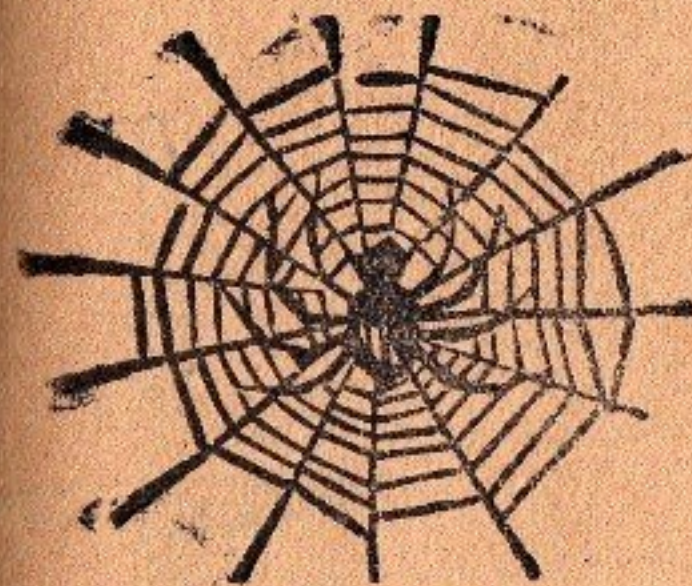


Con tâm

bầm, cãm, dãm, phãm, thãm,
cản, thản, bằn, chằn, trẽn,
bạc, tấc, nấc, dặt, lật,
mặt, cật, mật, gặt, rặt, chăt.
cãm ở bằn; bác Trần đi dặt; cụ Phãm
mặt ví da; phu đắp đê rặt cản thản;
chú Quát bán một lô dặt; hôm qua cật
đãm cụ bá Bặt; các con chớ đê chằn
bằn thề; các trẻ cản tằm cho cản thản;
chớ ở bằn vì ở bằn sẽ ghẻ lở.

Tập viết:

Học chớ cản mãi



Con nhện

E Æ e Æ

e	t	—	et	h	—	ét
	p	—	ep	d	—	ép
	n	—	en	đ	—	en
	m	—	em	n	—	em
	c	—	ec	éc	—	éo

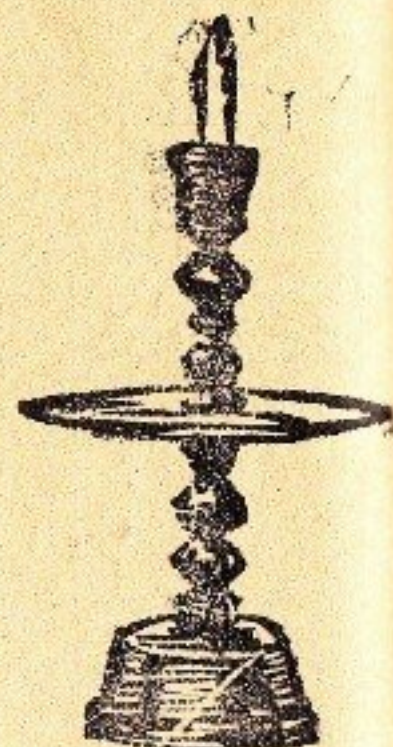
vet, met, sét, ghét, quét, đèn,
ven, hện, chén, kén, quen, tem,
xem, ném, chêm, kêm, thềm,
nét, thợ rèn, âm chén, nem chả.
gắn mực thì đen; thợ rèn rèn sắt; ăn vại
quen móm; cô Sen quét nhà; cụ Tú đã
hom hém; ở chợ có bán nem chả; phở
ta lắm ngổ hém; ta chớ ghen ghét kẻ
hơn ta; nó hện về quê thăm em ta; ta
cản xem xét chỗ ăn ở cho cản thản.

Tập viết:

Gắn mực thì đen

Ê ê ê ê

t—ê
 p—ê
 n—ên
 m—êm
 r.ết
 n.ếp
 s.ên
 đ.êm



Đèn nến

nệm, mềm, đêm, thêm,
 đêm, nên, mền, trên, nhện,
 nện, rết, tét, kết, vệt, rết,
 be bét, nết na, bền chặt, thết.

chậm như sên ; năm hết tết đến ; Ất sẽ
 lên lớp trên ; ta nên mền chú bác ; cụ Mền
 có cổ thết bạn ; bạn đêm nhà quê em rất
 êm đêm ; đêm từ một đèn một trăm ;
 Thêm là học trò chăm chỉ và nết na ; các
 đồ đạc cần giữ cho cần thận mới bền.

Tập viết : Quý mến chú bác



Cổ nhũ



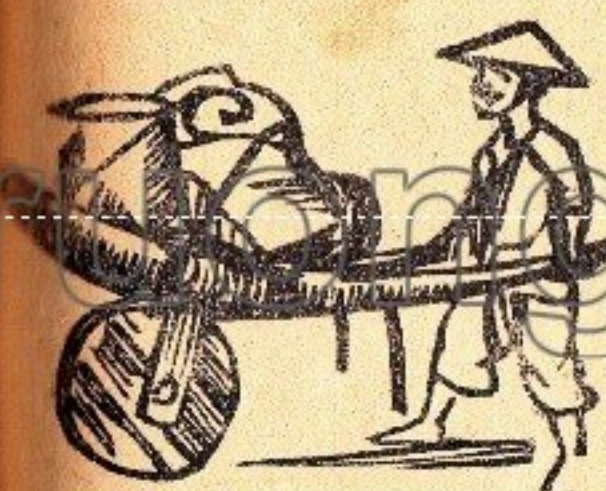
Quả ớt



Chum



Củ lạc



Xe cút ki



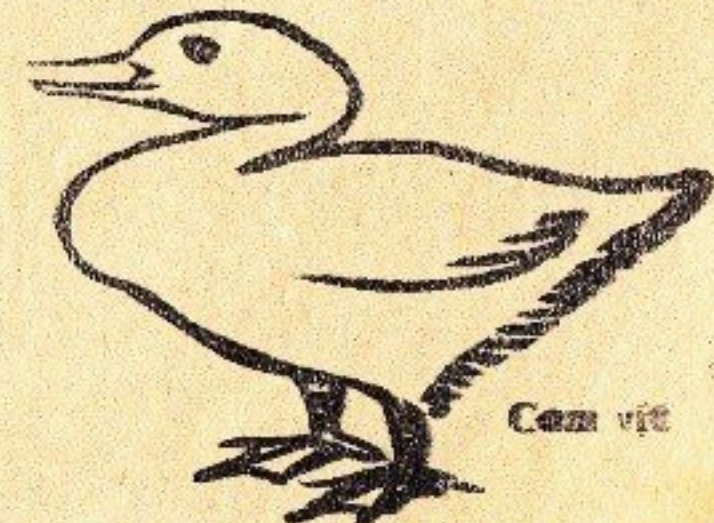
Ngựa



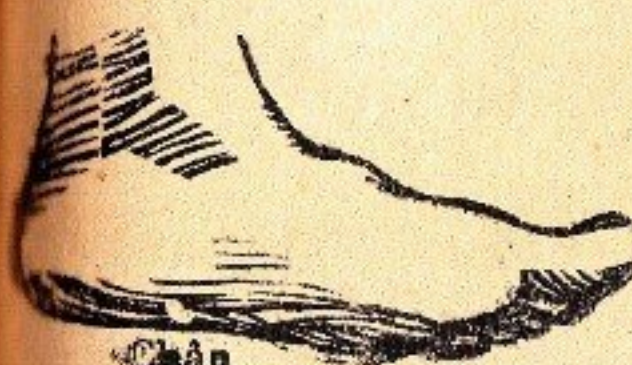
Con vịt



Cốc



Con vịt



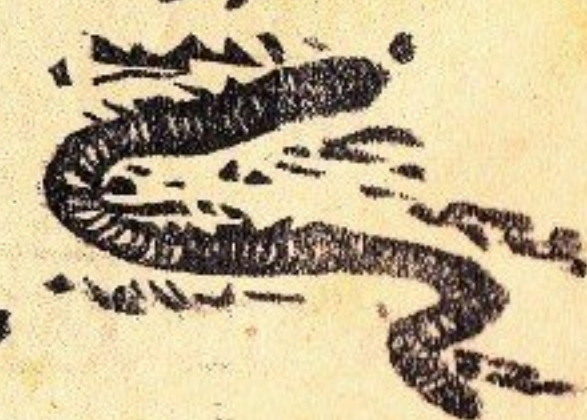
Chân



Vắt



Mồm



Con giun

(Nguyên âm với nguyên âm)

i < a - ia m - lu
a - ia b - ia



Cái thìa

biu, riu, thiu, triu, bìa, lia
mía, thìa, dia, chia, bán-biu
hiu-hiu, riu-rít, bìa đá, nghĩa
lý, ngấm - nghĩa, bán - thiu
gió hiu hiu mát ; ép mía làm mật
vác riu đôn cùi ; binh lính đi bán bìa
chim hót riu ra riu rít ; trò Nghĩa học
lớp ta ; trảng học làng ta có ba lớp

Tập viết: Chim hót riu ra riu rít

i - ui
y - uy
ơ - uơ
a - ua
ô - uô

th - ui
ng - uy
th - uơ
c - ua
h - uô



Cái bần

bụi, dùi, thui, mũi, thươ, lựa,
dũa, búa, cưa, huệ, thuê,
khuy, nguy, thùy, lủy, vui,
dùi, dũa, mua, truy, túi, cưa.
dũa có đôi ; thui bò đẽ tẽ ; nộm thuê cho
dùi ; Truy thuê nhà đẽ ở ; thươ xưa ở xứ
cổ giặc ; xung quanh làng ta có lủy tre ;
Huệ đi chợ mua vải, lựa và khuy ;
chỉ ăn, ta chớ khua dũa khua bần

Tập viết :

Chỉ ăn ta chớ khua dũa khua bần



Đốt lửa

U — u — ư — ơ — ư
 a — ư — ư — ư — ư
 tr — ư — ư — ư — ư

bừa, lửa, tựa,

nửa, trưa, ngựa,

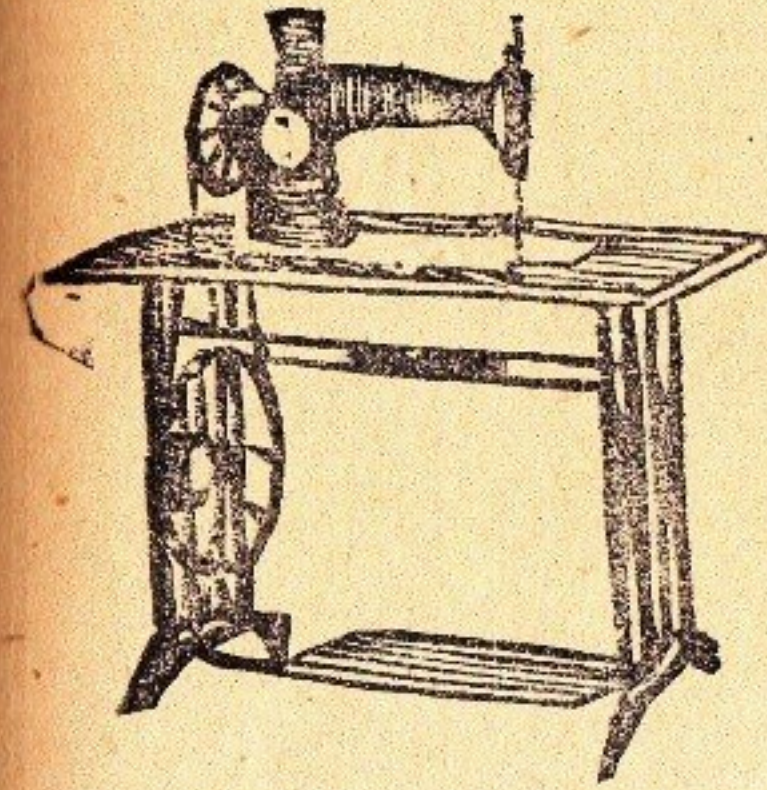
hũa, cửi, ngửi, lựu, sừ,

muru, hửu, cừu, cừu, cừu,

từa-tựa, chứa-chấp, về hưu.

cừu cho ta len ; em Lan đi chăn bò ;
 bà Hửu chăm dệt cửi ; cừu và ngựa
 ăn cỏ ; bừa đi bừa lại cho kỹ ; phu sở
 Canh-nông đang bừa đất ; cô Từ rửa mặt
 rất sạch sẽ ; cô Lan đi đưa sữa chứa về.

Bừa đi bừa lại cho kỹ,



Cái máy khâu

a — i — ai tr-ai
 y — ay kh-ay
 u — au đ-au
 o — ao d-ao
 â — u — âu tr-âu
 y — ây c-ây

cải, dải, lại,

lau, rau,

ngao, táo, gạo, tay, thấy, nháy,

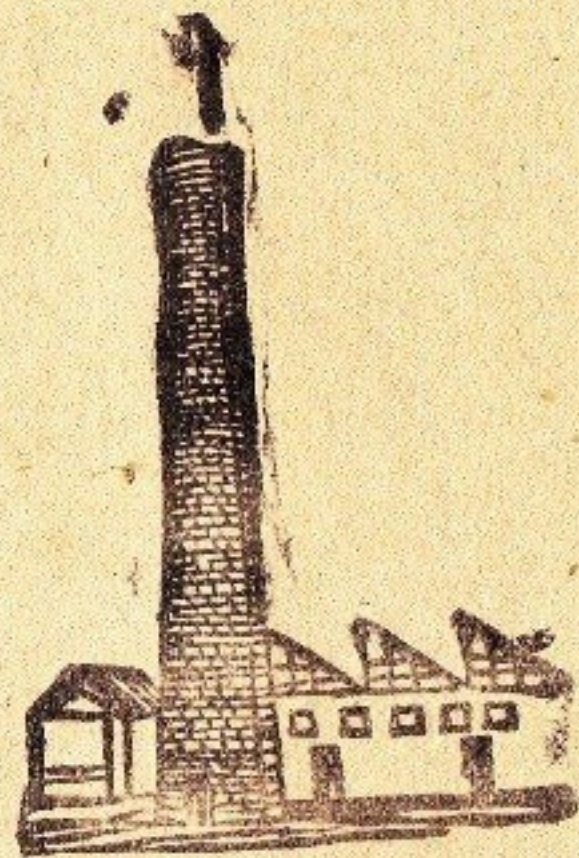
cháy, bầu, máu, giầu, khâu,

cây, mây, phây, tẩy, bãi, trâu.

ai vào đây ; trâu bò cày bừa ; cần câu có
 phao ; thầy giáo dạy chúng ta ; chị Mai khâu
 vá quần và áo ; bờ ao có cây gạo cao quá ;
 ở bãi cát có mấy dây thau dầu ; học trò tập
 thể thao, giơ chân tay và chạy, nháy ở sân.

Ăn cây nào rào cây ấy

o — i — oi kh — oo
a — oa h — oa
o — i — oi m — oi



Ống khói nhà máy

hóa, góa, khóa,
nói, thôi, gọi,
khỏi, hỏi, đối, lòi,
nhỏe, khỏe, tôi,
nói, thôi, phôi, chổi, tội.

ai hỏi tôi; cháu Bảy chạy khỏe lắm;
mẹ nó bán cháo phôi; tôi đã học bài
thơ «Cái chổi»; nói đôi là một thói
xấu; cậu Hòe lấy chìa khóa mở tủ; chị
Hoa thổi cơm, khói lên nghi ngút; mẹ
anh Khôi nấu cháo hoa cho kẻ đói.

Tập viết:

Nói đôi là một thói xấu



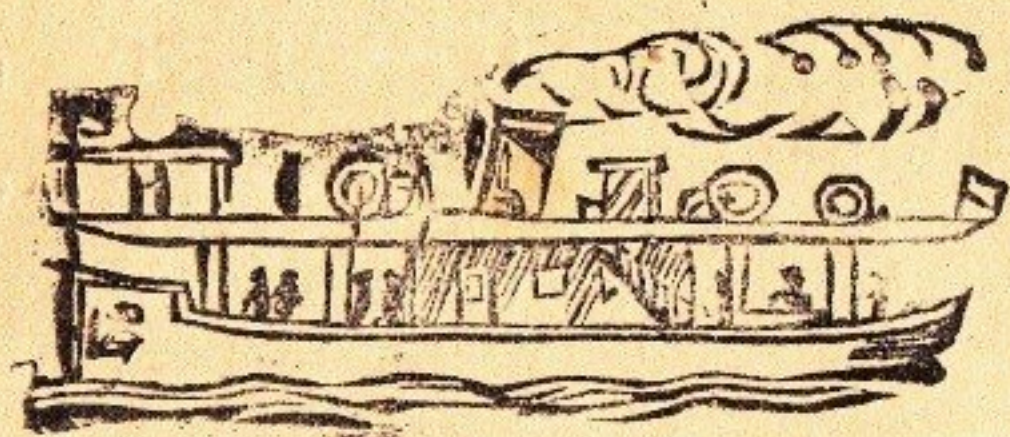
Cái kéo

ơ — i — oi ch — oi
ê — o — oo ch — oo
ê — u — ou k — ou

chơi, cời, phoi,
mèo, kéo, đèo, leo, bèo, trèo,
nêu, thêu, đều, sêu, lêu, trối,
theo, rèn, đời, kéo, kêu.

xấu đều hơn tốt lỗi; con mèo trèo cây cau;
tôi phoi áo của anh Mai; học trò cời áo
tập kéo dây (kéo co); chị Kẹo thêu một
cái khăn bàn khéo lắm; cậu Giỏi mời tôi
đi chơi với bạn; nêu có thì giờ thì tôi đi.

Tập viết: Xấu đều hơn tốt lỗi



Tàu thủy

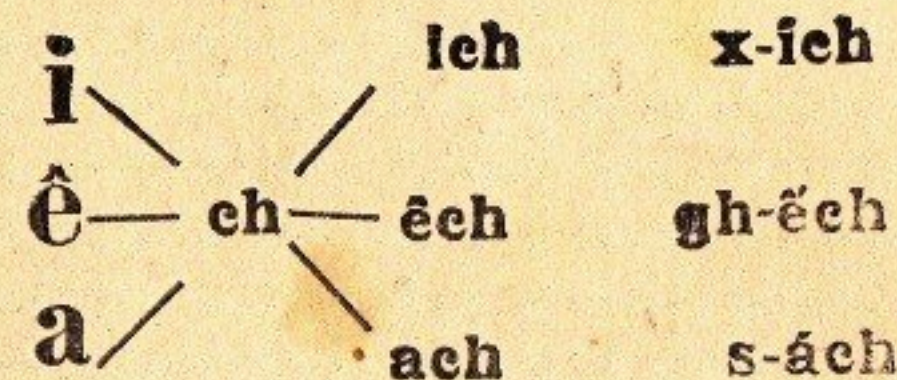
bắn bia, lừa-dối, mắc cửi, sưu
thuế, mắt mũi, lúi-xúi, thuở
xưa, lúa mả, tàu thủy sắp chạy.

Tàu kéo neo, sắp chạy; trên bên xe
cộ tập nập như ngày hội. Bọn bè ai
nây vội-vàng đến chào kẻ sắp ra đi. Tàu
chạy rồi, họ còn giơ tay vẫy nhau; nỗi
nhớ bứt nào tả nổi. Trên trời khói tỏa
đá mờ; lúc đó bọn bè mới chịu chia tay.

Ở nhà nhớ kẻ đi xa



Cái ấm tích

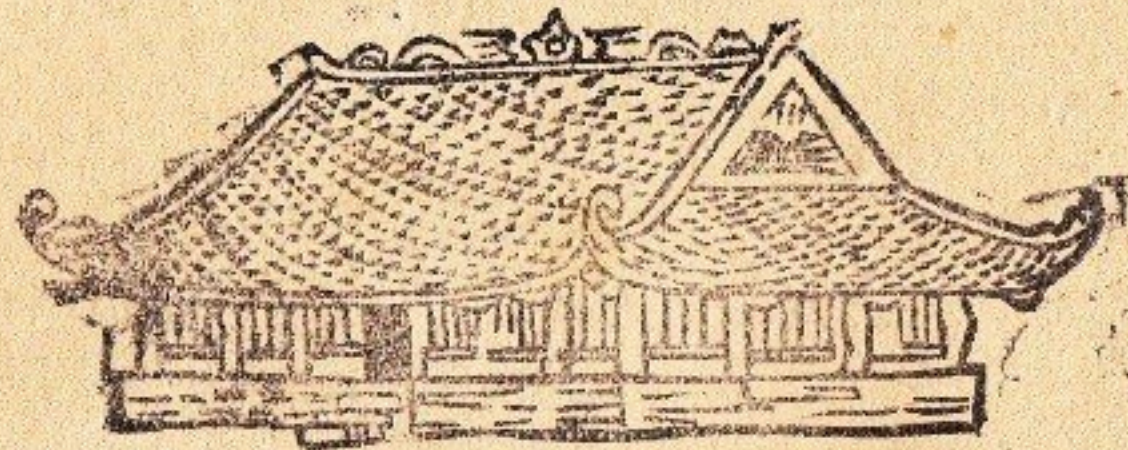


tích, thích, nghịch,
bach, mách, rách, thạch, phách,
khách, gạch, hộ-tích; tịch-
mịch; lèch-thêch; bách-bộ.

lý dịch giữ sổ sách; cụ Hách có nhà
gạch; non chú Xích bạc phếch; học trò
cấp sách ở nách; bác Bích thích đi du
lịch; cô Bách ăn mặc lèch tha lèch thêch;
chú Phách đi bách bộ ở bờ đê; ta cần
đi học, vì sự học có ích cho ta lắm.

Tập viết:

Cần phải ăn mặc cho sạch sẽ

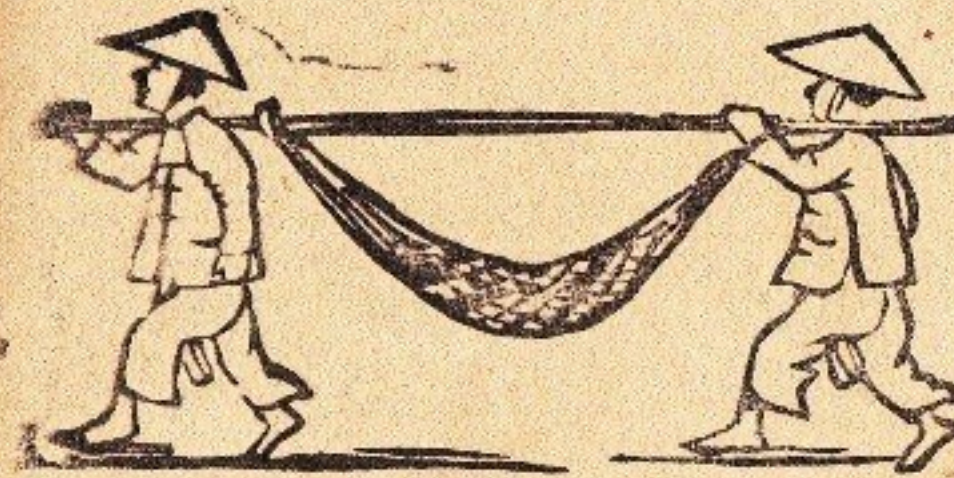


Cái nhà

i / a / ê / nh / anh / tr-anh / binh, đình, linh,
 ơ / nh / ơnh / h-ơnh / sinh, chính,
 cảnh, bánh, nhanh, tranh, lệnh,
 nghênh, khênh, bênh, bình-an;
 mảnh - mảnh; chênh - chênh.

em Bình rất bình tin; gió lọt qua
 mảnh mảnh; bác Kinh có nhà tranh;
 cụ chánh thích ăn bánh ngọt; trò Bách
 chúc thầy bình an; nhà chú Định ở chênh
 vênh trên đồi; nhà cụ Vĩnh có cổ linh
 đình; bè gỗ đi lênh đênh trên mặt bể.

Tập viết: Chúc thầy bình an



Cái cang

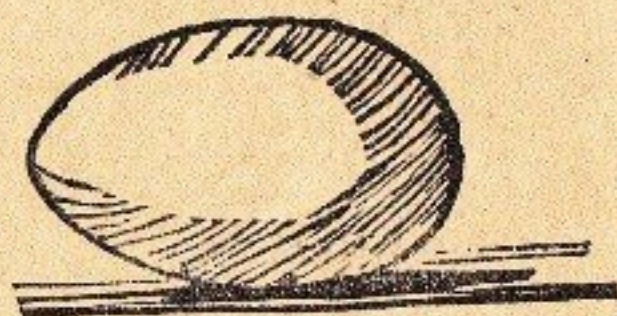
a / ă / â / ng / ang / th-ang / ăng / m-ăng / ơng / n-ơng

bằng, cang, làng. khang, bằng,
 trắng, răng, nhăng, thẳng,
 tâng, nâng, vâng, dăng, làng-
 mạc; ký-cang; trắng-học.

chị ngã em nâng; bác Thằng 'i cang;
 ngay rằm trăng tròn; cụ già dăng hăng;
 u ta có ba tâng; phu hồ có lập đật
 cho bằng phẳng; Quảng-bình là một
 tỉnh ở gần bờ bể; anh Khang rất
 chăm chỉ nên có tên ở bằng danh dự.

Tập viết: Chị ngã em nâng

u > ng < ung s-ung
 u > ng < ưng l-ưng



Quả trứng

cung, vung, cung, thùng, chung,
 nhung, trứng, lưng, húng,
 rùng, chùng, mung, thừng,
 trứng, vung, rùng rậm; sừng
 đáng; bánh chưng; làm lưng.

mặt búng da chì; lính tập bắn súng; tết
 có bánh chưng; xá ta có lò nung gạch;
 rùng rậm có thú dữ; ăn ở cho xứng
 đáng là học trò tốt; chị Lung ra chợ
 bán ba thùng ngô và bốn thùng thóc.

Tập viết: Xứng đáng là học trò tốt

o < ng > ong n-ong
 ô < ng > ông b-ông
 e < ng > eng k-eng
 ê < ng > êng k-êng



Cái thông phong

công, bông, hồng, công, sông,
 chông, bóng, hòng, vông,
 chông, giông, ngông, sêng,
 keng, leng, thông, phồng, bằng
 lòng; thông-thả; đông đúc.

thông thả mời ông lại chơi; bà Phong nằm
 nghỉ ở vông; học sao cho cha mẹ bằng lòng;
 bác Thông kèm xe em Hồng; lễ nhà thờ rất long
 trọng; trong tổng ta có chợ đông đúc; chung
 quanh làng ta có cánh đồng rộng mông mênh.

Tập viết:

Học sao cho cha mẹ bằng lòng.



Buồng cau



Quả lựu



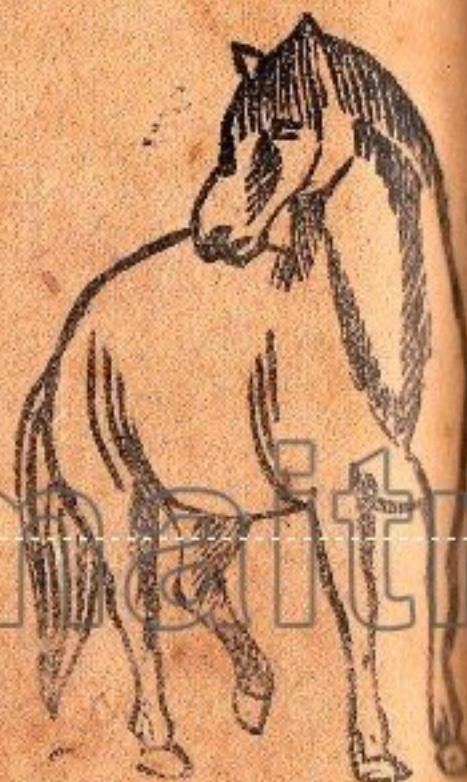
Cái lều



Con cua



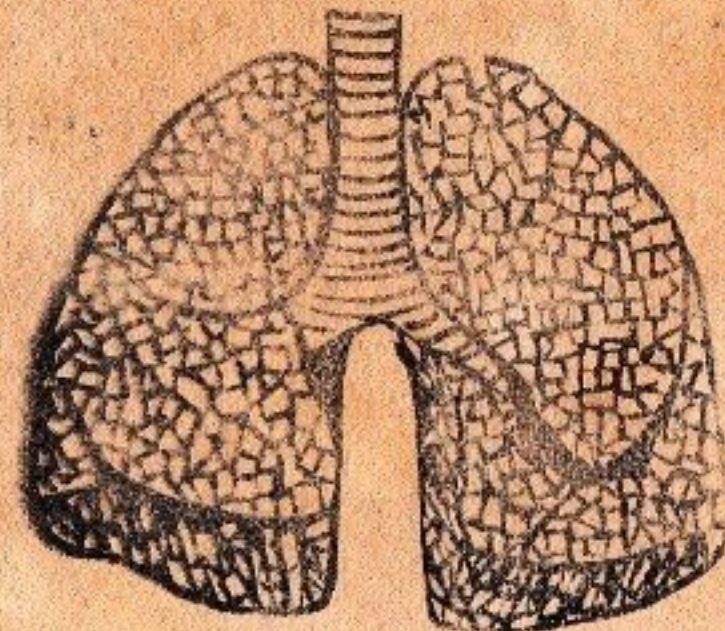
Cái rào



Con ngựa



Con mèo



Lá phổi



Cái chổi



Bức thêu



Cái danh thiếp

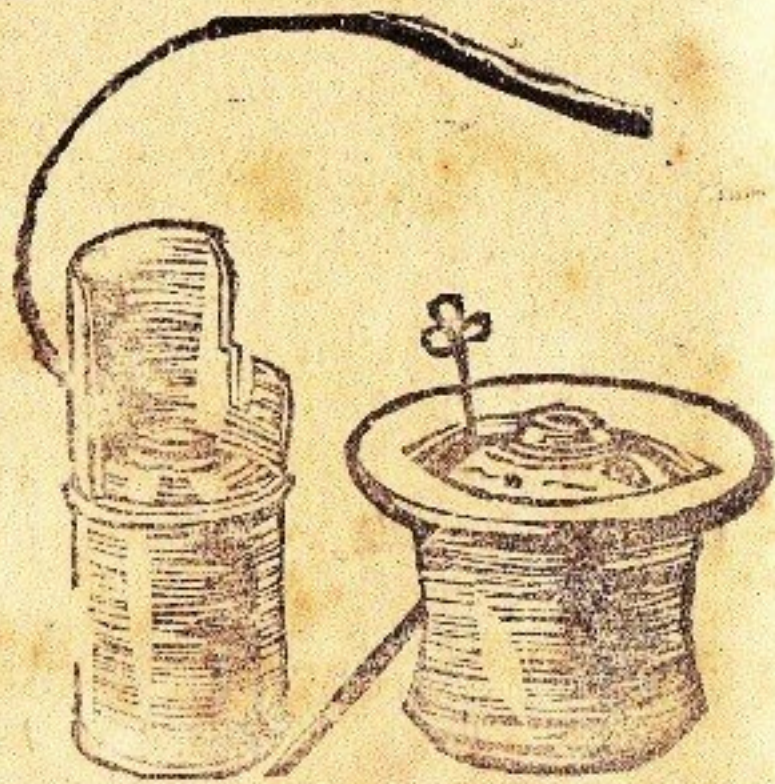
i	óp—lếp	l-lếp
	ót—lét	b-lét
	ên—iên	ph-iên
	êm—iêm	d-iêm

phiên, yêm, yêu,
thiếp, liệt, diêm, thiện, chiến

Bà Yên tiếp khách ; đi cho biết đó biết
đây ; làng ta vẫn yên ổn ; anh Thiện học
nghề thợ tiện ; cậu Việt vào rừng kiếm
củi ; cô Liên tính nết hiền lành ; ở diêm có
dán yết thị ; hôm nay phiên chợ ; chợ Diêm
bán rau riếp lấy tiền mua hai chiếc yếm

Chú ý : Những chữ iết, iêm, iên, khi đứng một mình thì viết :
yết, yêm, yên.

Tập viết : Đi cho biết đó biết đây



Cái điếu

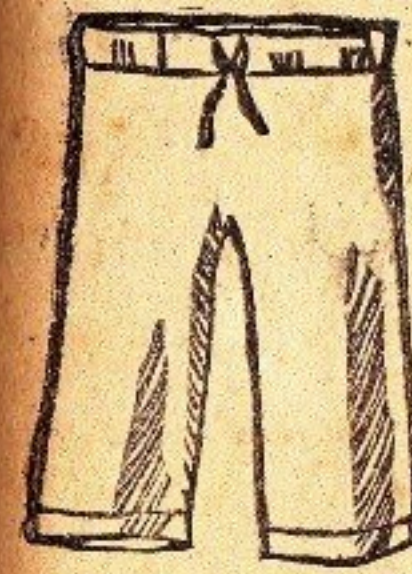
i < { êu—iêu n'ieu
êc—iéc đ'iec
êng—iêng ch-iêng

điều, miêu, phiêu, việc, tiệc,
tiệc, miêng, chiêng, siêng,
giêng, yêng, yêu, yều, yêu.

Cô Liễu bận việc ; con yêng biết nói ; xư
ta có nhiều văn miêu ; làm con phải yêu
mên cha mẹ ; bác Phiêu ra hiệu mua một
cái điều ; anh Khiên học siêng năng lắm ;
cụ Liễu điếc, không nghe thấy gì ; chiều
hôm nay cụ Triệu mời anh tôi ăn tiệc.

Tập viết :

Làm con phải kính mến cha mẹ.



Cái quần

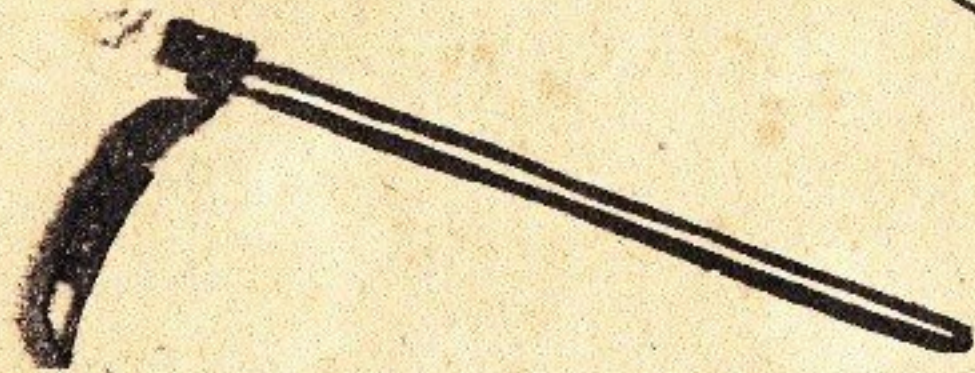
u < { an—uân x-uân
ât—uât kh-uât
ây—uây kh-uây
âng—uâng kh-uâng
ênh—uênh h-uênh
êch—uêch h-uêch

luận, tuấn, huân, xuân, nhuận,
khuây, xuất, thuật, khuât,
khuâng, quâng, đuênh, huêch.

nó khuấy nước ; Thuận mua quạt hồng
bì ; mùa xuân mưa thuận gió hòa ;
anh Tuấn xuất nhập tự do ; mỗi
tuần lễ anh Tuất làm một bài luận ;
ông Xuân băng khuâng nhớ nhà ;
ông đi xem hát cho khuấy nổi nhớ.

Tập viết :

Mùa thuận gió hòa



Cái cuốc

U	ôt—uôt	v- ~~u~~ ôt
	ôi—uôi	n-uôi
	ôe—uôe	e-uôe
	ôm—uôm	ch-uôm

chuột, ruột, nuột, vuột, tuột,
buổi, chuổi, nguội, ruổi, muổi,
bước, thuộc, ruốc, cuốc,
chuộc, buồm, nhuộm, nhuộm.

Thợ nguội giũa sắt; lược chuổi để phơ;
con Nuôi nhuộm vải nâu; nhà này lăm
ruổi muối; cậu Thuật phải dưới vì nôi
dòi; chuột nhâm gạo và cần quần
cò; ông Quốc ôm phải dùng thuốc.

Chuẩn buồm xuôi gió



Cái chuông

U	ôn—uôn	b-uôn
	ông—uông	ch-uông

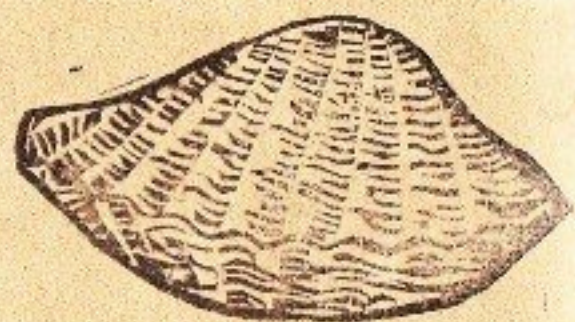
buôn, luôn, muôn,
chuồn, nguồn, cuồn, buống,
muông, ruộng, chuông, xuông,

luôn bán; ruộng bình vuông; luống
cuồng; nói luôn mồm; con chuồn
chuồn bay luôn luôn; anh Nuôi chạy
luôn chân; ruộng ngô trồng thành
luồng; chị tôi đi buôn chuổi.

Tập viết:

Khuyến dân trồng dâu chăn tằm

biết ơn, giao thiệp,
ngủ thêm - thiệp,
liên-miên, dự tiệc, yên tâm,
đê-diêu, phúng viếng, yêu-ớt,
quảy hàng, quả quật, luân lý,
sáng-suốt, bó buộc, buồn bán.



Con sỏ

anh Yên học luân lý; cô Ngạn
nói to; ở chùa có chuông, có
khánh; anh Tuấn đọc thức việc đê
diêu; con có hiều biết ơn cha mẹ;
buổi chiều, cô Trang ra suối giặt chiều;
làng ta có hơn bảy trăm xuất đình.

Tập viết:

Chăm việc đê diêu



Con hươu

Ư	ơc	—	ưcơ	n-ưcơ
	ơu	—	ươu	h-ươu
	ơi	—	ươi	r-ươi
	ơng	—	ương	x-ương

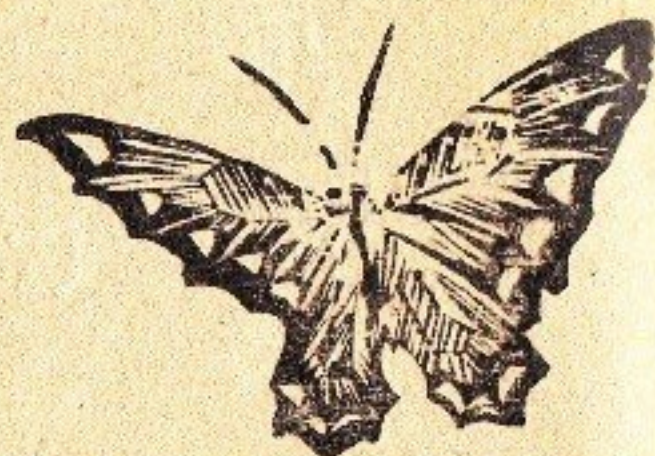
tước, xương, cười,
rượu, bươi, lười,
mười, người, lương,
gương, trường, thương.

Không nên uống rượu; trường ta có sáu
lớp; nhiều điều phải lấy giá gương; ở
đời ai cũng phải làm việc; cậu Dương
chăm học đang làm gương cho bạn; nhà
ta dài bốn thước, rộng ba thước rưỡi.

Tập viết:

Nhiều điều phải lấy giá gương

ư — ư
 ư — ư
 ư — ư
 ư — ư



Con bướm bướm

bướm, guom, lưom, cướm, lượ, thướ, trướ, vướ, mướ, cướ, mướ, lưon, vướn, cướn.

Mình cầm guom; cây mướ leo cây bưởi; cô Mười khoe lướ-lướ; áo em Hường dài lướ-thướ; hôm trước mẹ tôi ướp cá; bướm vào vườn ta hút mật hoa; ra hồ hái sen ướp chè; con bướm bướm này có cánh rực rỡ.

Tập viết:

Ra hồ hái sen ướp chè



Máy điện thoại

o — o
 ay — oay
 ao — oao
 eo — oeo

loài, khoai, khoai, ngoài, toại, loay, hoay, xoay, ngoáy, ngoao, ngoeo, ngoèo, khoeo.

xoay như chong chóng; ngoài sông nước xoáy; mèo kêu ngoeo, ngoeo; đôi mắt thuộc về loài bò sát; ngoài vườn ông Toại giống khoai; muốn nói với người ở xa thì dùng điện thoại (dây nói).

Tập viết:

Đi đi có lại mới toại lòng nhau



Tóc xoăn

0 — ăm — ơăm h.ơăm
 0 — ăn — ơăn k.ơăn
 0 — ắt — ơắt ch.ơắt
 0 — ăc — ơăc h.ơăc

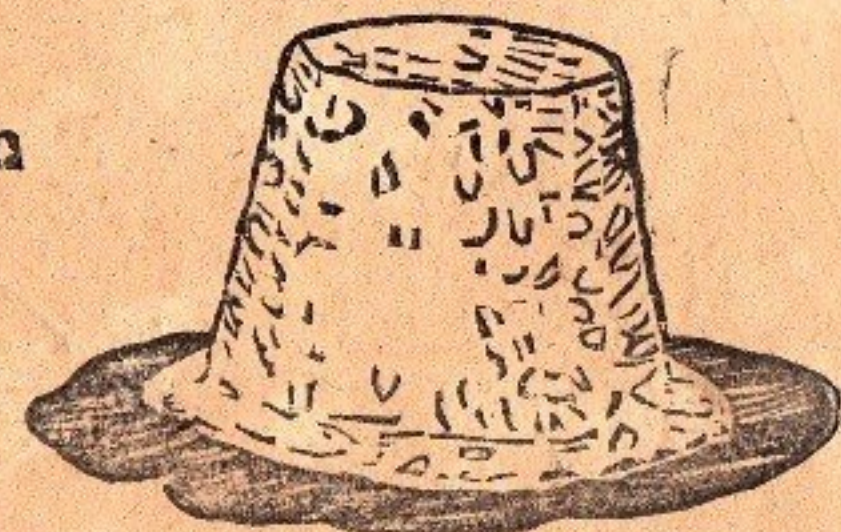
hoăm - hoăm, loăn - xoăn, bé
 choắt, ngoắt - ngoéo, oải-
 oăm, ngoải cồ, oản oại.

hồ này sâu hoăm hoăm; người bó choắt
 mà tóc loăn - xoăn; nó nằm oản
 oại trong vũng nước, thoát trông
 ai cũng cho là con quái.

(Tập viết)

Tóc xoăn chải lược đôi môi

0 — ăm — ơăm ng.ơăm
 0 — ăn — ơăn o.ăn
 0 — ắt — ơắt ng.ơắt
 0 — ăc — ơăc t.ơắt



Pham oản

soắt, hoạt, thoát, loạn,
 hoăn, đoản, khoản, ngoan,
 ngoam, ngoáp, ngoảm, loạt.
 cá ngoáp bet; chỗ ngoảm miếng thịt;
 móm nhai nhóm nhoảm; lông lá xôm
 xoảm; nước có loạn dân khổ sở; anh
 xá Hoăn người ngoan lắm; bác Khoát
 mang oản chuỗi lên chùa; phải giúp
 đỡ lẫn nhau trong khi hoạn nạn.

Tập viết:

Phải giúp đỡ lẫn nhau trong khi hoạn nạn.



o — ong — oong b-oong
 ang — oang h-oang
 ăng — oăng h-oăng

ô — ong — oong b-oong

Trẻ công-kênh nhau

công - lênh, boong - beong,
 loang, xoang, loang, hoang,
 loong coong, sáng choang.

trẻ công kênh nhau; chuông chùa kêu
 boong boong; đèn nhà trường sáng choang
 trông chói cả mắt; anh kia trông
 hoang mắt đi đâm choang cả vào người ta.

Tập viết:

Chỗ nghe chuông hoang trường

o — anh — oanh đ-oanh
 ach — oach h-oach
 en — oen h-oen
 et — oet l-oét



Sáng nê doanh

loanh-quanh, oanh-oach xoen-
 xoét, hoen ô, loè-loet, hoãn-
 phi, thu-hoach, toen-hoèn,

Bác loong-tong chạy loanh quanh; miếng
 sắt này đã hoen ô; sân khô ráo mà nó
 cứ ngã oanh-oach; chị này xấu nết, miệng
 lúc nào cũng cười toè-toét; nói thì xoen-
 xoét, sai sự thực; miệng lợ toen-hoèn.

Tập viết: Chỗ nói xoen xoét

1. ĐI HỌC

Sơn lên năm. Thấy Chuyên đi học, Sơn cũng đòi đi học. Vì Sơn còn bé, nên mẹ Sơn xin cho Sơn vào lớp mẫu-giáo. Cô giáo bảo Sơn: « Con đã đi học, phải cho ngoan-ngoãn, phải chăm học, đừng chơi đùa lêu-lồng; có chăm học mới chóng biết đọc, biết viết, mới mau « tấn tới ». — Sơn trả lời: « Con sẽ cố học cho cô và cha mẹ con được vui lòng ».



Cậu bé cắp sách đi học.

Giải-nghĩa (1). — Lớp mẫu-giáo = Lớp học trẻ con dưới 6 tuổi. — Lêu-lồng = Tha hồ chơi đùa, không ai ngăn cấm. — Tấn tới = Mỗi ngày một giỏi hơn lên.

Học tiếng và học nói. — Mẫu-giáo — lêu-lồng — tấn tới — vui lòng.

Đặt câu. — Sơn lên — Nó đòi — Nó được vào học lớp. — Cô giáo bảo: con đừng chơi đùa. con phải cho mau

Câu hỏi. — Thấy Chuyên đi học, Sơn muốn gì? — Sơn được vào học lớp nào? Cô giáo bảo Sơn điều gì? Sơn trả lời ra sao?

Văn hay chữ tốt

(1) Những câu giải nghĩa ở trong sách chỉ là những tài liệu cho giáo viên. Ông thầy sẽ tùy tiện dùng những phương pháp giải-nghĩa thích hợp với trình độ học trò.

2. — KHUYẾN HỌC

(Bài học thuộc lòng)

Hỡi các cậu bé con!
Đang lúc tuổi còn non.
Các cậu phải chăm học.
Có học mới nên khôn.



Cậu bé đang ngồi học

Giải nghĩa. — Khuyến học = răn nên đi học. — Hỡi = tiếng gọi đặt ở đầu câu. — Tuổi còn non = còn ít tuổi, còn bé. — Khôn = biết hay, dở, phải, trái.

Học tiếng và học nói. — Khuyến học — chăm học — khôn — tuổi còn non.

Đặt câu. — Những bài ca khuyến bảo về việc học-hành là bài. — Lúc ta. ta phải cố mà. Ta có chịu khó học thì mới.

Câu hỏi. — Bài này khuyến ai? Tuổi còn non là độ mấy tuổi? Đi học có ích-lợi gì?

Có học mới khôn

3. — TẬP VIẾT

Anh Hạ đang tập viết. Anh ngồi ngay-ngắn. Đầu hơi ngả về đằng trước, ngực không sát vào bàn. Anh nhìn chữ mẫu thấy viết trên bảng đen. Anh cúi xuống viết. Tay trái dè lên quyển vở, thẳng với mép bàn. Tay phải (tay mặt) cầm bút (1), đưa lên đưa xuống, trông cũng dẻo (2). Anh viết nét còn hơi run. Thấy khen anh viết đã khá, vì anh cẩn-thận chịu nắn-nót (3) từng nét một.



Học-trò ngồi viết

Giải nghĩa. — Chữ mẫu = chữ để bắt chước mà viết. — Cũng dẻo = hơi dẻo. — Khó = gần được. Nắn nót = cố gắng viết cho tốt.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Ngồi ngay ngắn — ngả đầu — đưa tay trái — tay phải.

Đặt câu. — Anh Hạ ngồi. để tập viết. — Anh nhìn. trên bảng đen. — Lúc viết, anh dè. lên vở. — Tay phải cầm. đưa lên đưa xuống. — Anh cẩn-thận. từng nét một.

Câu hỏi. — Phép ngồi viết: 1. người ngồi phải thế nào? — 2. đầu phải thế nào? 3. — ngực phải thế nào? — 4. tay trái dè ở đâu? — 5. tay phải làm gì?

Ngồi viết không xi ngực vào bàn

(1) Cầm viết — (2) dịu dàng — (3) nắn nót.

4. — ƠN THẦY



Chào thầy

Học-trò biết ơn thầy.

Có thầy ta mới hay.

Không thầy ai dạy bảo.

Ai trở con đường ngay?

Giải nghĩa. — Đường ngay = hiền hay lễ phải — Ngay = thẳng, không lệch.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Biết ơn — dạy bảo — đường ngay.

Đặt câu. — Học trò phải biết ơn. Thầy giáo dạy. Thầy giáo trở con.

Câu hỏi. — Ai dạy cho ta hay? Học trò phải biết ơn ai? Nếu không có thầy giáo ta sẽ thế nào?

Không thầy đó mà y làm nên

II. — KÍNH YÊU CHA MẸ.

Sáng nay lúc tập viết xong, tôi lại thăm bà tôi.
Bà tôi nắm lấy tay tôi mà hỏi rằng :

«Cháu có yêu thầy mẹ cháu không?
— Cháu có yêu — Tại làm sao mà yêu ?

— Cháu biết rồi, hôm qua thầy giáo mới dạy rằng : Cha mẹ sinh ra con, nuôi cho con lớn lại chăm cho con học. Vậy kẻ làm con phải biết kính yêu cha mẹ ».



Hỏi bà cháu

Giải nghĩa. — Kính yêu = vừa kính trọng vừa yêu mến. —
Sinh = đẻ ra. — Bà = người sinh ra cha hay sinh ra mẹ mình.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Kính trọng — chăm — kẻ.

Đặt câu. — Cha mẹ sinh ra. — Nuôi cho con.

Kẻ làm con phải. cha mẹ. — Thầy dạy rằng : học trò phải. học.

Câu hỏi. — Bà hỏi cháu thế nào ? — Cháu trả lời thế nào ? —
Vì sao con phải kính yêu cha mẹ ?

Làm con phải kính yêu cha mẹ

III. — Ở VỚI HỌ HÀNG



Cháu thăm chú

Ai cũng có họ hàng :
Bên nội và bên ngoại.
Nội, ngoại đều thân tình,
Giúp đỡ nhau mới phải.

Giải nghĩa. — Bên nội = họ về bên cha, như chú, bác, cô. —
Bên ngoại = họ về bên mẹ, như bà, dì, cậu, mợ. — Đều thân tình = hai bên cùng thân yêu. — Giúp đỡ = cấp cho ăn uống hay công việc làm.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Họ hàng — nội — ngoại — thân tình

Đặt câu. — Chú và cậu đều là người. với mình — Bà, dì thuộc về họ. — Chú, bác thuộc về họ. — Người ta ai cũng phải có.

Câu hỏi. — Thế nào là họ nội ? Thế nào là họ ngoại ? Người cùng họ đối với nhau phải thế nào ?

Người cùng họ phải yêu nhau

7. — GIÚP ĐỠ CHA MẸ

Cha mẹ tôi, sáng nào cũng dậy sớm nấu cơm ăn rồi đi ra đồng, làm-lụng khó nhọc. Về nhà lại phải



Đứa bé quét nhà

chăm-nom lợn, gà, xay lúa, giã gạo. Tôi thấy thế, lấy làm thương lắm vì vậy khi học viết xong, tôi quét nhà, giữ em, hay chăn bò để giúp đỡ cha mẹ. Và khi cha mẹ sai bảo việc gì, tôi cũng làm

ngay

Làm được thế, tôi rất lấy làm vui sướng

Giải nghĩa. — Nấu cơm = đổ nước, trấu gạo vào nồi, đun lên cho chín. — Xay lúa = đổ thóc vào cối rồi quay cho vỏ rơi hạt gạo ra. — Giã gạo = lấy gạo đã xay rồi đổ vào cối mà đập cho trắng.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Nấu cơm — khó nhọc — giúp đỡ — dậy sớm.

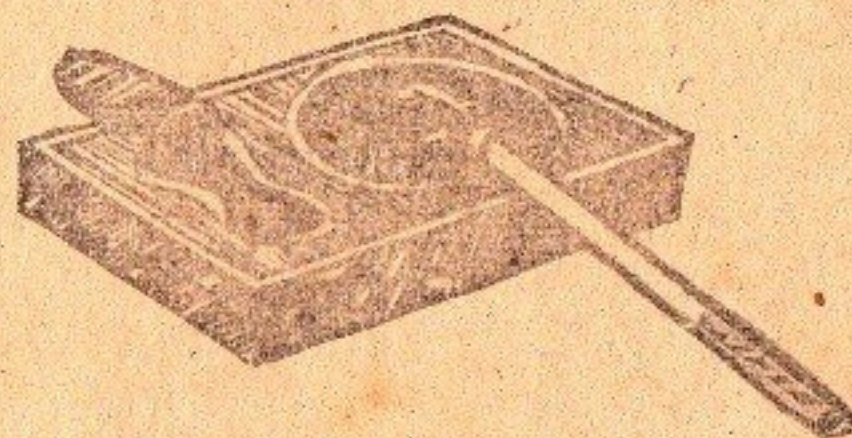
Đặt câu. — Sáng nào tôi cũng. — Cha mẹ tôi. ăn rồi mới ra đồng. — Cha mẹ tôi làm ăn. tôi lấy làm thương lắm. — Tôi. được nhiều việc cho cha mẹ.

Câu hỏi. — Cha mẹ anh làm những công việc gì? — Thấy cha em làm lụng, anh nghĩ sao? — Anh phải làm thế nào để giúp đỡ cha mẹ?

Giúp đỡ cha mẹ

8. — HỌC-HÀNH PHẢI SIÊNG-NĂNG

(Bài học thuộc lòng)



Cái bút (cây viết) và cái nghiên

Nhỏ còn thơ dại biết chi,

Lớn rồi đi học, học thì phải siêng.

Theo dõi đèn, sách, bút, nghiên.

Thưa em, kẻo chi cũng nên hờ mình.

Giải nghĩa. — Thơ dại = ít tuổi chưa biết gì. — Siêng = chăm học, chăm làm. — Bút, nghiên = bút là đồ dùng để viết, nghiên là đồ dùng để mài mực; đây bút nghiên là nói về sự học hành. — Hờ = thẹn, không bằng người.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Siêng — biết — đi học — hờ mình.

Đặt câu. — Lúc còn bé, tôi chưa. gì. Nay tôi lớn rồi, tôi. — Trẻ con đi học phải. — Học dốt không bằng ai cũng nên.

Câu hỏi. Trẻ còn bé dại thì thế nào? — Trẻ đã lớn rồi thì làm gì? — Biếng học thì thế nào?

Trẻ con phải siêng học

9. — ĐƯA TRẺ CÓ LỄ-PHÉP

Anh Bình đang ngồi xem sách, *chợt* thấy một người *khách lạ* đến nhà. Anh liền đứng dậy, *chắp tay vái chào*.



Cậu bé chào ông Bú

Khách hỏi: «Thầy mẹ em có nhà không?» — Anh đáp: «Thưa ông, thầy mẹ con đi chợ vắng.» — Khách bảo: «Khi thầy mẹ về, em nói rằng có ông Bú ở làng bên lại chơi nhé!». Anh Bình cúi đầu nói: «Vâng ạ».

Ông khách ra về khen *thăm*: «thằng bé này thật có lễ-phép».

Giải nghĩa. — *Chợt* = vụt chốc. — *Lạ* = không quen biết. *Thăm* = nghĩ trong bụng không nói ra. *Đáp* = trả lời câu hỏi.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — *Chợ* — khen — *chắp tay* — *khách lạ* — *Đặt câu*. — Thấy vào nhà, phải chào. — Anh Bình đứng dậy vái chào. — Trẻ có lễ-phép thì ai cũng Mẹ tôi ra vắng.

Câu hỏi. — Anh Bình *chợt* thấy ai đến? — Người khách hỏi anh thế nào? — Anh đáp ra sao? — Nghe anh nói, ông khách nghĩ thế nào?

Khách vào nhà phải chào

10. — ANH EM NHƯ THẺ TAY CHÂN

(Bai học thuộc lòng)

Anh em nào phải người xa,
Cùng chung bác mẹ một nhà
cùng thân.
Yêu nhau như *thẻ tay chân*,
Anh em hòa-thuận, hai thân
vui vầy.



Anh em chị em yêu nhau

Giải nghĩa. — *Người xa* — người ngoài không có họ. — *Bác mẹ* — cha mẹ. — *Thân* = gần. — *Hòa-thuận* = không cãi cọ tranh giành nhau. — *Hai thân* = cha mẹ. — *Vui vầy* = mừng rỡ, sung sướng.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — *Chân tay* — bác mẹ — hai thân — hòa thuận.

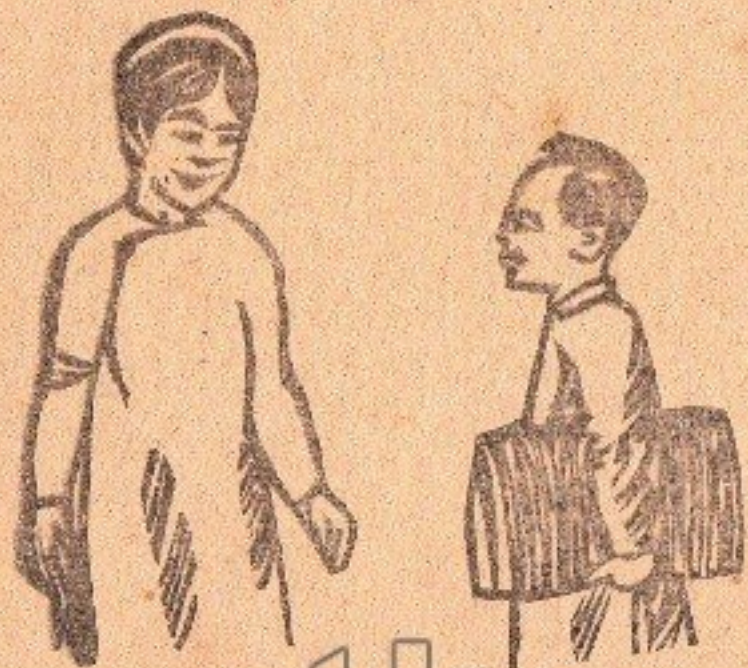
Đặt câu. Anh em có thì cha mẹ mới được vui. Anh em yêu nhau như *thẻ*. . . . — Nói cũng nghĩa là nói cha mẹ.

Câu hỏi. — Anh em *ăn ở* với nhau như thế nào? — Anh em không hòa-thuận thì cha mẹ thế nào? — Những người cùng chung bác mẹ gọi là gì? — Anh em là người xa hay gần?

*Anh em như *thẻ* chân tay*

11. — ĐI PHẢI THƯA, VỀ PHẢI TRÌNH

Trước khi anh Giáp đi dâu, anh cũng xin phép cha mẹ. Nếu cha mẹ không cho phép, thì chẳng bao giờ anh dám đi.



Giáp đi học về trình mẹ

Đến lúc về, anh lại trình cha mẹ rằng anh đã về. Như thế, anh Giáp biết giữ lễ-phép với cha mẹ đi phải thưa, về phải trình.

Giải-nghĩa. — Thưa = xin phép đi. Trình = nói với người trên rằng mình đã về.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Thưa — xin phép — trình — lễ-phép.

Đặt câu. — Anh. mà vội thế? — Cha ra đồng đã. rồi. — Con phải giữ. với cha mẹ. — Hãy đợi đấy, để tôi vào. cha mẹ tôi đã. — Em đã. cha mẹ chưa mà dám đi?

Câu hỏi. — Khi đi dâu, anh Giáp làm gì? — Lúc về nhà, anh làm gì? — Như thế là anh đối với cha mẹ thế nào?

Đi phải thưa, về phải trình

12. — LÊN SÁU

Năm ngoài mới lên năm,
Nũng-nịu trên lòng mẹ.
Cái gì cũng đòi ăn,
Hay khóc, hay đòi bế.

Năm nay đã lên sáu,
Tay cắp sách đi học
Đọc viết xem đã thông,
Nhớ công thầy khó nhọc.



Học-trò đi học.

Giải-nghĩa. — Năm ngoài = năm vừa qua. — Nũng-nịu = đòi cái này cái kia. — Bế = ôm. — Thông = biết đọc, biết viết.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Năm ngoài — năm nay — nũng-nịu — đọc thông.

Đặt câu. — Năm ngoài tôi lên. ; tôi còn bé, hay ngồi lòng. — Năm nay tôi lên sáu, tôi cắp sách. — Tôi đã là một đứa.

Câu hỏi. — Năm nay em lên mấy? Em học ở lớp nào? Ai dạy em? Em học những gì? Em học để làm gì?

Bé chẳng học lớn, làm gì

13.— NHỮNG GIỐNG VẬT NUÔI TRONG NHÀ

Những giống vật nuôi trong nhà là : mèo, chó, lợn (1), gà, trâu, bò và ngựa.



Giống vật nuôi trong nhà

Mèo bắt chuột, chó giữ nhà, lợn gà dùng để ăn thịt, trâu bò để cày bừa, ngựa để cưỡi hay kéo xe — Giống nào cũng có ích cho ta cả. Khi ta đã nuôi nó, ta phải cho nó ăn uống và *chăm nom* (2) nó. Ta đừng đánh đập mà *tội nghiệp*.

Giải nghĩa. — Cày = Dùng cày làm cho đất vỡ ra. — Chăm nom = có bụng ân-cần săn-sóc đến. — *Tội nghiệp* = phải tội.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Giữ nhà — cày — bừa — cưỡi.

Đặt câu. — Ở nhà quê, ai cũng phải nuôi chó để.
Ngồi trên lưng ngựa gọi là. ngựa. — Dùng cày để lật đất lên gọi là. — Muốn làm nhỏ đất đã cày lên phải.

Câu hỏi. — Người ta thường nuôi trong nhà những giống vật nào? — Những giống ấy có ích-lợi gì cho ta? — Đối với những giống vật ấy, ta nên thế nào?

Chó giữ nhà, mèo bắt chuột

(1) heo — (2) coi sóc.

14.— ĂN UỐNG CÓ LỄ - PHÉP

Đến bữa ăn, tôi thấy cha mẹ, anh chị ngồi đồng đều cả rồi, tôi mới ngồi. Trước khi ăn, tôi mời cha mẹ, anh chị, rồi tôi mới ăn. Lúc ăn, tôi nhai thông thả, không *khua đũa* *khua bát* và không *đánh rơi đánh vãi*. Tôi không vừa ăn, vừa nói *nhồm nhồm*.

Cha mẹ cho món gì, tôi ăn món ấy. Không bao giờ tôi dám đòi ăn thứ nọ thứ kia, hoặc chê ít chê nhiều.

Khi ăn xong, bao giờ tôi cũng nói « *xin vô phép* » (1) cha mẹ và anh chị rồi tôi mới đứng dậy.

Giải nghĩa. — *Khua đũa* *khua bát* = chạm đũa bát với nhau cách. — *Nhồm nhồm* = phồng mồm nhai lộp tộp (nhép nhép), không gọn gàng. — *Khua* = dùng chạm, gõ đập rầm rì. — *Đánh rơi đánh vãi*, có nơi gọi là làm rơi rớt. — *Xin vô phép* = là xin phép đứng dậy (ý nói là mình thất-lễ đối với người trên và xin lỗi).

BÀI TẬP

Học nói và học tiếng. — Bữa ăn — mời — *khua bát* — *khua đũa* — *đánh rơi* — *đánh vãi*.

Đặt câu. — Tôi ngồi ăn với. và. tôi. — Trước khi ăn, tôi. mọi người rồi mới ăn. — Lúc ăn, tôi nhai. không *khua*. *khua*. — Ăn xong, tôi nói.

Câu hỏi. — Trước khi ăn, thế nào là có lễ phép? — Lúc ăn, thế nào là ngoan? — Khi ăn xong phải nói gì?

Ăn nhai nói nghĩ

(1) Ở Nam-Việt thì không thế. Khi ăn xong thì hai tay nắm ngang lấy đôi đũa mà xá vài xá, rồi mới đứng dậy.



Cả nhà ngồi ăn cơm

15.— GỌI DẠ BẢO VANG



Cha gọi con

Bảo vang, gọi dạ, con ơi!
Vâng lời sau trước, con thời chớ quên.
Công cha nghĩa mẹ khôn đền,
Vào thừa ra gửi, mới nên con người.

Giải nghĩa. — Sau trước = cần lễ. Bao giờ cũng vậy.
Khôn = khó, không dễ. — **Đền** = trả ơn lại. — **Gửi** = trình, hỏi.
thừa. — **Nên con người** = người tử tế. (Đại ý nói: công lao cha mẹ to lắm, làm con không thể lấy gì trả ơn được).

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Quên — vâng — dạ — đền.

Đặt câu. — Cha gọi thì tôi. . . — Mẹ bảo gì thì tôi. . . —
Nó không dám. . . lời thầy dạy. — Con phải ăn ở hiếu thảo
đề. . . công cha mẹ.

Câu hỏi. — Mẹ gọi thì con thưa thế nào? — Cha hỏi gì thì
con trả lời thế nào? Một đứa trẻ ngoan phải làm thế nào để
đền công cha mẹ?

Gọi dạ bảo vâng

16.— HAM HỌC

Đức Khổng-Tử xưa rất ham học. Ngài thường nói
rằng: «Ta vì chăm học mà có
khi quên cả ăn. Ta lấy học làm
vui, thường không biết lo là
gì? Ta cố-chỉ học từ thuở nhỏ.
Ta học mãi miệt mà không rõ
tuổi già đến lúc nào».

Ông Thánh mà còn chăm học
suốt đời như thế, huống chi là
học-trò.

Học-Báo



Đức Khổng-Tử

Giải nghĩa. — **Ham học** = thích học, Cố chí = học mãi, không
nản lòng. — **Mãi miệt** = chăm chỉ. — **Huống-chi** = nữa là

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — chăm — mãi-miệt — suốt đời — huống
chi.

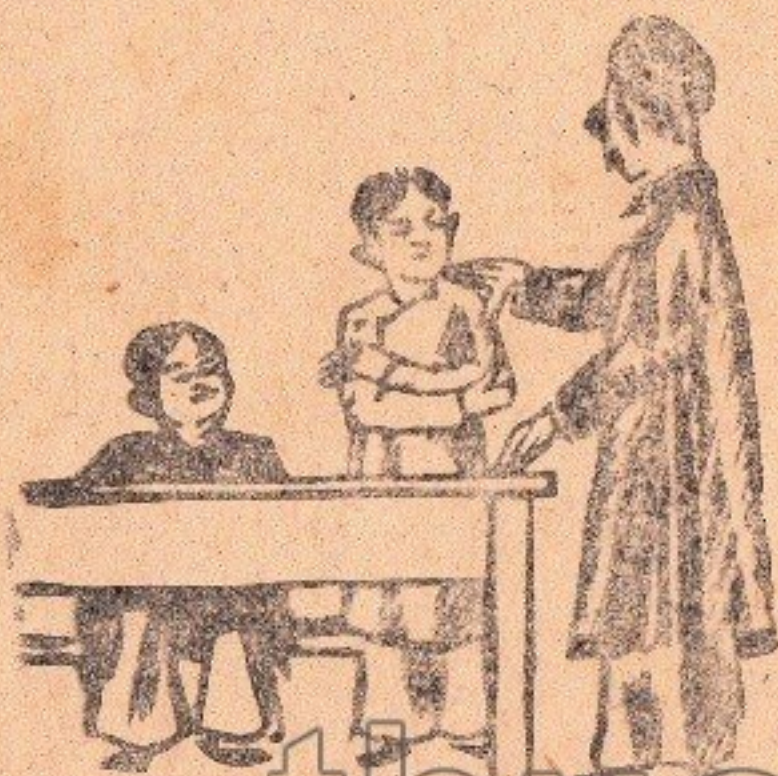
Đặt câu. — Học trò lười thì. chịu dốt nát. — Hạ suốt
ngày. với quyển sách. — Anh. học lắm.

Câu hỏi. — Đức Khổng-Tử xưa là người thế nào? — Ngài
thường nói gì? — Muốn mau tấn-tới, học-trò phải làm thế nào?

Cố chăm học mới chóng giỏi

17 — NGƯỜI HỌC-TRÒ NGOAN

Anh Căn rất chăm-chỉ. Bài học nào anh cũng thuộc. Bài làm nào cũng được thầy khen. Anh đi học đúng giờ. Trong lớp anh có ý-tư và dễ dạy. Anh lễ-phép với thầy, từ-lễ với bạn. Thầy và bạn ai cũng có lòng yêu mến anh.



Thầy khen học-trò.

Giải nghĩa. — Có ý-tư = chăm-chú vào lời giảng-dạy, ăn nói, đi đứng có lễ-phép. — Dễ dạy = bảo cái gì nghe cái ấy. — Từ-lễ với bạn = hay nhường-nghị và giúp đỡ anh em bạn.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — chăm-chỉ — đúng giờ — ý-tư — lễ-phép — từ-lễ.

Đặt câu. — Người học-trò ngoan đi học. nghe lời thầy giảng nghĩa. — Người học-trò ngoan. với thầy. với bạn và học-hành.

Câu-hỏi. — Anh Căn học thế nào? — Anh có những nét tốt gì? — Ta có nên bắt chước anh ấy không?

Học hành phải chăm chỉ

18. — ĐỪNG ĐỂ MÓNG TAY

Các anh đừng tưởng để móng tay dài là đẹp. Này (này) các anh thử coi mười đầu ngón tay thẳng Ba xem! Ghét⁽¹⁾ nó đóng đen lại trông rất bẩn. Đã bẩn⁽²⁾ lại còn vướng víu bạn bậu khi làm lụng. Các anh hãy nghe tôi, các anh đừng để móng tay dài làm gì. Hễ nó dài, thì nên lấy kéo cắt ngắn đi.



Cắt móng tay

Giải nghĩa. — Vướng = lúng-túng khó làm. — Bẩn bậu = khó làm.

BÀI TẬP

Học nói và học tiếng. — Ngón tay — cắt — kéo.

Đặt câu. — Mỗi bàn tay có năm. — Hễ móng tay dài thì. ngay đi.

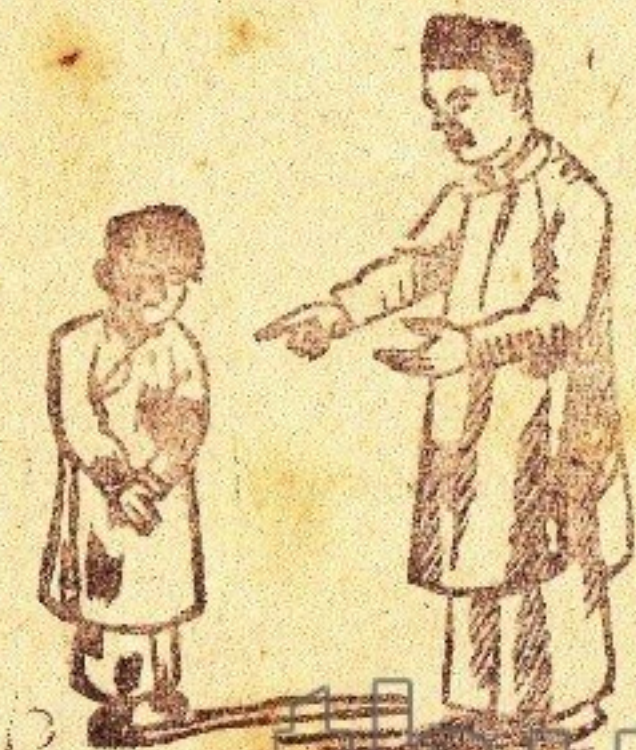
Câu hỏi. — Để móng tay dài có đẹp không? — Để móng tay dài có hại gì? — Móng tay nên để thế nào?

Không nên để móng tay dài

(1) dốt (2) dở.

19.— PHẢI SẠCH SẼ

Một cậu bé đầu bù tóc rối, mặt mũi *nhem-nhuốc* (1) tay chân *dơ-bẩn*. Có người bảo: « Học-trò sao mà *dơ-bẩn* thế? »— Cậu bé đáp lại rằng: « Học giỏi thì hơn, ở sạch ích gì? » Người kia cầm lấy



Khuyên cậu bé ăn ở sạch sẽ

tay cậu bé, thông-thả bảo rằng: « Người ta trước hết phải sạch sẽ, mới khỏe-mạnh. Có khỏe-mạnh trong mình mới *khoan-khoái*. Nếu ăn ở *dơ-bẩn* hay sinh ra bệnh tật, nay đau mai ốm, còn thiết gì đến việc học nữa »— Cậu bé nghe nói, cúi đầu xuống, biết là lời nói phải.

Giải nghĩa.— Đầu bù tóc rối = tóc dễ không chải chuốt gọn gàng.— *Nhem nhuốc* = nhọ bẩn.— *Khoan khoái* = sung-sướng, dễ chịu.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói.— *Dơ-bẩn* — *nhem-nhuốc* — đầu bù tóc rối — nay đau mai ốm.

Đặt câu.— Một đứa học-trò. là đứa lười biếng — Anh Giáp cứ. thì học làm sao được. — Anh kia mặt mũi. đi học phải thấy máng. — Người nào. ta trông gớm ghê, không ai muốn đến gần.

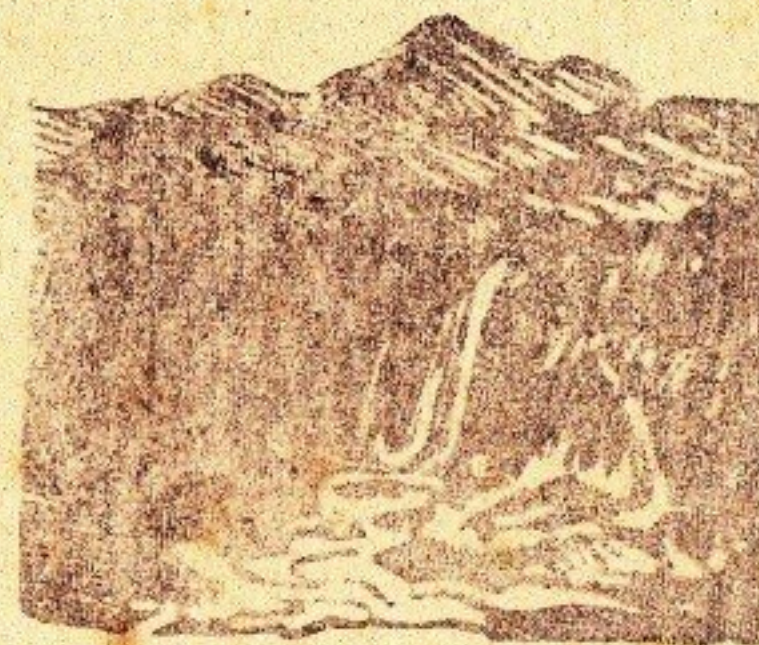
Câu hỏi.— Đứa trẻ ở bẩn đầu tóc thế nào? — Mặt, mũi, chân, tay thế nào? Đứa trẻ hay ốm yếu học có chóng tấn-tới không?

Đòi cho sạch rách cho thơm

(1) lem-luốc.

20.— THỜ MẸ KÍNH CHA

(Bài học thuộc lòng)



Công cha như núi Thái-sơn

Công cha như núi *Thái-sơn*,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Giải nghĩa.— *Thái-sơn* = tên một trái núi rất cao ở bên Trung công lao của cha to lắm, nên ví như núi *Thái-sơn*.— *Như nước trong nguồn chảy ra* = ý nói nhiều không bao giờ hết.— *Thờ* = yêu mến, kính trọng.— *Cho tròn chữ hiếu* = ăn ở hết lòng tử tế với cha mẹ.— *Đạo con* = bổn-phận kẻ làm con.

BÀI TẬP

Học nói và học tiếng.— Núi — nguồn — hiếu — đạo con.

Đặt câu.— Núi. là một quả núi cao ở Trung-quốc.— Làm con phải. mẹ. cha; thế mới là đạo con.

Câu hỏi.— Trong bài vì công cha như gì? — Nghĩa mẹ như gì? Tại làm sao con phải thờ mẹ kính cha? — Con phải ăn ở đối với cha mẹ thế nào?

Một lòng thờ mẹ kính cha

21 — CÂY TRE

Ở nước ta, nội các thứ cây, có cây tre là nhiều hơn cả. Làng nào, xóm nào cũng có tre trồng ở bờ rào, bờ lũy. Cây tre có ích cho người ta lắm. Lá thì để cho bò, cho ngựa ăn; cành (nhánh) thì làm rào, làm giậu; cây già thì làm cột nhà, kèo nhà; cây non thì làm dây, làm *lạt*; măng thì làm đồ ăn; rễ thì làm *bàn chải* để giặt quần áo. Một thứ cây mà có ích cho người ta như thế thì *quí* lắm.



Một bụi tre

Giải nghĩa. — *Giậu* = hàng rào làm bằng tre, hay bằng nứa. — *Lạt* = dây ngắn làm bằng tre non chẻ mỏng. — *Măng* = mầm tre mới mọc. — *Bàn chải* = đồ làm bằng một miếng gỗ cắm rễ tre xén bằng nhau để giặt quần áo và tắm cho ngựa.

BÀI TẬP

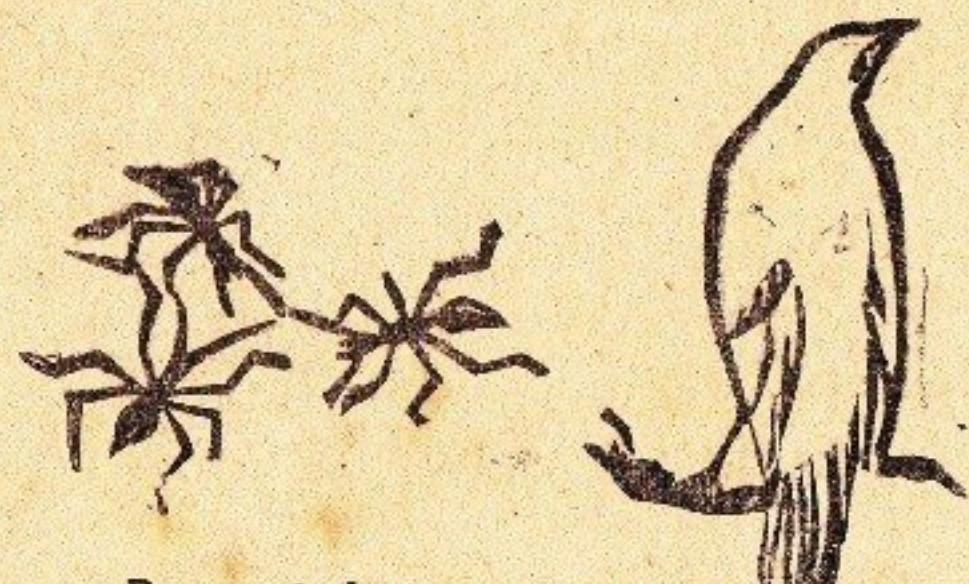
Học tiếng và học nói. — Bờ lũy — cột — kèo — bàn chải.

Đặt câu. — Lam nhà phải có thì nhà mới vững. — Những cái làm bằng tre không được bền. — Người ta hay dùng để giặt quần áo. — Làng nào cũng có

Câu hỏi. — Quanh làng anh có thứ cây nào mọc nhiều hơn cả? — Cây tre có ích gì? — Mầm tre non gọi là gì?

Cây già măng mọc

22. — YÊU NƯỚC



Ba con kiến

Chim hoàng-oanh

Ong kiến biết *hợp đàn*,
Chim, sâu còn *luyện tổ*.

Có nước không biết yêu,
Không bằng loài chim, sâu.

Giải nghĩa. — *Hợp đàn* = quây quần lại với nhau để làm việc gì. — *Luyện* = yêu mến. — *Tổ* = chỗ ở của loài chim, làm bằng rơm, rạ, lá hay cành cây.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Ong — kiến — tổ — *hợp đàn* — *luyện*.

Đặt câu. — Chim làm. — Con. gây mặt.
Con. tha mồi. — Ong kiến biết.

Câu hỏi. — Ong và kiến thường có ở lẻ loi không? — Tổ đến chim về đâu? — Còn người thì phải biết yêu gì?

Yêu nước thương nơi

23.— HỌC-TRÒ ĐỐI VỚI THẦY

Ở trường học, thầy dạy gì tôi phải nghe, thầy bảo gì tôi phải làm. Tôi vâng lời thầy. Lúc vào học, lúc tan học, tôi phải chào thầy. Cả những khi gặp thầy ở giữa đường, hoặc ở nhà ai, tôi cũng phải vói chào cho có phép.

Tôi thật có bụng kính mến thầy chẳng khác gì kính mến cha mẹ.



Học-trò chào thầy

Giải nghĩa.— Vâng lời — bảo sao nghe vậy. — Vói — chào tay cái đầu xuống. Có nơi gọi là xá.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói.— Kính mến — chào — vâng lời.

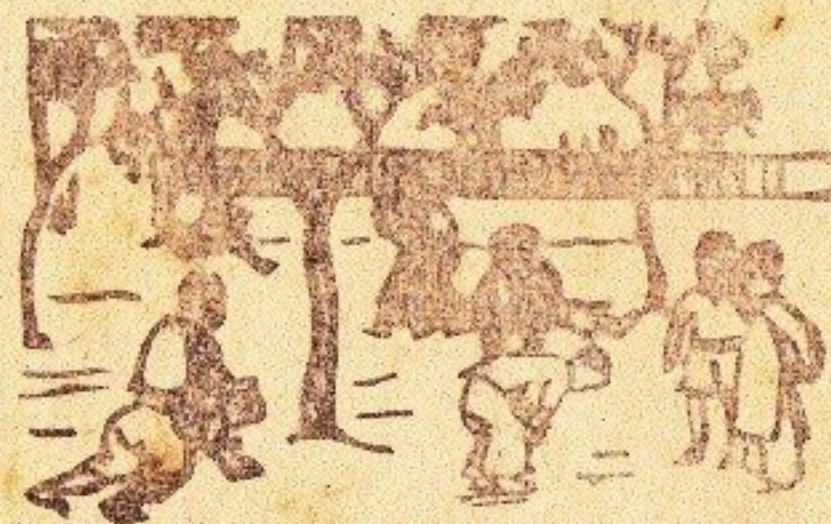
Đặt câu.— Khi thầy dạy thì phải thầy bảo thì phải . . .
— Khi gặp thầy đâu thì phải — Trong bụng lúc nào cũng phải thầy.

Câu hỏi.— Ở trường học, ai dạy bảo anh? Anh phải đối với thầy thế nào? Phải kính mến thầy như kính mến ai?

Kính mến thầy như cha mẹ

24.— ANH EM BẠN HỌC

Ở nhà làng anh em bạn học nhiều, nhưng chẳng ai giống ai: anh bé, anh lớn, anh cao, anh thấp. Anh thì quần nâu áo vải, anh thì the lụa lượt là (1). Có anh thật men lành từ-tế, có anh lại dữ tợn hung hăng. Tôi thì coi anh nào cũng như anh nào. Tôi không ăn-hiếp ai, cũng không xác-xược với ai. Tôi yêu quý tất cả các anh em bạn học như anh em trong một nhà vậy.



Học-trò chơi ở sân

Giải nghĩa.— Lượt — thứ tơ lụa thường dùng làm khăn.— Lờ — thứ lụa thừa và mỏng.— Hung hăng — hay đánh nhau, hay quấy (khuấy) chọc.— Ăn-hiếp — hay bắt nạt.— Xác-xược — hỗn hào.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói.— Anh em ruột — anh em bạn — bắt nạt — yêu quý — nhường nhịn.

Đặt câu.— Anh em chơi-bời với nhau là — Anh em chơi-bời với nhau chẳng nên nhau.— phải có bụng và nhau mới được.— Anh em con một nhà là

Câu hỏi.— Ở trường anh có nhiều bạn không? — Có ai giống ai không? — Anh đối với các bạn anh thế nào?

Coi anh em bạn như anh em ruột

(1) Anh thì quần hồ áo vải, anh thì quần lụa áo bàng.

25 — MÙA CẮY

Ở nhà-quê, đến vụ cấy lúa, ngoài đồng trông cũng vui mắt. Chỗ này (này) cấy, chỗ kia bừa, chỗ thì năm bảy người dân bà cùi lom-khom, tay cầm nắm mạ, tay cấy xuống ruộng. Những người đi cấy hay chuyện-trò vui-vẻ lắm. Có khi vừa làm vừa hát. Họ hát lắm câu thật là dịu - dàng êm - ái ai cũng muốn nghe.



Thợ cấy (công cấy)

Giải nghĩa. — Lom khom = cùi xuống gần mặt đất. — Mạ = cây lúa để cấy xuống ruộng. — Cấy = cầm cây mạ xuống ruộng. — Dịu dàng = êm giọng, dễ nghe.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Cấy, — cùi lom khom, — mạ, — dịu dàng.

Đặt câu. — Đến vụ. . . . ngoài đồng trông vui mắt. — Những người thợ cấy cùi. . . . tay cầm nắm. . . . tay cấy xuống. . . . Họ vừa cấy vừa. . . . hoặc. . . . vui vẻ.

Câu hỏi. — Người cấy lúa đứng thế nào? Hai tay làm gì? Người đi cấy làm gì mà vui?

Thợ cấy hát dịu dàng

26. — VIỆC CÀY CẦY (ca dao)
(Bài học thuộc lòng)

Trông ngày mưa như thế, trên trời
có mây kéo đen nghịt. Thỉnh-thoảng có cơn gió lạnh, hay tia chớp sáng lòa (1). Rồi trận mưa này chưa dứt, trận khác đã



Cày bừa

Rủ nhau đi cấy, đi cày,
Bây giờ khó nhọc có ngày phong-lưu.
Trên đồng cạn dưới đồng sâu,
Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa.

Giải nghĩa. — Phong lưu = đủ ăn, đủ tiêu. — Đồng cạn = đồng cao, không có nước. — Đồng sâu = đồng thấp, thường có nước.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Phong lưu — đồng cạn — đồng sâu — bừa.

Đặt câu. — Những người làm ruộng rủ nhau đi. . . đi. . . Họ làm lung. — Người ta phải tát nước vào. — Lúa chiêm thường cấy ở đồng. — Năm được mùa thì nhà nông.

Câu hỏi. — Người ta cấy lúa ở đâu? Người ta cày bằng gì? — Cái cày và cái bừa khác nhau thế nào? — Trong bài nói ai cày ai cấy? — Con trâu làm gì?

Rủ nhau đi cấy đi cày

25 — MÙA CẮY

Ở nhà-quê, đến vụ cấy lúa, ngoài đồng vui mắt. Chỗ này (này) cấy, chỗ kia bừa, chỗ người dân bà cùi lom-khom, tay cầm nắm mạ, tay cấy xuống ruộng. Những người đi cấy hay chuyên-trò vui-vẻ cũng phải kính mến các bậc ấy như cha mẹ. Các con phải giữ lễ phép và vâng lời, không được hỗn láo, mới phải đạo.



Mẹ mang con

Giải nghĩa. — Hồn = vô phép với người trên. — Cháu = em trai cha. — Bậc = anh cha. — Cô = em gái cha. — Di = em gái mẹ. — Cậu = em trai mẹ. — Mợ = vợ cậu.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Ngang hàng — lễ phép — đánh mắng — vâng lời.

Đặt câu. — Vì em tôi hỗn láo nên mẹ tôi. . . . nó. — Chú bác là bậc. . . . với cha mẹ. — Cháu phải. . . . với cô, dì.

Câu hỏi. — Anh em với bố là gì? — Em gái bố gọi là gì? — Di, mợ thuộc về họ nội hay họ ngoại?

Chú cũng như cha

MÙA

Trời mưa đến ba bốn ngày ra như thế, trên trời thường có mây kéo đen nghịt. thỉnh thoảng có cơn gió lạnh, hay tia chớp sáng lòa (1). Rồi trận mưa này chưa dứt, trận khác đã đến, như trời trút nước xuống.

Ngoài đồng, nước mưa ngập cả. Đường-sá bùn lầy, nhà cửa ẩm ướt, thật là khó chịu.



Trời mưa

Giải nghĩa. — Nghịt = đổ mưa nhưng chưa tanh hẳn. — Đen nghịt = đen lắm. — Trút = đổ xuống nhiều nước.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Mây kéo — ướt át — trận mưa — cái chớp.

Đặt câu. — Lúc trời sắp mưa thì. . . . kín cả. — Trước khi nghe thấy sấm thì ta trông thấy. . . . — Hôm qua tôi đi học bị. . . . ướt hết cả. — Trời mưa lâu thì trong nhà. . . . lắm.

Câu hỏi. — Về mùa nào thì hay mưa? — Khi thấy cơn mưa thì anh thấy trên trời có gì? — Lúc trời mưa thì đường sá thế nào?

Mưa thuận gió hòa

(1) lòa

29.— LÀM RUỘNG PHẢI MÙA (Ca dao)

(Bài học thuộc lòng)



Hai người tát nước

Mồng tám tháng tư không mưa,
Bỏ cả cây bừa mà lấp lúa đi.
Bao giờ cho đến tháng mười,
Lúa tốt bởi bởi, nhà đủ người no.

Giải nghĩa. — Mồng tám tháng tư = kỳ lúa trở đồng đồng năm
không mưa thì hoa lúa không tốt được. — Lấp = chính nghĩa
đến là lấy đất đắp lên trên; đây ý nói: bỏ đi, vứt đi. — Đến
tháng mười = kỳ lúa chín. — Bởi bởi = nhiều, bề-bộn.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Mùa — bởi bởi — mơn mơn — xanh
om — vàng khè.

Đặt câu. — Khi lúa trở, nhà nông chỉ mong và
là hai thứ đồ dùng chính của người làm ruộng. Năm nào lúa
là năm được mùa.

Câu hỏi. — Cây bừa để làm gì? Làm ruộng mà trời không
mưa thì thế nào? Thế nào gọi là nhà đủ người no?

Lúa tốt bởi bởi nhà đủ người no

30.— MÙA GẶT

Đến mùa lúa chín, những người không có ruộng
nuơng, rủ nhau đi gặt thuê⁽¹⁾



Thợ gặt (công gặt)

Thợ gặt đi từng bọn
năm bảy người người thì
vác đòn xóc hay đòn càn,
người thì đeo cái hái. Họ
đến những nhà có ruộng
kiếm việc làm. Điền chủ
định công đặt giá xong rồi
cho người đưa họ ra đồng gặt hái.

Những người đi gặt thuê như thế thường được tiền
và thóc đủ ăn trong hai ba tháng.

Giải nghĩa. — Đòn xóc = đòn gánh hai đầu nhọn để xóc lúa
mà gánh. — Đòn càn = cũng như đòn xóc, nhưng thường làm
bằng cả ống tre đục. — Hái = dùng để cắt lúa; có nơi gọi là vằng.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Định công đặt giá — ruộng-nuơng —
rủ nhau — đủ ăn.

Đặt câu. — Có người làm-lung khó nhọc mà không
Những nhà có phải lo cây cấy. — Có rồi mới
cho thợ ra đồng đi gặt. — Những người không có ruộng-nuơng,
đến mùa đi gặt thuê.

Câu hỏi. — Những người đi gặt thuê gọi là gì? — Họ thường
mang những đồ dùng gì? — Đi gặt thuê được lợi những gì?

Những người đi gặt thuê được tiền thóc đủ

(1) mướn.

31. — CẢNH MÙA XUÂN

Một năm chia làm bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông.
 Trong bốn mùa, mùa xuân
 vui-vẻ hơn cả, vì mùa xuân
 trời không nóng, không
 lạnh. Lại có mưa phùn làm
 cho cỏ cây, hoa lá tốt tươi.
 Đến mùa ấy, vạn vật hình
 như mạnh mẽ hơn-hở hơn
 các mùa khác.



Cảnh mùa xuân

Giải nghĩa. — Mưa phùn = mưa hạt nhỏ liam-liam, như nước
 phun xuống. — Loli = cũng như tiếng giống. Vạn vật =
 các loài trong giới đất. — Hồn hởi = có vẻ vui mừng thỏa thích.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Tốt tươi — hơn hởi — vạn vật.

Đặt câu. — Cây cối mà có chăm bón thì mới. . . . — Đến
 mùa có mưa phùn, thì cây cối xem. . . . đẹp dễ lắm. — Anh Ti
 đi học được thầy khen, xem ra bộ. lắm.

Câu hỏi. — Một năm có mấy mùa? Là những mùa nào?
 Trong bốn mùa, mùa nào vui hơn cả?

Mùa xuân là mùa vui vẻ

32. — QUYỀN GIA - PHẢ (gia-phả)

Hôm nọ nhà có giỗ, tôi thấy cha tôi lấy một quyển
 sách ở tủ ra xem. Tôi nói: Thưa cha, cha xem sách gì
 đấy? — Cha xem quyền gia-phả.
 — Thưa cha, gia - phả là gì?
 — Gia-phả là quyển sách chép
 rõ tên tuổi, đức hạnh và công
 trạng của tổ-tiên. — Thưa cha
 vậy hôm nay cha xem để làm
 gì? — Xem cho biết rõ danh



Xem quyền gia-phả (gia-phả)

hiệu của ông để mà khấn, vì ngày mai là ngày giỗ ông

Giải nghĩa. — Giỗ = Cũng lễ để nhớ ngày tổ-tiên đã mất. —
 Tổ-tiên = Các cụ đời xưa. — Khấn = Cầu xin tổ tiên biết cho.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — danh hiệu — đức hạnh —
 công trạng — gia - phả.

Đặt câu. — Ngày. . . . cha tôi lấy quyển. . . . ra xem. —
 Trong quyển. . . . có. . . . cả công trạng của tổ - tiên. — Xem
 gia-phả thì biết rõ. các cụ.

Câu hỏi. — Hôm nhà có giỗ, người cha lấy sách gì ở tủ ra
 xem? — Trong quyển gia-phả có ghi chép gì?

Quyển gia phả của nhà tôi

33. — CÔNG CHA MẸ



Sách vở giấy bút

Cơm áo, cha mẹ lo,
Bút giấy, cha mẹ cho.
Một con được đi học,
Hai thân bao công phu.

Giải nghĩa. — Hai thân = cha, mẹ. — Công phu = nhiều công khó nhọc.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Hai thân — công phu — lo.

Đặt câu. — Cha mẹ lo cho anh. . . . mua cho anh.
đề anh. . . . — Anh phải chăm học cho vui lòng.

Câu hỏi. — Hai thân là những ai? — Cha mẹ lo cho anh những gì? — Anh phải học hành thế nào cho cha mẹ vui lòng?

Công cha nghĩa mẹ

34. — MẤY ĐIỀU CẦN CHO SỨC KHỎE

(Bài học thuộc lòng)

Ăn uống vừa phải, chớ có tham lam. Thức ngủ điều - độ, chớ nên thức khuya mà cũng chớ nên dậy trưa.



Đứa bé đang lau mình

Làm - lụng mệt nhọc phải có lúc nghỉ-ngơi giải trí.

Thân - thể phải năng vận động.

Minh mậy và nơi ăn, chốn ở, lúc nào cũng phải giữ cho sạch.

Giải nghĩa. — Điều độ = có chừng mực. — Năng = luôn luôn. — Vận động = hay đi lại làm lụng, tập thể thao.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Tham lam — khuya — trưa — điều - độ

Đặt câu. — Không nên ăn. . . . — không nên ngủ. . . . — không nên thức. . . . — không nên dậy. . . . — Ăn ngủ phải cho có. . . . mới khỏe mạnh.

Câu hỏi. — Ăn uống phải thế nào? — Có nên thức khuya không? — Có nên dậy trưa không? — Lúc mệt nhọc phải thế nào? — Thân thể cần phải thế nào?

Thân thể phải năng vận động

35.— CÔNG VIỆC NGOẠI ĐỒNG



Cây ruộng đập đất

Mỗi ngày tôi đi học, phải qua một cánh đồng rộng. Tôi thường thấy: dân ông cây bừa, dân bà đập đất, trẻ con chăn trâu, bò. Lúc trời làm khô cạn, thì tôi thấy nào là người khai ngòi, đắp bờ; nào là người tưới cây, tát nước. Lúc nào ngoài đồng cũng có người làm, trông thật là vui vẻ, tấp nập.

Giải nghĩa. — Hằng ngày = ngày nào cũng thế. — Khô cạn = hết cả nước. — Khai ngòi = cuốc đất làm rãnh cho nước chảy. — Đắp bờ = bẻ đất cao lên để giữ nước.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Tát nước — đắp bờ — cánh đồng — đồng rộng — khô cạn.

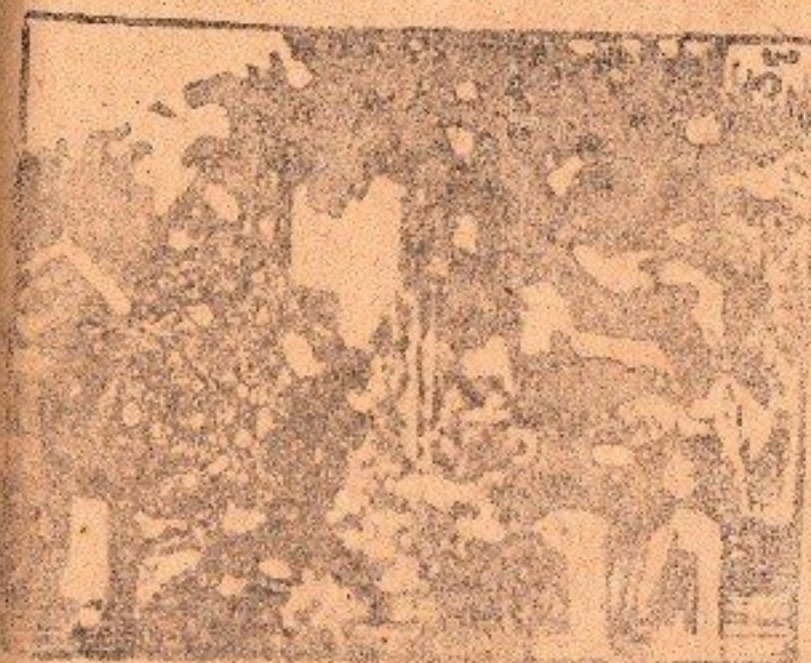
Đặt câu. — Muốn sang làng bên kia, phải đi qua. này (này). — Cha tôi. . . ruộng, mẹ tôi. . . đất. — Em tôi. . . bò. — Khi ruộng khô ráo thì phải. vào. — Muốn giữ lấy nước ở ruộng thì phải.

Câu hỏi. — Đi qua cánh đồng, anh thường trông thấy gì? Khi nào phải tát nước vào ruộng? Ruộng nhiều nước quá thì làm thế nào? Cảnh tượng ngoài đồng ra sao?

Lạy lăm hăm nhai

36.— CÂY TO BÓNG MÁT

Trước đình làng, trên khu đất rộng, có lắm cây cổ-thụ. Nhiều cây to đến hai người ôm không xuể (phủ).



Trẻ chơi dưới bóng mát

Nhiều cành (nhánh) tỏa ra như chiếc tán. Các thỏ chim thường đến tụ hội giữa các cành lá. Thật là một chỗ vui và mát nhất trong làng. Bởi thế cứ chiều mát, trẻ đi học về, rủ nhau ra nghỉ - ngồi chơi đùa ở đây để giải trí.

Giải nghĩa. — Ôm không xuể = to lắm. — Tụ = mọc rậm rạp xung quanh. — Tụ hội = rậm rạp, nhiều lá, nhiều cành. — Tụ hội = họp lại, nhóm lại.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — vui thú — giải trí — xuể — khu đất.

Đặt câu. — Trước nhà trảng có một. để lúc nghỉ học học - trò ra chơi. — Học rồi thì phải chơi cho. — Cái cột này to quá, tôi ôm không. — Ngồi chỗ có cây mát mẻ, nghe tiếng chim hót véo-von, thật là. lắm.

Câu hỏi. — Anh thường thấy các cô - thụ ở chỗ nào? Những cây ấy cành lá thế nào? — Giống gì hay tụ hội trên các cây ấy?

Cây to bóng mát chim hót véo von

37. — NÊN TẬP THỂ THAO



Tập thể thao

Mấy lời hãy nhớ lấy nao

Vệ-sinh phải học thể-thao phải cần.

Đánh đu, đánh bóng, đánh quần,

Thi tay xách nặng, thi chân chạy dài.

Giải nghĩa. — Vệ-sinh = phép giữ gìn sức khỏe. — Thể-thao = tập thân thể cho khỏe. — Đánh quần = chơi bóng bằng vợt. — Xách = cầm một tay vật gì nhắc lên hay mang đi.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Thể - thao — đá bóng — xách — đánh quần.

Đặt câu. — Chủ nhật trước tôi được đi xem. — Chiều nay tôi cũng tập. — Tôi. xung quanh trường. — Anh tôi. hai quả tạ nặng lắm.

Câu hỏi. — Sau buổi học các anh còn phải tập gì? — Tập thể thao thế nào? — Tập thể thao được lợi gì?

Nên tập thể thao

38. — NGÀY GIỜ

Sáu mươi giây là một phút — Sáu mươi phút là một giờ. Một ngày có hai mươi bốn giờ. Một tuần lễ có bảy ngày là: chủ (1) nhật, thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu và thứ bảy.



Nguyên lịch

Một năm có mười hai tháng là: tháng giêng, tháng hai, tháng ba. . . mãi cho đến tháng một, tháng chạp. — Theo dương-lịch tháng có ba mươi, hay ba mươi một ngày. Theo âm-lịch tháng có hai mươi chín hay ba mươi ngày.

Giải nghĩa. — Tháng giêng = tháng đầu. — Tháng một = tháng thứ mười một. — Tháng chạp = tháng thứ mười hai trong một năm. — Dương-lịch = lịch tính theo đường mặt trời đi, lịch tây. — Âm-lịch = lịch tính theo đường mặt trăng đi, lịch ta.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Giây — phút — giờ — ngày — tuần lễ — tháng — năm.

Đặt câu. — Mỗi giờ có sáu mươi. . . . ; mỗi phút có sáu mươi. . . . — Một. . . có hai mươi bốn giờ. — Một. . . có bảy ngày. — Một. . . có mười hai tháng.

Câu hỏi. — Một giờ có bao nhiêu phút? — Một phút có bao nhiêu giây? — Một ngày có bao nhiêu giờ? — Một tuần-lễ có mấy ngày? — Là những ngày nào? — Một năm có bao nhiêu tháng? — Là những tháng nào? — Tháng tây bao nhiêu ngày? — Tháng ta bao nhiêu ngày?

Chờ giờ thăm thoát thời đưa

39.—CHIM CHEC BÉO

Có một thứ chim ta thường hay trông thấy ở ngoài đồng, là chim chèo bẻo. Mình nó nhỏ, lông nó đen, đuôi dài và xoè ra như đuôi cá, mỏ hơi khoằm lại và sắc. Nó hay ăn những sâu bọ bay ở trên trời như chuồn-chuồn, châu-chấu.



Chim chèo bẻo.

Nó tuy nhỏ, nhưng bạo dạn lắm. Một đôi khi ta trông thấy nó đuổi đánh những con chim to và mạnh hơn nó, như quạ và diều-hâu. Thế mà những chim khác không con nào dám đánh nó.

Giải nghĩa. — Con-trùng = tiếng nói chung tất cả các thứ sâu bọ, hoặc có cánh, hoặc không có cánh, như chuồn-chuồn, bướm-bướm, sâu róm v. v. — Diều hâu = một thứ chim to hay bắt gà con và các chim nhỏ khác.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Khoằm lại — xoè — bạo dạn — sắc.

Đặt câu. — Con chim bay thường hay đuôi ra. — Những con chim dữ có cái mỏ — Dao thì cắt gỗ cũng đứt. — Thấy sự nguy-hiểm mà không sợ hãi là người

Câu hỏi. — Ta hay thấy chim chèo bẻo ở đâu? Chim chèo bẻo thế nào? — Chim chèo bẻo hay ăn gì? — Sao người ta bảo giống chim ấy bạo dạn lắm?

Chim chèo bẻo đánh cả diều hâu

40.—THƯƠNG YÊU KẸ TÔI TỐ
(Bài học thuộc lòng)

Vá già quét nhà

Kẻ ăn người ở trong nhà,
Sớm khuya công việc giúp ta nhọc-nhân.
Thương người đầy-dọa chút thân,
Chớ nên ngược-dãi, lòng nhân mới là.

Giải nghĩa. — Đầy-dọa = cả ngày cả đêm. — Đầy-dọa chút thân = phải đem mình làm lợi cho người ta. — Ngược-dãi = xử tệ, nghiệt ác. — Lòng nhân mới là = nói xuôi là: « mới là lòng nhân », nghĩa là lòng tử tế thương người.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Nhọc-nhân — đầy-dọa — ngược-dãi — lòng nhân.

Đặt câu. — Ta chớ nên nghiệt ác với kẻ — Xỉa anh với việc ấy. — Cha tôi hay kẻ yếu hèn. — Bà tôi có không xử tệ với người ở bao giờ.

Câu hỏi. — Sao ta phải thương yêu kẻ tôi-tố? Thế nào gọi là người có lòng nhân? — Làm sao kẻ ấu-nhân ở với mình lại gọi là người bị đầy-dọa?

Thương yêu kẻ tôi tố

41. — CHỜ NÊN TẮM RỬA NƯỚC BẮN (nhớ)

Muốn giữ cho sạch-sẽ, cần phải tắm rửa luôn. Nhưng ta phải biết rằng tắm rửa bằng nước bắn thì cũng lại như ở bắn.

Ở nhà quê, nước ao thường bắn lắm. Giặt quần, giặt áo, vo gạo, rửa rau, làm thịt gà, thịt vịt, cái gì cũng đem ra ao. Lại có những cóc, nhái, rắn, rết (1), chết thối trong ao, mà nước thì không chảy đi đâu được. Thế mà ta cứ ra đây tắm rửa, thì làm gì chẳng sinh ra đau mắt, đau tai, lở-láy (2) bệnh tật. Vậy ta nên tắm rửa bằng nước sông, nước giếng, chứ đừng tắm rửa bằng nước ao.



Vo gạo cầu ao.

Giải nghĩa. — Vo gạo = cho gạo vào rá xát và rửa cho sạch. — Nhái = vật thuộc về loài cóc, nhưng da nhẵn không xù xì như da cóc.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Tắm — rửa — vo.

Đặt câu. — Muốn cho khỏe mạnh thì phải. — Phải nên tắm rửa bằng nước. — Nước ao. lắm. — Nên tắm rửa bằng nước. nước. thì sạch hơn.

Câu hỏi. — Tắm rửa bằng nước bắn thì hại những gì? — Tại sao mà nước ao lại bắn? — Tắm rửa bằng nước ao thì hay sinh ra những bệnh gì?

Không nên tắm rửa bằng nước ao

(1) rết — (2) lở-láy.

42. — NGƯỜI VIỆT-NAM



Bắc, Trung, Nam, một nhà,
Cùng tiếng nói, màu da,
Cùng chung một ông Tờ.
Một cội nầy thành ba;
Đau thương cùng chia sẻ,
Hạnh-phúc cùng vui hòa.

Giải nghĩa. — Bắc, Trung, Nam = Bắc-Việt, Trung-Việt, Nam-Việt. — Cội = gốc. — Hạnh-phúc = sung-sướng.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Màu da — một cội — đau thương — hạnh-phúc — vui hòa.

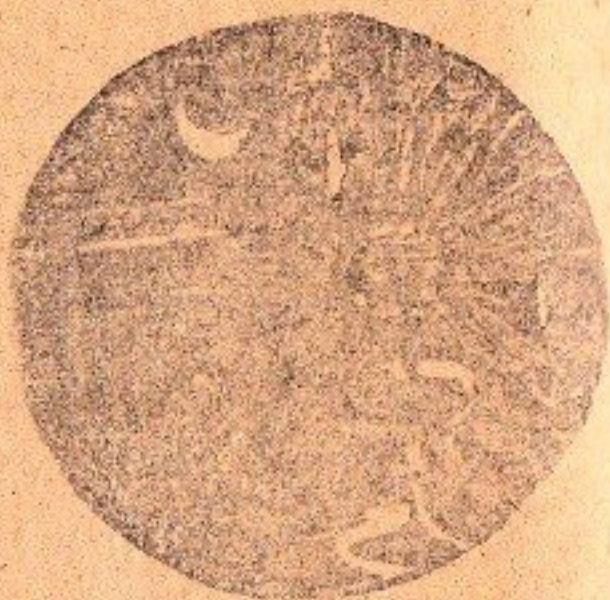
Đặt câu. — Nước Việt-Nam có ba phần là. và.
Người Việt-Nam cùng chung một. — cùng một nước phải coi nhau như.

Câu hỏi. — Nước Việt-Nam gồm có mấy phần? — Người ba phần phải coi nhau như thế nào?

Người ba phần phải coi nhau như anh em

43. — SÁNG BAN ĐÊM

Mặt trời lặn là tối. Tuy đêm có trăng sáng, nhưng
răng lúc khuyết, lúc tròn, lúc
mờ, lúc tỏ, đâu được bằng ban
ngày.



Mặt trăng và đèn

Vi vậy, tối đến ta phải dùng
ánh sáng của lửa mà làm việc.
Song, dùng nến thì không tỏ
lắm, dùng dầu thì cũng chỉ đủ
sáng thôi. Duy đèn điện, đèn dất
mới thực là sáng chói-lọi rực-rỡ,
gần bằng ánh sáng ban ngày.

Giải nghĩa. — Lặn = chiều tối không trông thấy nữa. — Chói
lọi rực-rỡ = sáng lắm. — Duy = chỉ có.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Lặn — khuyết — ánh sáng — chói
lọi — rực-rỡ.

Đặt câu. — Mặt trời mọc về phương lặn về phương . . .
Đêm có sáng. — Trăng đêm hôm rằm thì — Tối đến
ta phải thắp — Những thứ đèn sáng chói lợi là đèn
. và đèn

Câu hỏi. — Khi nào thì tối? — Đêm hôm nào thì trăng tròn? —
Ban đêm ta dùng những đèn gì để thắp cho sáng?

Trăng có khi khuyết khi tròn

44. — CÓ CHÍ THÌ NÊN



Muốn ăn quả, phải trồng cây

Người ta có chí thì nên,
Học-hành luyện-tập chớ quên một ngày,
Muốn ăn quả, phải trồng cây,
Có công mài sắt, có ngày nên kim.

Giải nghĩa. — Chí = lòng quyết định làm việc gì. — Luyện-
tập = học hành siêng năng. — Có công mài sắt, có ngày nên
kim = ý nói học mãi phải nên; cũng như thời sắt rèn mãi cũng
thành cái kim.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Học-hành — luyện-tập — có-chí

Đặt câu. — Ta phải chăm học và phải thân thể. —
Muốn ăn phải trồng — Người thì việc
đó khó làm cũng nổi.

Câu hỏi. — Muốn khá, đi học phải thế nào? — Tại sao không
ngủ nghỉ học luôn? — Học-hành chăm chỉ được ích-lợi gì?

Có chí thì nên

45.— ĐÓI CHO SẠCH, RÁCH CHO THƠM

Người ta ăn mặc bao giờ cũng phải cho sạch sẽ. Quần áo cần phải giặt-giặt luôn. Minh-mây dầu có tấm rửa sạch-sẽ, mà quần áo dơ-bẩn thì cũng hôi-hám, không ai ưa. Người ta chỉ đòi cơm, đòi gạo, nghèo tiền, nghèo bạc, chứ không ai đòi nước, nghèo nước bao giờ. Chỉ có lười biếng⁽¹⁾ mới ăn mặc dơ-bẩn mà thôi. Ta phải nhớ câu: "Đôi cho sạch, rách cho thơm".



Người giặt quần áo

Giải nghĩa.— Hôi hám = mùi khó ngửi.— Đói nước, nghèo nước = ý nói ít nước không có đủ dùng.

BÀI TẬP

Học nói và học tiếng.— Giặt-giặt — hôi hám — sạch sẽ.

Đặt câu.— Muốn cho quần áo sạch thì phải luôn. Quần áo bẩn thì không ai ưa. Những kẻ ăn mặc dơ bẩn là những kẻ

Câu hỏi.— Áo quần không giặt-giặt thì thế nào? — Người ăn mặc quần áo bẩn là người thế nào? — Vì sao không nên ăn mặc bẩn?

Đôi cho sạch rách cho thơm

46 — CON TRÁU VỚI NGƯỜI ĐI CÀY

(Bài học thuộc lòng)



Dắt (dắt) trâu đi cày

Trâu ơi! ta bảo trâu này:
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.
Cấy cày vốn nghiệp nông-gia,
Ta đây, trâu đấy ai mà quản công?
Bao giờ cây lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.

Giải nghĩa.— Nghiệp nông-gia = công việc của nhà làm ruộng.— Quản công = ý nói làm ăn khó nhọc mà không ngại.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói.— Trâu cày — ghé — chẵn trâu — chuồng trâu — quản công.

Đặt câu.— Cày những ruộng sâu thế nào cũng phải có Thứ trâu cày ruộng gọi là — Con trâu con gọi là Chỗ nuôi trâu gọi là là đem nó ra ngoài đồng cho nó ăn cỏ.

Câu hỏi.— Trong bài người ta bảo con trâu đi làm gì? — Nhà làm ruộng làm những công việc gì? Khi lúa còn bông thì trâu được ăn thế nào?

Nuôi trâu để cày ruộng

47. — CẢ NHÀ AI CŨNG CÓ CÔNG VIỆC

Cha tôi với anh tôi cày cuốc ngoài đồng. Mẹ tôi ~~buôn~~ bán ở ngoài chợ. Chị tôi ở nhà quét tước, dọn dẹp, trông nom ⁽¹⁾ bếp-núc may vá quần áo. Vậy cả nhà tôi, ai cũng có công việc. Đay có tôi còn bé, chưa làm được việc gì. Nhưng ngày ngày tôi cấp sách đi học. Bây giờ tôi cố học tập để ngày sau lớn lên, tôi cũng làm được việc mà giúp đỡ mọi người.



Người ngồi may.

Giải nghĩa. — Bếp-núc = núc; nấu rau; bếp-núc là tiếng cũ chỗ đun nấu. (Nói bếp nước là sai). — Đay có tôi = chỉ có một mình tôi.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Quét tước — dọn dẹp — may vá — giúp đỡ.

Đặt câu. — Cha tôi với anh tôi cày cuốc ở..... — Mẹ tôi..... ở ngoài chợ. — Chị tôi..... quần áo. Tôi còn bé nên chỉ việc cấp sách.....

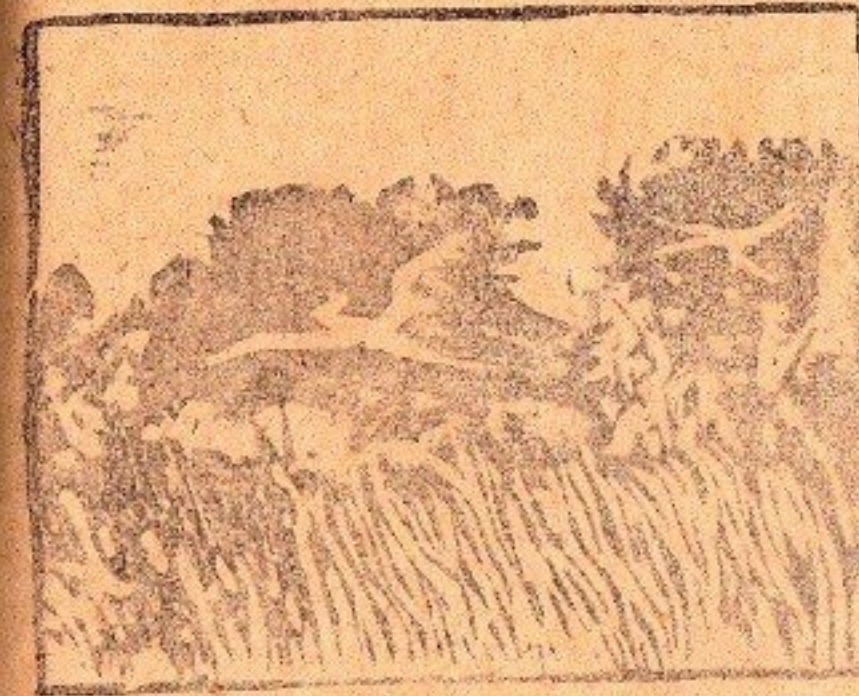
Câu hỏi. — Cha anh làm gì? — Mẹ anh làm gì? — Anh có mấy anh, chị? — Chị anh làm gì? — Còn anh làm gì?

Người ta ai cũng có công việc

(1) coi.

48. — CẢNH ĐỒNG NHÀ QUÊ

Cảnh đồng nhà quê, thì đâu đâu cũng giống nhau.



Cảnh đồng.

không mấy nơi có phong-cảnh lạ. Nhưng nhìn cho kỹ thì cũng có vẻ đẹp. Nhất là vào khoảng mùa xuân, nếu ra ngoài đồng, ta sẽ trông thấy màu xanh biếc, ngọn gió lướt qua coi như sóng gợn. Thỉnh-thoảng lại có con cò, con diệc, bay chỗ này

(ấy) qua chỗ khác, trông thật là vui mắt.

Giải nghĩa. — Phong-cảnh = cảnh tượng tự nhiên ở trước mắt như: núi sông, cây cỏ v.v... — Xanh biếc = màu xanh sẫm và bóng nhoáng.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Vẻ đẹp — lướt — khoảng — mùa xuân — sóng lênh.

Đặt câu. — Vào..... tháng năm ta thì học-trò được nghỉ hè. — Trông cảnh chùa làng ta có..... — Ở nước ta..... vào độ tháng giêng tháng hai. — Lúc giờ hín-hín thì ngọn lửa hơi.....

Câu hỏi. — Nhìn cảnh đồng nhà quê, anh có thấy gì lạ không? Có đẹp không? — Nhất là về mùa nào thì phong cảnh đồng quê đẹp?

Gió lướt trên mặt lúa

49.— BỆNH SỐT RẾT RỪNG

Ta gọi sốt rét rừng là bệnh ngã nước; vì cho rằng lên mạn ngược uống phải nước độc, nên sinh bệnh. Tin như vậy, nên nhiều người chịu khó lọc nước, hoặc đun nước cho thật kỹ để khỏi mắc bệnh. Như thế là lầm. Bệnh này chỉ tại muỗi rừng đốt mà sinh ra thôi. Muốn tránh bệnh ấy, ta nên giữ sao cho muỗi khỏi đốt.



Muỗi sốt rét

Giải nghĩa.— Mạn ngược — miền ở trên mạn đồng-bằng, thường có nhiều rừng núi. — Lọc — dùng vật gì để cho nước chảy qua mà gạn bã lại.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói.— Mạn ngược — độc — ngã nước — muỗi.

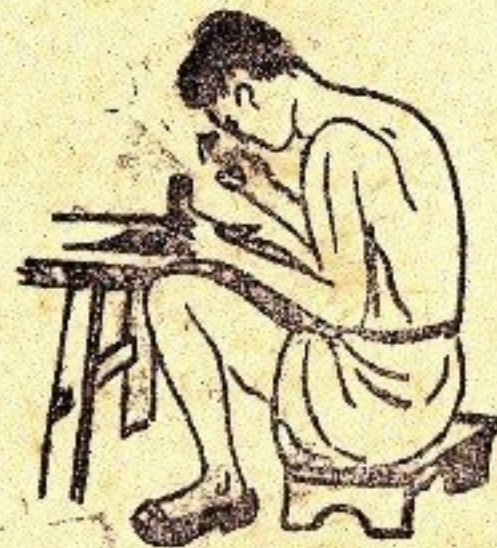
Đặt câu.— Những người lên . . . hay bị bệnh sốt rét. — Muốn tránh bệnh . . . ta chớ nên để cho . . . đốt. — Cho rằng uống nước . . . mà sinh bệnh là lầm.

Câu hỏi.— Người lên mạn ngược thường mắc bệnh gì? Bệnh ấy phát ra bởi đâu? Muốn đề phòng bệnh ấy phải làm thế nào?

Chớ nên để muỗi đốt

50.— KHÔNG NÊN KHINH NGƯỜI LÀM THỢ

Tư và Năm đi học về. Đến công xóm thì gặp một bọn thợ cày cũng vừa ở ngoài đồng về. Lối đi thì hẹp mà bọn thợ thì đông. Năm muốn vượt bọn thợ để về cho chóng tới nhà. Anh xô người nọ, đẩy người kia, không hề nói một lời để bảo bọn thợ nhường bước cho anh. Anh cho rằng những người thợ không phải là người đáng được anh kính trọng. Tư thấy thế khuyên Năm rằng: « Không nên khinh những người ấy.



lợi của nghề làm bằng tay. Nhờ họ làm lụng vất vả chúng ta mới có cơm ăn, và được ứng dụng cấp sách đi học ».

Giải nghĩa.— Xóm — làng chia ra từng khu, mỗi khu là một xóm. — Vượt — đi lên trước. — Xô — đẩy rạt ra một bên. — Can — bảo đừng làm. — Ứng dụng — đi đứng khoan thai.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói.— Xóm — vượt — xô — đẩy — ứng dụng.

Đặt câu.— Tư và Năm gặp bọn thợ . . . — Năm . . . bọn thợ để đi lên trước. — Tư can Năm nói: « Không nên . . . những người làm ruộng vì họ có làm lụng . . . thì ta mới có cơm ăn ».

Nghề làm bằng . . . và nghề làm bằng . . . đều quý như nhau. — Không nên . . . nghề lao lực. — Người làm . . . làm . . . đều là những người làm nghề lao lực.

Câu hỏi.— Tư và Năm đi học về gặp ai? — Vì sao Năm xô đẩy bọn thợ? — Tư thấy thế khuyên Năm thế nào?

Không nên khinh nghề lao lực

51. — LỄ PHÉP

Gặp người tuổi-tác
Ta nên kính chào.
Chớ có hỗn-hào,
Mà ai cũng ghét.
Thấy ai dối rét,
Chớ nên chế cười.
Ấy cũng là người,
Cùng nòi giống cả.



Bố thí cho người nghèo.

Giải nghĩa. — Tuổi-tác = người già. — Hỗn-hào = lão xấc. — Chế cười = cho là không phải mà cười.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Kính — hỗn — chế — nòi giống.

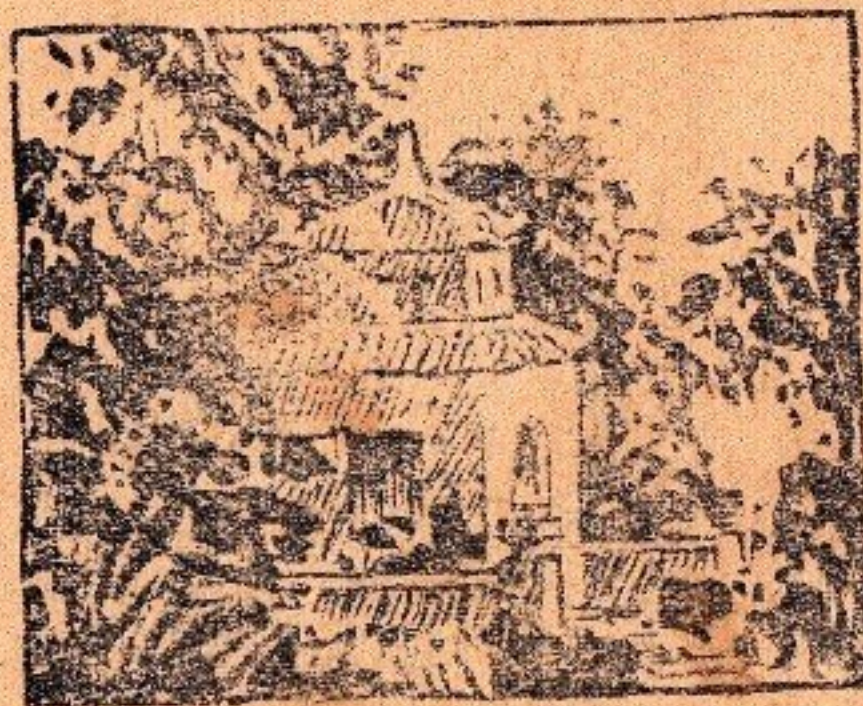
Đặt câu. — Ra đường, gặp người già cả ta phải. . . . — Thấy người . . . ta nên giúp đỡ. — Chớ nên. . . . những người tàn-tật.

Câu hỏi. — Đi ra đường gặp người già cả phải thế nào? — Vì lẽ gì mà không nên chế cười người dối rét?

Kính già già để tuổi cho

52. — ĐỀN HÙNG

Đền vua Hùng-Vương thờ mười tám lạp ở trên núi



Đền Hùng-Vương.

Nghĩa-Cương, tỉnh Phú thọ. Đền có ba ngôi: đền Hạ, đền Trung và đền Thượng. Đền Thượng lập trên đỉnh núi. Bên trái là lăng vua Hùng. Từ chân núi lên đến đền Thượng có ba trăm bậc.

Hằng năm cứ đến mồng mười tháng ba ta, là ngày

hội. Nhân-dân đến lễ rất đông.

Giải nghĩa. — Lăng = mộ các vua chúa. — Bậc = chỗ bước lên xuống. — Nhân-dân = những người ở trong nước.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Đền — lăng — đỉnh núi — nhân-dân.

Đặt câu. — Trên núi Nghĩa-Cương có đền thờ. . . . — Đền có ba ngôi: đền. . . . và đền. . . . — Hằng năm cứ đến mồng mười tháng ba là ngày. . . .

Câu hỏi. — Đền vua Hùng-Vương ở đâu? — Đền có mấy ngôi? là những đền nào? — Lăng vua Hùng-Vương ở đâu? — Hội đền Hùng vào ngày nào?

Lò nước Nam là Hùng-vương

53. — TRỜI ĐÃ SÁNG

Trời đã sáng,
 Dậy thôi con!
 Gà gáy giục-giã,
 Chim hót véo-von,
 Cỏ cây tươi tốt,
 Tan canh trống đồng,

Trẻ đi học,
 Nhón ra đồng,
 Mỗi người một việc.
 Ai nấy gắng-công,
 Trên đồng rộn-rịp,
 Ngoài ngõ chặt đồng.

Giải nghĩa. — *Giục-giã* = thúc cho mau lên. — *Véo von* = tiếng chim hót. — *Gắng công* = cố sức. — *Rộn-rịp* = bận bịu, rối-rít.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Gáy — hót — véo von — trống đồng.
 Đặt câu. — Chim véo - von. — Gà sáng. — Người làm ruộng ra làm việc. — Học-trò cấp sách đi.

Câu hỏi. — Lúc tang tảng sáng anh nghe thấy gì? — Lúc trời sáng hẳn anh trông thấy gì? — Người nhón làm gì? — Trẻ con làm gì?

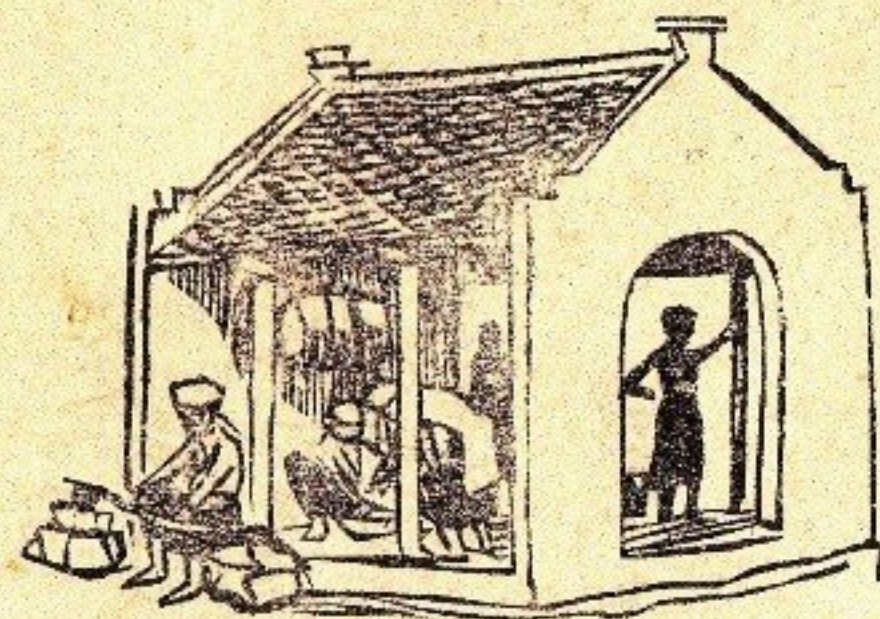
Chim hót riu rít



Gà gáy (trống)

54. — HÀNG QUÁN

Ở nhà-quê thường có những hàng quán, hoặc lợp ngói,



Điểm có tuần phiên.

xây gạch, hoặc làm bằng tre nứa. Ban đêm thì quán là nơi tuần-phu canh giờ; ban ngày quán là nơi dân làng họp-tập hay là chỗ nghỉ-ngơi.

Nhiều nơi làm quán giữa cánh đồng, để nông-phu vào tránh mưa, nắng. Trong quán có hàng quả hay hàng trâu

nước, để người vào nghỉ ăn uống.

Giải nghĩa. — *Tuần phu* = người đi canh trong làng. — *Nông-phu* = người làm ruộng.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Hàng — quán — tuần-phu — nông-phu — nghỉ-ngơi.

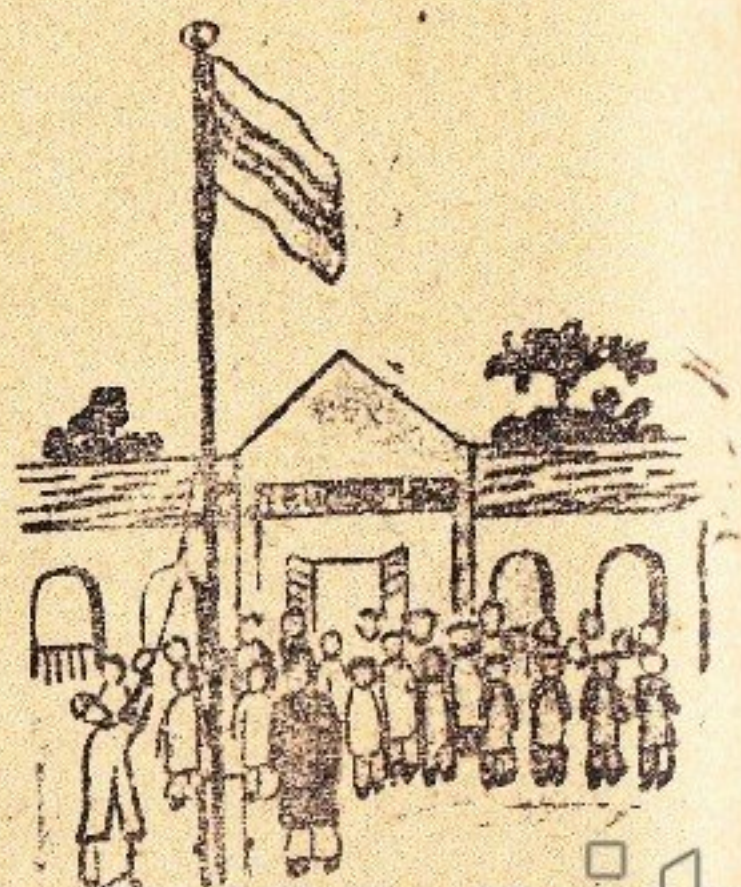
Đặt câu. — Ở nhà quê, thường có những Ban đêm trong quán thường có canh gác. Quán giữa đồng để nông-phu vào tránh Trong nhiều quán có bán hay

Câu hỏi. — Ở nhà quê hàng quán thường làm bằng gì? Quán làm ở đâu? — Quán dùng làm gì? Trong quán thường có những hàng gì?

Quán dùng làm chỗ nghỉ ngơi

Tiếng trống vừa dứt. Học trò lục tục xếp hàng, trông về phía cột cờ. Thấy giáo dõng-dạc hô: «Coi chừng! để ý vào cờ!» Mọi người đều ngả mũ và có vẻ kính cẩn.

Rồi thấy ra hiệu «Kéo cờ». Tiếng trống lại nổi. Ai nấy cùng nhìn vào lá quốc kỳ, từ từ kéo lên. Lễ chào cờ xong, học trò đi từng hàng vào lớp học tập.



Lễ chào cờ

Giải nghĩa. — Vừa dứt = vừa hết. — Dõng-dạc = chững-chạc, ngay-ngắn. — Kính cẩn = tỏ vẻ tôn trọng.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Cờ — trống — dõng-dạc — ngả mũ — học tập.

Đặt câu. — Ở trường, sáng nào học trò cũng làm lễ.
Nghe thấy tiếng hô: «Chào cờ, chào!» học trò đều.
nhìn về phía cờ. — Lễ chào cờ xong, học trò xếp hàng.

Câu hỏi. — Học trò thường làm lễ vào lúc nào? — Khi thấy giáo hô: «Coi chừng! để ý vào cờ» thì mọi người phải làm gì?

Học trò làm lễ chào cờ

56. — QUỐC - TRƯỞNG

Nước nào cũng có người thay mặt dân chúng để *chủ-trương* việc cai-trị ở trong và đối phó với các nước ở ngoài. Người ấy gọi là *quốc-trưởng*. Quốc-trưởng của một nước quân chủ gọi là vua, của một nước dân-chủ gọi là *lòng-Thống*.

Trách-nhiệm của quốc-trưởng rất khó-khăn và quan-trọng, vì có *liên-hệ* đến *vận-mệnh* toàn-quốc.

Vậy ta yêu nước bao nhiêu thì ta có *bồn-phận* tôn-trọng quốc-trưởng bấy nhiêu.

Đức quốc-trưởng Bảo-Đại là người đã hết lòng tranh đấu, để nước Việt-Nam được thống-nhất và độc-lập.

Giải nghĩa. — *Quốc-trưởng* = người cao vị hơn nhất của một nước. — *Chủ-trương* = có quyền hành đoạt, lo toan. — *Trách-nhiệm* = công việc *bồn-phận*. — *Liên-hệ* = dính-liu. — *Vận-mệnh* = đời sống.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Quốc-trưởng — *bồn-phận* — cai-quản — săn-sóc.

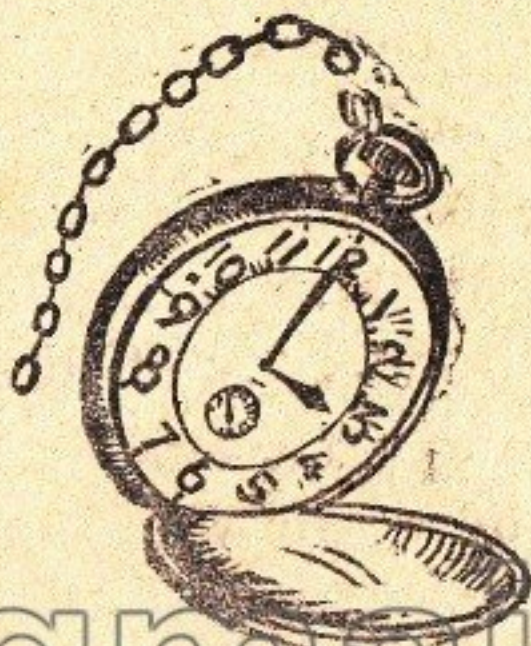
Đặt câu. — Đứng đầu một nước là. . . — Quốc-trưởng lo tình việc công và săn sóc. . . — Dân có *bồn-phận* phải. . . quốc-trưởng.

Câu hỏi. — Công việc trong nhà, ai cai-quản? — Trong nước ai *chủ-trương* mọi việc? — Ta đối với quốc-trưởng phải thế nào? — Hiện nay, ai làm quốc-trưởng nước ta?

Hết lòng vì nước vì dân

57. — ĐỒNG HỒ

Thầy giáo tôi có một cái đồng hồ quả quit vỏ bằng kền mạ bạc. Đồng hồ ấy có ba kim : Kim nhơn chỉ phút, kim nhỏ chỉ giờ và kim nhỏ nhất chỉ giây. Trên mặt đồng hồ có những chữ số và những gạch nhỏ. Lúc đồng hồ đứng, thầy tôi lên giây cho nó chạy. Thỉnh thoảng tôi thấy thầy giáo tôi nhìn vào đồng hồ, để xem giờ ra bài cho chúng tôi. Tôi cũng muốn có một chiếc đồng hồ để đi học cho đúng giờ.



Cái đồng hồ

Giải nghĩa. — Đồng hồ quả quit = thứ đồng hồ bỏ túi, vỏ tròn và gấp. — Mạ bạc = phủ bên ngoài bằng chất bạc. — Lên giây = vặn cho căng giây cốt.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Đồng hồ — lên giây — giờ — phút — giây.

Đặt câu. — Anh tôi có một cái. . . . đeo tay. . . . Khi đi học tôi thường xem. . . . để đi cho khỏi nhầm. — Trên mặt đồng hồ có những. . . . và những. . . . — Lúc đồng hồ đứng thì phải. . . .

Câu hỏi. — Đồng hồ dùng để làm gì? — Có những thứ đồng hồ nào, anh hãy kể ra.

Phải biết quý thì giờ

58. — Ở BỜ BÈ

Lan vừa ốm khỏi nhưng anh còn xanh và yếu. Mẹ anh cho anh ra bờ bãi nghỉ dưỡng sức.

Anh ngồi trên bãi bãi, nhìn những làn sóng vỗ vào chân anh rồi rút ra khơi, để lại trên bãi cát vàng một đường bọt trắng.

Hình như những làn sóng bảo anh rằng: « Bạn Lan nhỏ của ta ơi! bạn thực may mắn được tới đây dưỡng sức! ».

Lan rất lấy làm vui thích được nhìn những lớp sóng rồn rập xô đẩy nhau không lúc nào ngừng.

Giải nghĩa. — Xanh = màu da người ốm, không được hồng hào. — Nghỉ dưỡng sức = nghỉ cho khỏe. — Làn sóng = lớp sóng. — Khơi = xa. — Ngừng = thôi.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Nghỉ dưỡng sức. — làn sóng. — khơi. — xô.

Đặt câu. — Anh Lan ra. . . . nghỉ dưỡng sức. — Anh nhìn những. . . . nó vỗ vào chân anh. . . . không ngọt như nước sông. — Đầu. . . . hay có bọt trắng.

Câu hỏi. — Sao mẹ anh Lan cho anh ra bờ bãi? — Ngồi trên bãi bãi, anh ấy nhìn thấy gì? — Ở bờ bãi anh ấy có thấy thích không?

Nên nghỉ dưỡng sức ở bờ bãi

Một bà mẹ bảo con gái vào rừng hái nấm. Lúc trở về, cô bé vừa mừng vừa nói với mẹ:

— « Thừa mẹ, hôm nay con lấy được nhiều nấm rất đẹp — Này mẹ xem; vừa nói, cô vừa đưa giỏ nấm cho mẹ, những cái nấm đỏ đẹp biết chừng nào! Trông hình như có *lốm đốm* những hạt trai trắng. Còn những cái nấm nhỏ và xám thì con bỏ lại.

— Sao con dại thế! mẹ vừa dặn vừa *gắt*. — Chính những cái nấm trông đẹp mắt là nấm độc, ăn vào chết ngay. Còn những cái nấm xám và xấu-xi mà con chệch lại là thứ nấm ăn ngon.

Giải nghĩa. — *Lốm đốm* = lác đác không đều. — *Gắt* = nói to tiếng, tỏ ý không bằng lòng.

BÀI TẬP

Học tiếng và học nói. — Hái nấm — lốm đốm — gắt — độc — chê.

Đặt câu. — Bà mẹ bảo con gái vào rừng. Cô bé đưa cho mẹ xem những cái nấm. Cô đã chê, không lấy những nấm. Nấm đẹp là nấm. Còn nấm xấu.

Câu hỏi. — Mẹ sai con đi đâu? — Con lấy những nấm thế nào? — Vì sao bà mẹ gắt? — Nấm nào là nấm ăn được?

Không nên xét bề ngoài

MỤC-LỤC

Số bài	Số trang	Số bài	Số trang
Tựa	2	29 — Làm rộng phải mùa	122
Nguyên âm với năm dấu	6	30 — Mùa gặt	123
Vần xuôi	23	31 — Cảnh mùa xuân	124
Vần ngược	52	32 — Quyền gia phả	125
Phần tập đọc :		33 — Công cha mẹ	126
1 — Đi học	94	34 — Mấy điều cần cho sức khỏe	127
2 — Khuyên học	95	35 — Công việc ngoài đồng	128
3 — Tập viết	96	36 — Cây to bóng mát	129
4 — Ôn thầy	97	37 — Nên tập thể thao	130
5 — Kính yêu cha mẹ	98	38 — Ngày giờ	131
6 — Ở với họ hàng	99	39 — Chim chèo bẻo	132
7 — Giúp đỡ cha mẹ	100	40 — Thương yêu kẻ tội tở	133
8 — Học hành phải siêng năng	101	41 — Chớ nên tắm rửa nước bẩn	134
9 — Đưa trẻ có lễ phép	102	42 — Người Việt-Nam	135
10 — Anh em như thể tay chân	103	43 — Sáng ban đêm	136
11 — Đi phải thưa, về phải trình	104	44 — Có chí thì nên	137
12 — Lên sáu	105	45 — Đòi cho sạch rách cho thơm	138
3 — Những giống vật nuôi trong nhà	106	46 — Con trâu với người đi cày	139
14 — Ăn uống có lễ phép	107	47 — Cả nhà ai cũng có công việc	140
15 — Gọi dạ bảo vâng	108	48 — Cảnh đồng nhà quê	141
16 — Ham học	109	49 — Bệnh sốt rét rừng	142
17 — Người học trò ngoan	110	50 — Không nên khinh người làm thợ	143
18 — Đừng để móng tay	111	51 — Lễ phép	144
19 — Phải sạch sẽ	112	52 — Đèn Hùng	145
20 — Thờ mẹ kính cha	113	53 — Trời đã sáng	146
21 — Cây tre	114	54 — Hàng quán	147
22 — Yêu nước	115	55 — Lễ chào cờ	148
23 — Học trò đối với thầy	116	56 — Quốc-tướng	149
24 — Anh em bạn học	117	57 — Đồng-hồ	150
Mùa cấy	118	58 — Ở bờ bên	151
26 — Việc cày cấy	119	59 — Hái nấm	152
27 — Chú bác, cô dì	120		
28 — Mùa mưa	121		

ĐÍNH - CHÍNH

Chú ý. — Sách này in hồng, Bộ Quốc-gia giáo-dục đã cảnh cáo nhà ấn-loát.
 Giá bán đề ngoài bìa sách, trước 6\$00 nay đổi là 4\$00.

TRANG	DÒNG	CHỮ IN NHẦM	XIN ĐỌC LÀ	TRANG DÒNG	CHỮ IN NHẦM	XIN ĐỌC LÀ
13	10	Gỡ chỉ	Gỡ chỉ	102	23	ông khách
21	4	phụ âm ư	ư	103	4	bác mẹ
22	2	me ta	nguyên âm ư	107	2	đồng đủ
25	12	xa xi	ngệ ta	109	6	từ thuở
34	8	có ơ xa	xa xi	109	8	lúc nào
34	9	sử si	nó ơ xa	110	6	hầy và bạn
37	5	cư sư	xù xi	110	18	... nghe lời
37	6	ca kho	cư sư	110	21	uết tốt
39	10	phụ âm	cả kho	113	5	chay
45	2	chợ như đá	phụ âm	117	6	thật hiền lành
46	9	Bài họ 4	trợ như đá	117	13	ơ sần
53	1	lup sụp	Bài học 48	118	14	em giọng
53	12	... vết nhọn	lup sụp	119	21	đi cây
56	10	chăm sóc	... vết nhọn	121	2	trời mưa
59	10	đòn sóc	chăm	121	3	thường
60	16	cột, mỡ	đòn sóc	121	1	mùa xuân
61	8	bình tĩnh	cột mỡ	124	11	trời phun nước
74	8	chỉ ngã	bình tĩnh	125	22	Quyền gia-phả
75	16	thông pho	chỉ ngã	127	3	Thức ngủ
77	6	nhiều	thông pho	127	4	thức khuya
80	9	khien nọc	nhiều	127	6	.. phải có lúc
80	11	khut	khien nọc	128	10	hết cả nước
81	9	gió hò	khut	128	14	đồng rộng
81	12	co	gió hò	129	14	Um tùm
82	14	hoam hoam	ao	132	1	Chim chèo bẻo
88	6	oông	hoam hoam	133	9	tè
90	5	thoáng	công	133	9	Lòng nhân
90	13	đi	hoáng	134	7	vô gạo
94	2	giai ngai	đi	134	10	rét
95	7	ai	Giải nghĩa	136	3	trắng lúc khuyết
95	8	thầy	non	138	23	đơ bản
97	15	yêu mén	thầy	145	19	mong mưi
98	12	Bên nội	yêu mén	148	1	Lễ chào cờ
99	7		Bên nội	152	9	giận

Tiểu-Học

Sách Học Quốc - Văn lớp Ba.	3\$50
Sách Học Quốc - Văn lớp Tư.	5\$00
Vệ - Sinh lớp Tư và lớp Năm.	1\$50
Khoa-Học thường-thức lớp Ba ô. Nguyễn Đình Huồ.	6\$00
Sử Việt-Nam lớp Nhì ô. Bài Đình San.	10\$00

Trung-Học

Hóa-Học lớp Đệ Tứ ôô. Nguyễn Hữu Tài.	8\$00
Hóa-Học lớp Đệ Ngũ Nguyễn Đình Phú.	5\$00
Hóa-Học lớp Đệ Lục — — —	6\$00
Vật-lý học lớp Đệ Tứ Nguyễn Hữu Tài.	12\$00
Vật-lý học lớp Đệ Ngũ — — —	10\$00
Vật-lý học lớp Đệ Lục — — —	9\$00
Vật-lý học lớp Đệ Thất — — —	10\$00
Việt-Nam Văn-Học Sử-yếu Dương Quảng Hàm.	23\$00
Việt-Nam Thi-Văn Hợp tuyển — — —	14\$00

Bình-Dân Giáo-Dục

Nông Phổ — Công Nghệ Nguyễn Đình Huy.	3\$00
Thông-Tin Ba Bậc Tiểu-Học.	2\$00
Thông-Tin Ba Bậc Trung-Học đệ-nhất cấp.	5\$00
Thông-Tin Ba Bậc Trung-Học đệ-nhị cấp.	3\$00